

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

---

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

**TRUYỀN THÔNG TỰ SỰ TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN  
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC  
VÀ VĂN HỌC DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT**

**Mã số: B2016 - TNA-17**

**Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu**

**Thái Nguyên, năm 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

---

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

**TRUYỀN THÔNG TỰ SỰ TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN  
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC  
VÀ VĂN HỌC DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT**

**Mã số: B2016 - TNA-17**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**

**Chủ nhiệm đề tài**

**PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu**

**Thái Nguyên, năm 2018**

**DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA THỰC HIỆN  
ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

**1. Danh sách những thành viên tham gia thực hiện đề tài**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn</b>	<b>Nội dung nghiên cứu cụ thể được giao</b>
1	PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý	Trường ĐHSP - Chuyên ngành: Văn học Việt Nam	Cộng tác viên
2	PGS.TS. Cao Thị Hảo	Trường ĐHSP - Chuyên ngành: Văn học Việt Nam	Cộng tác viên
3	PGS.TS. Dương Thu Hằng	Trường ĐHSP - Chuyên ngành: Văn học Việt Nam	Cộng tác viên
4	TS. Dương Nguyệt Vân	Trường ĐHSP - Chuyên ngành: Văn học Việt Nam	Cộng tác viên
5	TS. Phạm Quốc Tuấn	Nhà xuất bản ĐHTN- Chuyên ngành: Văn học Việt Nam	Cộng tác viên

**2. Đơn vị phối hợp chính**

<b>Tên đơn vị trong và ngoài nước</b>	<b>Nội dung phối hợp nghiên cứu</b>	<b>Họ và tên người đại diện đơn vị</b>
Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên	Xin ý kiến chuyên gia tư vấn định hướng nghiên cứu lý luận	GS.TS Phạm Hồng Quang – Hiệu trưởng
Khoa Ngữ văn - Trường ĐHSP Đại học Thái Nguyên	Cơ sở lý luận và thực tiễn	PGS.TS Đào Thủy Nguyên- Trưởng khoa
Phòng Văn học Dân gian - Viện văn học	Cung cấp tư liệu, tư vấn	TS. Bùi Thiên Thai- Trưởng phòng
Khoa Văn trường ĐHKHHNV – ĐHQG Hà Nội	Chuyên gia tư vấn	PGS.TS Lê Chí Quế
Khoa Văn trường ĐHKH - ĐHTN	Chuyên gia tư vấn	TS. Phạm Thị Phương Thái - Trưởng khoa

## MỤC LỤC

<b>THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU</b> .....	vi
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	2
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	2
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu .....	3
4.1. Cách tiếp cận .....	3
4.2. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Bố cục của đề tài .....	4
<b>NỘI DUNG</b> .....	5
<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI</b> .....	5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi và văn học dân gian người Việt.....	5
1.1.1. Tình hình nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc .....	5
1.1.2. Tình hình nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian người Việt ....	11
1.1.3. Tình hình nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt trong cái nhìn đối sánh.....	13
1.2. Cơ sở lý luận .....	15
1.2.1. Khái niệm truyền thống.....	15
1.2.2. Khái niệm tự sự dân gian và loại hình tự sự dân gian.....	16

1.2.3. Khái niệm truyền thống tự sự trong văn học dân gian.....	22
1.3. Cơ sở thực tiễn .....	22
1.3.1. Khái quát về dân tộc Việt.....	22
1.3.2. Các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc .....	25
1.4. Khái quát về các thể loại tự sự dân gian dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và người Việt.....	32
1.4.1. Các thể loại tự sự dân gian dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc .....	32
1.4.2. Các thể loại tự sự dân gian người Việt.....	35
<b>CHƯƠNG 2. TRUYỀN THỐNG TỰ SỰ TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC .....</b>	<b>38</b>
2.1. Những chủ đề tiêu biểu trong truyền thống tự sự dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc .....	38
2.1.1. Nguồn gốc của khoảng cách giữa trời và đất.....	38
2.1.2. Nạn lụt và công cuộc tái sinh loài người.....	39
2.1.3. Cảm thông và yêu thương những con người nghèo khổ.....	43
2.1.4. Khát vọng chinh phục tự nhiên và khẳng định sức mạnh trước cộng đồng .....	45
2.1.5. Mối quan hệ đời sống: bố mẹ vợ- con rể .....	48
2.2. Công thức tự sự .....	50
2.2.1. Công thức lời mở đầu truyện .....	50
2.2.2. Công thức kể chi tiết .....	52
<b>CHƯƠNG 3: TRUYỀN THỐNG TỰ SỰ TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT .....</b>	<b>57</b>
3.1. Những chủ đề tiêu biểu trong truyền thống tự sự dân gian của người Việt .....	57
3.1.1. Tạo lập trời đất và các hiện tượng tự nhiên .....	57
3.1.2. Tự hào về nòi rồng giống tiên và công cuộc dựng nước hào hùng.....	58
3.1.3. Truyền thống anh hùng đấu tranh chống giặc ngoại xâm.....	59
3.1.4. Yêu thương, bênh vực những số phận bất hạnh.....	61
3.2. Công thức tự sự .....	62
3.2.1. Công thức lời mở đầu truyện .....	62

3.2.2. Công thức kể chi tiết .....	64
<b>Chương 4. TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG TRUYỀN THÔNG</b>	
<b>TỰ SỰ DÂN GIAN CÁC DTTS MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ VĂN HỌC</b>	
<b>DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT .....</b>	<b>69</b>
4.1. Sự tương đồng .....	69
4.1.1. Tương đồng về chủ đề.....	69
4.1.2. Tương đồng trong công thức.....	72
4.2. Sự khác biệt.....	75
4.2.1. Khác biệt về chủ đề.....	75
4.2.2. Khác biệt trong cấu trúc và một số công thức.....	854
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>921</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐƠN VỊ: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Thông tin chung**

**Tên đề tài:** *Truyền thống tự sự trong văn học dân gian các DTTS miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt*

**Mã số:** B2016 – TNA – 17

**Chủ nhiệm đề tài:** PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu

**Tổ chức chủ trì:** Đại học Thái Nguyên

**Thời gian thực hiện:** tháng 01 năm 2016 đến tháng 12 năm 2017

**2. Mục tiêu**

Đề tài hướng tới mục tiêu chung là nghiên cứu, khám phá nhằm gìn giữ và bảo tồn văn học, văn hoá dân gian các dân tộc Việt Nam, đặc biệt là văn học dân gian, truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Mục tiêu cụ thể của đề tài là nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong cái nhìn đối sánh một cách có hệ thống với văn học dân gian người Việt.

**3. Tính mới và tính sáng tạo**

Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu về truyền thống tự sự dân gian trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt trong sự đối sánh để thấy được diện mạo chung các thể loại tự sự dân gian của các DTTS miền núi phía Bắc và dân tộc Việt. Đề tài cũng đã bước đầu đối chiếu truyền thống sáng tác các tác phẩm tự sự dân gian trên hai phương diện: nội dung và nghệ thuật để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt và lý giải cội nguồn của những sáng tạo riêng trong văn học dân gian mỗi dân tộc.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Đề tài đã tiến hành phân tích và bước đầu so sánh truyền thống tự sự trong văn học dân gian các DTTS miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt bằng việc khảo sát, phân tích về diện mạo các thể loại tự sự trong văn học dân gian các DTTS miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt qua một số kiểu truyện, chủ đề và các công thức điển hình. Đề tài cũng đã phân tích những điểm tương đồng và khác biệt trong nội dung, chủ đề và một số phương diện nghệ thuật của các tác phẩm tự sự giữa văn học dân gian các DTTS miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt.

#### 5. Sản phẩm

##### 5.1. Sản phẩm khoa học

- Bản thảo 01 sách: Nguyễn Thị Minh Thu, *Truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt* (Đã được Hội đồng thẩm định nghiệm thu)

- Đăng 05 bài báo trên tạp chí chuyên ngành

1. Nguyễn Thị Minh Thu (2016), “Nhóm truyện về chàng rể của một số dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ ĐHTN*, Tập 152 (07), trang 83-88.

2. Nguyễn Thị Minh Thu (2017), “Một số vấn đề truyện cổ tích về người mồ côi các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 7 (533), tháng 7, trang 97-102.

3. Nguyễn Thị Minh Thu - Hoàng Thị Nguyệt (2017), “Công thức liên quan đến nhân vật phản diện trong truyện cổ tích thần kì Tày- Thái”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 392, tháng 2, trang 69-71.

4. Nguyễn Thị Minh Thu (2017), “Nhân vật thông minh trong truyện cổ tích sinh hoạt một số dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Lý luận phê bình VHNT TW*, số 62, tháng 10, trang 68-72.

5. Nguyễn Thị Minh Thu, Dương Nguyệt Vân (2018), “Chủ đề hôn nhân trong truyện cổ tích Tày- Nùng”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 5 (555), trang 22-29.



## **5.2. Sản phẩm đào tạo**

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ:

+ *Một số công thức tiêu biểu trong truyện cổ tích thần tiên kì Tày- Thái*, học viên Hoàng Thị Nguyệt, Cao học Văn học Việt Nam K23.

- Hướng dẫn 1 khoá luận tốt nghiệp:

+ *Nhân vật đế vương trong truyện cổ tích các dân tộc Việt Nam*, sinh viên Nguyễn Thị Thắm, thực hiện, đã bảo vệ tháng 5/2018, loại tốt.

- Hướng dẫn 1 đề tài NCKH:

+ *Nhân vật đế vương trong truyện cổ tích thần kì người Việt*, sinh viên Nguyễn Thị Thắm thực hiện, đã nghiệm thu tháng 4/ 2017, loại tốt.

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu được sử dụng trong đào tạo cử nhân, cao học tại khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, là tài liệu tham khảo hữu ích cho những nghiên cứu về truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt.

**Tổ chức chủ trì**

**Chủ nhiệm đề tài**

**PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu**

## INFORMATION OF RESEARCH RESULTS

### 1. General information

**Title of subject:** Narrative tradition in folk literature of Northern mountainous ethnic minorities and Viet folk literature.

**Code number:** B2016 - TNA - 17

**Chairman:** *PhD. Nguyễn Thị Minh Thu*

**Responsible agency:** Thai Nguyen University

**Duration:** from January 2016 to December 2017

### 2. Objectives

Themes aimed at the common goal are research and discovery in order to preserve and preserve the folklore and folk culture of Vietnam, especially folk literature, folk tales of ethnic minority groups Northern Mountains.

The specific objective of the thesis is to study the narrative tradition in folk literature of the Northern mountainous ethnic minorities in a systematic way of looking at Vietnamese folklore.

### 3. Creativeness and innovativeness

This is the first study of folk narrative tradition in folk literature of ethnic minorities in the North and Vietnamese folk literature in comparison to see the common appearance of the genre itself. the folk of the mountainous ethnic minority in the North and the Vietnamese. The topic has also begun to reconcile the tradition of composing folk narratives in two dimensions: content and form to see the similarities and differences and explain the origin of individual creations. Folk literature of each ethnic group.

### 4. Research results

This research has analyzed and initially compared the narrative tradition in folk literature of northern mountainous ethnic minority and Vietnamese folk literature by examining and analyzing the appearance of narrative genres. in folk literature of northern mountainous ethnic minority and Vietnamese folk literature

through some typical stories, themes and motifs. The topic also analyzes similarities and differences in the content, themes and some artistic aspects of autobiographical works between folk literature of northern mountainous ethnic groups and Vietnamese folk literature.

## **5. Products**

### **5.1. Scientific products**

- One book: Nguyen Thi Minh Thu, *Narrative tradition in folk literature of Northern mountainous ethnic minorities and Viet folk literature*

- 5 articles have been published in international scientific journals:

1. Nguyen Thi Minh Thu (2016), “The story of the son-in-law of some ethnic minorities in the Northern mountains”, *Journal of Science and technology – Thai Nguyen university* No. 152 (07/016), page 83-88.

2. Nguyen Thi Minh Thu (2017), “Some fairy tales about the orphans of ethnic minorities in the Northern mountains”, *Journal of Literature study*, No. 7/2017 (533), page 97-102.

3. Nguyen Thi Minh Thu (2017), “The motif involves the villain in the Tay-Thai fairytale”, *Journal of Culture and Art*, No. 392, 2/2017, page 69-71.

4. Nguyen Thi Minh Thu (2017), “Intelligent character in fairy tale activities of some ethnic minorities in the North”, *Journal of Central Theory of Literature and Arts*, 62, October, page. 68-72.

5. Nguyen Thi Minh Thu, Duong Nguyet Van (2018), “The theme of marriage in the fairy Tay, Nung”, *Journal of Literature study*, No. 5 (533), page. 22-29.

### **5.2. Training products**

- 01 trainee has been successfully defended master thesis:

Hoang Thi Nguyet (2017), *Some typical motifs in Tay, Thai fairy tales*, Thai Nguyen university of Education, June.

- 01 student has been successfully defended graduation thesis:

Nguyen Thi Tham (2017), *The emperor in the fairy tales of the peoples of Vietnam*, Thai Nguyen university of Education, June.

- 01 student has been successfully defended scientific research: Nguyen Thi Tham (2016): *The emperor in the fairy tales of the Viet peoples*, May.

**6. Transfer method, beneficiary, effects and benefits of the research results**

The research results are used in training Bachelor's and Master's degrees at the Department of Literature, Thai Nguyen University of Education; and are useful reference for research on folk tales of ethnic minorities in the northern mountains and Vietnamese folk literature.

**Responsible agency**

**Chairman of subject**

***PhD. Nguyễn Thị Minh Thu***

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam trong đó có văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt đã được ghi chép, sưu tầm, giới thiệu từ khá sớm và đặc biệt phong phú từ những năm 60 của thế kỉ XX và hiện còn được lưu giữ rất phong phú. Trong đó, loại hình tự sự có số thể loại phong phú, nội dung phản ánh đa dạng đa chiều, hình thức phản ánh hấp dẫn, đặc sắc. Tuy vậy, thực tế cũng cho thấy những khám phá nghiên cứu về bộ phận này còn chưa thật tương xứng với sự tồn tại phong phú ấy. Những công trình nghiên cứu gần đây chủ yếu tập trung giới thiệu và chỉ ra một vài đặc điểm của các thể loại tự sự cụ thể ở một số dân tộc. Tìm hiểu một cách hệ thống về diện mạo các thể loại tự sự dân gian trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt, sử dụng kết hợp nhiều hướng tiếp cận, từ đó nghiên cứu một cách hệ thống để chỉ ra được truyền thống tự sự-sự chỉ đồ trung tâm trong văn học dân gian các dân tộc đó, nhìn vấn đề trong cái nhìn đối sánh với văn học dân gian người Việt là công việc vẫn còn đang bỏ ngỏ cần được khám phá.

Bản thân những người nghiên cứu chúng tôi hiện đang sinh sống và làm việc tại khu vực miền núi phía Bắc, có cơ hội được tiếp xúc và tiếp nhận một số giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số, do đó, chúng tôi có những điều kiện thuận lợi nhất định khi nghiên cứu vấn đề này. Đồng thời, chúng tôi cũng nhận thấy ý nghĩa sâu sắc của công việc mà chúng tôi đã và đang tiến hành. Chúng tôi có điều kiện hiểu sâu hơn về diện mạo và cội nguồn của bộ phận văn học dân gian đặc sắc các dân tộc thiểu số, có cơ sở chỉ ra và lý giải một số nét đặc sắc trong truyện kể dân gian các dân tộc nơi đây, từ đó, góp phần giữ gìn và phát huy vốn văn hóa, văn học quý báu vốn còn ẩn sâu chưa được biết đến.

Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần cung cấp tư liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập nghiên cứu văn học, văn hóa các trường cao đẳng, đại học, trung học khu vực miền núi phía Bắc đồng thời có thể giúp những người làm công tác

bảo tồn văn hoá, văn học truyền thống biết cách tiếp cận, ứng xử, lưu giữ phù hợp với vốn văn hoá, văn học các dân.

## **2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***2.1. Mục tiêu nghiên cứu***

Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong cái nhìn đối sánh một cách có hệ thống với văn học dân gian người Việt.

### ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

- Trên cơ sở tìm hiểu khái quát về các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và dân tộc Việt, đề tài xây dựng một số vấn đề lý thuyết như truyền thống, truyền thống tự sự, tự sự dân gian, từ đó tiến hành phân tích, so sánh truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt.

- So sánh, phân tích và lý giải những tương đồng, khác biệt trong truyền thống tự sự của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc với dân tộc Việt.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đề tài hướng tới đối tượng là các sáng tác văn học dân gian được sáng tác, lưu truyền, thưởng thức theo phương thức tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt đã được sưu tầm, biên soạn trong những tổng tập, tuyển tập, hợp tuyển truyện kể, truyện cổ (kể cả một số tư liệu chưa xuất bản).

Ngoài ra, đề tài còn chú ý đến đối tượng là các hình thức sinh hoạt văn hoá của các dân tộc – môi trường nảy sinh, tồn tại và lưu giữ các sáng tác tự sự dân gian.

### ***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

Đề tài giới hạn phạm vi nghiên cứu ở truyền thống tự sự trong các sáng tác văn học dân gian một số dân tộc thiểu số tiêu biểu miền núi phía Bắc như Tày, Thái, Mông, Dao trong cái nhìn đối sánh với các thể loại tự sự dân gian

người Việt ở Bắc Bộ qua các phương diện cơ bản: truyền thống sáng tác (nội dung, nghệ thuật), truyền thống lưu truyền, thưởng thức (các hình thức, phương tiện).

#### **4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

##### ***4.1. Cách tiếp cận***

Để hoàn thành mục tiêu đề ra, đề tài sẽ tiếp cận đối tượng nghiên cứu chủ yếu kết hợp từ hai góc độ

- Tiếp cận từ góc độ Ngữ văn: Đề tài trước hết tiếp cận vấn đề từ góc độ Ngữ văn, nghiên cứu đối tượng là các sáng tác nghệ thuật ngôn từ truyền miệng tập thể nảy sinh và tồn tại gắn liền với các hoạt động thực tiễn và đời sống văn hoá các dân tộc.

- Tiếp cận liên ngành: Tiếp cận liên ngành văn hoá học, dân tộc học, nhân chủng học... là một cách cần thiết đối với đề tài này. Cách tiếp cận liên ngành được sử dụng để lý giải cội nguồn tạo nên truyền thống tự sự đặc trưng trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt.

##### ***4.2. Phương pháp nghiên cứu***

Đề tài sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu như:

+ Phương pháp thống kê, phân loại: Phương pháp này được sử dụng trong quá trình khảo sát, thống kê, phân loại tư liệu các tác phẩm tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt để có những số liệu, tỉ lệ làm cơ sở phân tích diện mạo các thể loại tự sự.

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng để phân tích, dựng lại diện mạo các thể loại tự sự dân gian trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt.

+ Phương pháp so sánh: Phương pháp này dùng để nghiên cứu nét tương đồng và khác biệt trong truyền thống tự sự dân gian người Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

## **5. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Thư mục tham khảo*, *Phụ lục*, Nội dung chính của đề tài được chia làm bốn chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận, thực tiễn của đề tài

Chương 2: Truyền thống tự sự trong văn học dân gian dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Chương 3: Truyền thống tự sự trong văn học dân gian người Việt

Chương 4: Tương đồng và khác biệt trong truyền thống tự sự dân gian người Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc



## NỘI DUNG

### CHƯƠNG 1

#### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

##### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi và văn học dân gian người Việt**

##### ***1.1. 1. Tình hình nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc***

Công tác nghiên cứu về truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc cũng đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm từ những năm 70 của thế kỉ 20. Trước hết có thể kể đến công trình *Truyền thống anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam*, công trình đã tập hợp các bài viết nghiên cứu về một chủ đề điển hình trong truyền thống tự sự dân gian Việt Nam trong đó có truyện tự sự dân gian của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và dân tộc Việt.

Về truyện dân gian các dân tộc thiểu số miền Bắc, có bài viết “Hình tượng anh hùng trong truyện dân gian các dân tộc thiểu số miền Bắc” của tác giả Bùi Văn Nguyên. Bài viết đã tập trung phân tích vẻ đẹp, giá trị của một số hình tượng anh hùng tiêu biểu trong các sáng tác, các thể loại từ thần thoại đến truyền thuyết và cổ tích các dân tộc như Tày, Thái, Mường, Dao, Mông và khẳng định vai trò của chủ đề truyền thống anh hùng trong truyện dân gian các dân tộc này. Tác giả có viết: “*Trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, biết bao nhân vật anh hùng xuất hiện ở nhiều dân tộc miền núi, qua quá trình đấu tranh chống thiên nhiên, đấu tranh xã hội và đặc biệt là đấu tranh chống ngoại xâm*” [126, tr 63].

Từ những năm 80 trở đi, trong nhiều giáo trình, chuyên luận, các nhà nghiên cứu đã bắt đầu quan tâm nghiên cứu và giới thiệu về truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam, trong đó có truyện kể các dân tộc miền núi phía Bắc. Trong các công trình có tính chất công cụ này, các nhà nghiên cứu đã tiến

hành giới thiệu, phân loại và phân tích các loại, tiểu loại truyện kể dân gian tiêu biểu của tất cả các dân tộc thiểu số dọc suốt từ Bắc chí Nam.

Trong công trình *Văn học các dân tộc thiểu số (trước Cách mạng tháng Tám)* [69], tác giả Phan Đăng Nhật đã căn cứ chủ yếu vào hình thức diễn xướng để chia văn học dân gian các dân tộc thiểu số thành ba loại: *Loại hình văn học nói, Loại hình văn học kể và Loại hình văn học hát*. Trên cơ sở đó, tác giả cuốn chuyên luận đã nghiên cứu, phân tích công phu, tỉ mỉ về diện mạo, giá trị nội dung và nghệ thuật một số loại, thể loại văn học dân gian các dân tộc thiểu số, trong đó có truyện kể dân gian.

Tác giả Võ Quang Nhơn cũng đã dành mối quan tâm nghiên cứu về văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt trong đó có bộ phận truyện kể dân gian từ khá sớm. Điều này được thể hiện trong công trình *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam* [79]. Sau này, công trình đã được in chung trong giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* [44] và được tái bản nhiều lần. Ở công trình này, Võ Quang Nhơn tìm hiểu chủ yếu hai thể loại truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số tiêu biểu là thần thoại, truyện cổ tích.

Các giáo trình, chuyên luận trên đều là kết quả nghiên cứu nghiêm túc, công phu của các tác giả, là những cơ sở tiền đề quan trọng để tìm hiểu về truyền thống tự sự dân gian các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc.

Truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số tiếp tục là mối quan tâm của giới nghiên cứu trong những năm gần đây. Trong bộ *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*, một số nhà nghiên cứu đã viết phần *Dẫn nhập* vừa để tổng kết tình hình sưu tầm, nghiên cứu vừa bổ sung những nhận xét, phân tích khái quát về các thể loại trong đó có các thể loại truyện kể dân gian của các dân tộc.

Về thần thoại, nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Huệ cho rằng có thể phân loại thần thoại Việt Nam nói chung và thần thoại các dân tộc thiểu số nói riêng thành hai nhóm tương đương với hai chủ đề chính. Nhóm 1: *Thần thoại suy nguyên kể về nguồn gốc vũ trụ và nguồn gốc muôn loài*. Nhóm 2: *Thần thoại kể về sự chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hóa*. Từ đó, tác giả lại tiếp tục chia các nhóm

chính đó thành nhiều nhóm nhỏ để tìm hiểu một cách cụ thể. Nhóm *Thần thoại suy nguyên kể về nguồn gốc vũ trụ và nguồn gốc muôn loài* bao gồm *Thần thoại suy nguyên kể về nguồn gốc vũ trụ*, *Thần thoại kể về nguồn gốc muôn loài* và *Thần thoại về nguồn gốc loài người*. Trong quá trình phân tích, tác giả đã đưa ra một số nhận định có giá trị rất đáng chú ý như “*Trong thần thoại các dân tộc Việt Nam, nhiều công thức thần thoại đã được nhào nặn lại, phát triển để trở thành những công thức của thể loại khác*” [124, tr 56].

Tìm hiểu truyền thuyết các dân tộc thiểu số Việt Nam, tác giả Trần Thị An đã có những nhận xét khái quát trên một số điểm cơ bản như:

*Truyền thuyết của các dân tộc thiểu số đã thể hiện tín ngưỡng thờ thần tự nhiên của các dân tộc: thần nước, thần núi, thần nai, thờ vực nước sâu, thờ thần cây, thần đá... Truyền thuyết các dân tộc thiểu số biểu thị sự liên quan chặt chẽ giữa thần với đời sống con người. Mọi quan hệ thần- người trong truyền thuyết các dân tộc thiểu số được thể hiện ở hai loại thái độ: thần phục và chống đối... Về mặt nghệ thuật, truyền thuyết các dân tộc thiểu số có kết cấu lỏng lẻo, các chi tiết nhiều khi được lắp ghép một cách khá ngẫu nhiên, tính thống nhất của cốt truyện chưa thật rõ ràng... Bên cạnh đó, một đặc điểm nổi trội của truyền thuyết các dân tộc thiểu số là có sự đan xen nhiều thể loại. Có thể thấy rõ các dấu ấn của thần thoại, truyện cổ tích và sử thi trong các truyền thuyết ở đây* [123, tr 812-823].

Trong bộ tổng tập này, nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Yên cũng đã khái quát tình hình sưu tầm và nghiên cứu về truyện cổ tích các dân tộc thiểu số Việt Nam từ trước đến nay. Từ đó, tác giả đã tìm hiểu truyện cổ tích dựa trên việc phân chia ba tiểu loại: truyện cổ tích thần kỳ, cổ tích sinh hoạt và cổ tích loài vật. Trong mỗi tiểu loại, tác giả lại tiếp tục chia thành các nhóm truyện tiêu biểu như truyện cổ tích thần kỳ có các nhóm: truyện về thân phận đứa bé mồ côi, truyện về người đội lốt con vật, truyện về những chàng trai tài giỏi. Truyện cổ tích loài vật gồm các nhóm: truyện giải thích về đặc điểm của các loài vật, truyện cổ tích nói về mối quan hệ giữa con người với loài vật và lớp truyện đối chiếu quan hệ

của xã hội loài người vào quan hệ con vật. Truyện cổ tích sinh hoạt bao gồm nhóm truyện về chủ đề gia đình và nhóm truyện đề cập đến các mối quan hệ trong xã hội. Trong quá trình tìm hiểu, tác giả cũng đã có những so sánh nhất định với truyện cổ tích người Việt ở từng nhóm truyện cụ thể.

Các kết quả nghiên cứu trên là tri thức tiền đề, cơ sở giúp chúng tôi triển khai đề tài bởi các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc là một bộ phận tạo thành các dân tộc thiểu số Việt Nam nói chung. Đặc điểm truyện kể và các vấn đề truyện kể các dân tộc thiểu số Việt Nam có những ảnh hưởng và chi phối nhất định đến đặc điểm truyện kể các dân tộc miền núi phía Bắc.

Chúng tôi cũng quan tâm đến những lời giới thiệu khái quát về truyện kể của các dân tộc riêng biệt hoặc các nhóm dân tộc trong các công trình sưu tầm, biên soạn và biên dịch được giới thiệu bởi chính các nhà sưu tầm hoặc những người con của dân tộc có tri thức uyên bác. Nói chung, các nhận xét đều giống nhau ở chỗ khẳng định giá trị đóng góp và chỉ ra một số đặc điểm của truyện kể dân gian các dân tộc. Chúng tôi xin dẫn dưới đây một số trong rất nhiều nhận xét như vậy.

Trong *Lời giới thiệu* cuốn *Truyện cổ Tày Nùng*, tác giả Hà Văn Thư có nhận xét “So với văn học dân gian các dân tộc thiểu số khác (mà xã hội còn nhiều tàn dư thị tộc, bộ lạc) văn học dân gian hai dân tộc Tày Nùng nhất là trong truyện cổ, yếu tố thần thoại, huyền thoại càng về sau càng giảm dần để nhường chỗ cho yếu tố đấu tranh thiên nhiên, đấu tranh xã hội mỗi ngày một thêm rõ nét. Vị trí con người lao động sản xuất có mưu trí càng ngày càng được đề cao” [91, tr 5].

Trong cuốn *Truyện cổ Bắc Kạn*, thay mặt nhóm biên soạn, nhà nghiên cứu Vũ Anh Tuấn đã viết phần *Lời nói đầu* tâm huyết vừa để giới thiệu vừa thể hiện những phân tích, đánh giá khái quát về truyện kể dân gian các dân tộc ở Bắc Kạn mà chủ yếu là truyện kể Tày. Chúng tôi tiếp thu và tiếp nhận nhiều nhận định sắc sảo về truyện cổ tích như “*Sức hấp dẫn của những truyện cổ tích ấy (truyện cổ tích Bắc Kạn) được tạo nên bởi hai sự hòa điệu: sự hòa điệu giữa con người với*

tự nhiên và sự hòa điệu của chính con người giữa cộng đồng. Sự hòa điệu thứ nhất tạo nên bản sắc riêng. Sự hòa điệu thứ hai tạo nên tính đồng hình... Trong di sản cổ tích Bắc Kạn, chúng tôi cho rằng công thức và mẫu kể về loài vật và cỏ cây có giá trị rất đặc thù” [62, tr 9, 14]. Về thể loại truyền thuyết, tác giả khẳng định “Trong truyền thuyết Bắc Kạn, chúng ta sẽ nhận ra hai hướng phát triển: một hướng trong đó các nghệ nhân dân gian đã thần thánh hóa con người để ca ngợi tuyệt đỉnh các anh hùng địa phương giữ nước, một hướng khác cũng theo cách đó (thi pháp truyền thuyết) để kể truyền đời công tích các thế hệ cha ông cần cù làm lụng và say sưa sáng tạo trong lao động nương rẫy. Và một bộ phận truyền thuyết như thế ở hướng thứ hai đã được cổ tích hóa” [62, tr 13].

Riêng về thể loại thần thoại, chúng tôi mới thấy có công trình *Bước đầu tìm hiểu thần thoại dân tộc Thái ở Tây Bắc* [52] của tác giả Đinh Văn Lành xuất bản năm 2002. Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu và giới thiệu về kho tàng thần thoại của dân tộc Thái với ba chương nội dung cơ bản: *Chương 1: Vũ trụ (trời – đất)*, *Chương 2: Thế giới tự nhiên* và *Chương 3: Sự tích anh hùng*. Công trình đã phân tích và phân loại kho thần thoại phong phú của dân tộc Thái trên cơ sở nội dung phản ánh chủ yếu, từ đó, bổ sung thêm nguồn tư liệu và tri thức phong phú, mới mẻ về những mẫu thần thoại của dân tộc Thái, góp phần làm cho công tác sưu tầm nghiên cứu thần thoại nói chung được dày dặn hơn.

Truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc cũng đã được các tác giả nghiên cứu trong nhiều bài báo khoa học xoay quanh một số vấn đề cụ thể như vấn đề hình tượng nhân vật trong bài viết *Hình tượng người mò côi trong văn học dân gian Mèo* [129] của Lê Trung Vũ hay bài *Bước đầu phác họa hình tượng người khỏe tài ba và hình tượng người lao động thông minh, mưu trí trong truyện kể dân gian Tày, Nùng* [98] của tác giả Hà Đình Thành. Vấn đề biểu tượng, quan niệm nhân sinh, đặc sắc típ truyện Tấm Cám là nội dung các bài viết như: *Một vài quan niệm về vũ trụ quan, nhân sinh quan người Tày cổ qua một số truyện cổ của họ* [30]; *Suy nghĩ về một số biểu tượng đặc thù trong truyện cổ tích miền núi* [111]; *Tự sự học với vấn đề nghiên*

*cứu đặc sắc tự sự dân gian Tày qua việc khảo sát liên văn bản một típ truyện kể Tày dạng Tấm Cám của tác giả Vũ Anh Tuấn [95].*

Truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc cũng đã trở thành đối tượng nghiên cứu chính trong một số luận văn, luận án từ cuối những năm 80.

Công trình có đóng góp quan trọng vào kết quả nghiên cứu truyện kể dân gian Tày nói riêng, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nói chung là luận án Phó tiến sĩ của tác giả Vũ Anh Tuấn: *Khảo sát cấu trúc và ý nghĩa một số típ truyện kể dân gian Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam [112]*. Luận án đã khảo cứu công phu, tỉ mỉ cấu trúc và ý nghĩa của một số típ truyện kể dân gian Tày ở vùng Đông Bắc. Các típ truyện được tác giả khảo sát là: *nhóm mẫu kể về hình tượng người khổng lồ, nhóm mẫu kể về người thần kỳ đội lốt, nhóm mẫu kể về người thần kỳ sáng tạo các loại hình nghệ thuật, người thần kỳ đổi phận vào trong cây cỏ tự nhiên, nhóm mẫu kể về địa danh, nhóm mẫu kể về động vật, cỏ cây*. Tác giả đã chỉ ra một số phẩm chất độc đáo loại hình qua một số típ kể đặc sắc riêng của truyện kể dân gian Tày như nhóm mẫu kể về hình tượng Pụt luông, nhóm mẫu kể về người con riêng. Trong quá trình phân tích, lý giải, tác giả đã có sự đối chiếu, so sánh với truyện kể dân gian dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số khác nhất là truyện kể của các dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc.

Có thể nói, công trình đã khám phá và chỉ ra được đặc trưng loại hình và đặc thù của truyện kể dân gian Tày qua những típ kể tiêu biểu và đặc sắc. Công trình góp phần đáng kể giúp chúng tôi tiếp tục hướng nghiên cứu mang tính khái quát về truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc trong đó truyện kể tộc người Tày được coi là một trong những đối tượng cơ bản.

Gần đây, một số luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ tiếp tục nghiên cứu truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc ở một thể loại, một dân tộc cụ thể *Truyện kể địa danh của người Tày ở huyện Nà Hang- Tuyên Quang (2010)* của tác giả Nông Thị Hồng Nhung [81], *Truyện kể địa danh của dân tộc Thái ở Việt Nam (2010)* của tác giả Nguyễn Thị Mai Quyên [89], *Khảo*

*sát truyền thuyết các dân tộc lưu hành ở Yên Bái* (2011) của tác giả Phùng Thị Phương Hạnh [24].

Điểm lại lịch sử nghiên cứu văn học dân gian các dân tộc thiểu số nói chung, văn học và truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nói riêng, có thể thấy chưa có một công trình nào nghiên cứu về truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam một cách khái quát và hệ thống. Các nghiên cứu đã có hoặc tìm hiểu về truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trên một diện rộng, nhìn trong một tổng thể bộ phận truyện kể dân gian của các dân tộc thiểu số Việt Nam nói chung hoặc đó là những khám phá cụ thể ở một số thể loại, một số phương diện trong truyện kể dân gian của một số dân tộc cụ thể riêng lẻ. Đó chính là khoảng trống mà đề tài này mong muốn được tiếp tục khám phá, tìm hiểu và nghiên cứu nhằm dựng nên diện mạo, chỉ ra những giá trị, vị trí và đóng góp quan trọng của kho tàng văn học các dân tộc khu vực này đối với văn học dân gian các dân tộc thiểu số nói riêng và văn học dân gian Việt Nam nói chung.

### *1.1.2. Tình hình nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian người Việt*

Các thể loại văn học dân gian người Việt, đặc biệt là các thể loại truyện kể đã được sưu tầm, ghi chép, văn bản hóa khá sớm. Hiện đã có rất nhiều bộ tổng tập, tuyển tập văn học dân gian người Việt trong đó có các tuyển tập về các thể loại tự sự đã được công bố. Các công trình nghiên cứu vì thế cũng dày dặn theo thời gian. Bài viết “*Tư tưởng chủ yếu của người Việt thời cổ qua những truyện đứng đầu trong thần thoại và truyền thuyết*” của tác giả Tầm Vu trong công trình *Truyền thống anh hùng anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam* có thể coi là một trong những bài viết sớm nghiên cứu về phương diện chủ đề, một trong những phương diện quan trọng tạo nên truyền thống tự sự dân gian trong sáng tác truyền miệng của mỗi quốc gia, mỗi tộc người.

Trong bài viết này, tác giả đã khẳng định: “*Tư tưởng của tổ tiên chúng ta trong thời cổ...nổi lên trên hết: - Lòng tin rằng cư dân nước Văn Lang dù ở biển,*

*đồng, đòi, núi, bắc, nam đều là bà con ruột thịt, đều cùng một tổ tiên; - Ra sức hiệp đoàn để chiến thắng những điều kiện thiên nhiên ác nghiệt, nhằm xây dựng cái nôi chung, xây dựng quê hương chung cho người người an cư lạc nghiệp; - Thiết tha yêu mến quê hương, anh dũng chống kẻ xâm lược, không chịu khuất phục trước bọn cướp nước” [126, tr 115].*

Công trình *Cổ tích thần kì người Việt - Đặc điểm cấu tạo cốt truyện* của tác giả Tăng Kim Ngân [63] cũng là công trình nghiên cứu hệ thống về đặc điểm cấu tạo cốt truyện của bộ phận truyện cổ tích thần kì người Việt, bộ phận có số lượng truyện kể nhiều và mang đặc trưng điển hình của thể loại cổ tích.

Bài viết *Vài nét về tư duy tự sự của người Việt* (Vương Trí Nhàn) cũng đã chú ý đến hai thể loại văn học dân gian là truyện cổ tích và truyện cười. Ông nhận định “*Có thể tự sự đã có mặt ngay trong văn học dân gian Việt Nam.. Trong truyện cổ tích, nghệ thuật tự sự còn rất đơn sơ. Mỗi truyện thường chỉ ngắn gọn, kể miện với nhau độ mười phút... Về mặt kết cấu mà xét, trong các truyện cổ tích này, cốt truyện thường phát triển theo chiều thẳng. Nhân vật nhiều khi không có tên và địa điểm được nói đến chung chung không cụ thể. Mô hình thế giới hiện ra trong truyện mang nặng tính cách ước lệ đến mức tối giản... So với cổ tích, các truyện cười là một bước tiến trong nghệ thuật tự sự.. Ở đây, người ta bắt đầu cảm thấy có một sự sắp xếp nào đó để lôi cuốn người nghe vào cuộc, lại có một sự phân bố chi tiết, lướt qua những đoạn mào đầu và dừng lại lâu hơn ở những đoạn đối thoại có khả năng làm bật lên tiếng cười...” [95, tr 157-158].*

Các bài báo tiêu biểu như “*Những nét độc đáo trong tư duy người Việt qua văn học dân gian*” (Đỗ Lan Hiên, Tạp chí Triết học) [26], “*Biển trong truyện cổ dân gian người Việt*” (Nguyễn Thị Hải Lê) [53], “*Công thức người hóa đá/ đá hóa người trong truyền thuyết dân gian Việt Nam*” (Nguyễn Thị Quỳnh Hương) [42].

Các luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ quan tâm đến giá trị, các type truyện, kiểu truyện, nghệ thuật phản ánh của các thể loại tự sự trong văn học dân gian người Việt cũng ngày một nhiều. Các luận văn tiêu biểu như *Nhân vật phù*



*trợ trong cổ tích thần kỳ người Việt* (Hà Thị Đan) [14], *Khảo sát công thức hóa thân- hiển linh trong truyền thuyết người Việt* (Trịnh Thị Mai Liên) [55], *Truyện cổ tích sinh hoạt người Việt dưới góc nhìn văn hóa* (Nguyễn Thị Hồng Ngân) [64].

Các công trình, bài báo, luận án, luận văn đều là những nghiên cứu chuyên sâu về các thể loại tự sự tiêu biểu như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười và truyện ngụ ngôn với các phương diện tạo nên đặc trưng của thể loại và loại hình.

Tuy nhiên, xem xét các thể loại đó trong mối liên hệ, chỉ ra những nội dung, chủ đề và nghệ thuật phản ánh xuyên thắm các thể loại đó thì các công trình hầu như chưa đề cập đến.

### ***1.1.3. Tình hình nghiên cứu truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt trong cái nhìn đối sánh***

Có thể thấy, hướng nghiên cứu so sánh cũng đã được đặt ra song song với quá trình nghiên cứu về truyền thống tự sự trong một số chủ đề hay thể loại trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số và văn học dân gian người Việt.

Có thể điểm đến một số công trình như: *Sơ bộ tìm hiểu truyện cổ tích qua kiểu truyện Tấm Cám* (Đình Gia Khánh) [43], *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ tích Việt Nam và Đông Nam Á* (Nguyễn Thị Bích Hà) [19], *Nhân vật xấu xí mà có tài trong truyện cổ tích Việt Nam* (Nguyễn Thị Huệ) [31], “Thần thoại các dân tộc Việt Nam, thể loại và bản chất” (Nguyễn Thị Huệ) [33]. Nghiên cứu về truyền thuyết, không thể không kể đến đóng góp của công trình *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam* (Trần Thị An) [1].

Gần đây, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam kết hợp với Nhà xuất bản Hội nhà văn đã xuất bản công trình *Thế giới nhân vật kì ảo trong truyện cổ tích thần kỳ các dân tộc Việt Nam* (Bộ hai quyển) (Nguyễn Thị Dung nghiên cứu, tìm hiểu) góp thêm một nghiên cứu hệ thống, có tính chất đối chiếu về một yếu tố, một hình tượng nhân vật đặc trưng trong truyện cổ tích cũng như truyện dân gian

các dân tộc trong đó có truyện của dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Có thể dẫn một số nhận xét chỉ ra tương đồng và khác biệt như sau: “*Nhân vật kì ảo thường xuất hiện dưới dạng thần linh..., dạng Tiên, But- Phật, vua Thủy Tề, dạng siêu nhiên, vô hình. Nhân vật kì ảo trong truyện của người Việt thường gắn với tôn giáo (Phật- But), còn nhân vật trong truyện của các dân tộc ít người thường gắn với tín ngưỡng bản địa (Trời, Then, ma, phi)*” [13, tr 10].

Các luận văn, luận án đặt vấn đề đối chiếu giữa các kiểu truyện, hình tượng nhân vật trong loại hình tự sự dân gian giữa các dân tộc cũng đã bước đầu được quan tâm.

Công trình đầu tiên có thể nhắc đến là luận văn tốt nghiệp sau đại học *Hình tượng “người khổng lồ” trong loại hình tự sự dân gian các dân tộc thiểu số miền Đông Bắc, Tây Bắc – Việt Nam* [86] của tác giả Nguyễn Hằng Phương. Công trình này đã đi sâu tìm hiểu hình tượng “người khổng lồ” trong loại hình tự sự dân gian các dân tộc thiểu số Đông Bắc và Tây Bắc trên hai phương diện cơ bản là *cốt truyện và nhân vật*, so sánh hình tượng trong truyện kể khu vực này với hình tượng “người khổng lồ” trong truyện kể dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số phía Nam. Từ đó, tác giả đã chỉ ra giá trị phản ánh và giá trị thẩm mỹ của hình tượng “người khổng lồ” và một số nét độc đáo khu vực của nó. Theo tác giả, căn cứ vào mảng hiện thực được phản ánh thì có thể phân loại hình tượng “người khổng lồ” thành ba loại: hình tượng “người khổng lồ” kiến tạo vũ trụ và sinh nở các giống loài, hình tượng “người khổng lồ” chinh phục, chế ngự thiên nhiên và sáng tạo văn hóa, hình tượng “người khổng lồ” đấu tranh bảo vệ địa bàn cư trú và cuộc sống cộng đồng.

Luận án *Mối quan hệ văn hóa Tày- Việt dưới góc độ thẩm mỹ qua một số kiểu truyện kể dân gian cơ bản* [40] của tác giả Hà Thị Thu Hương tiếp tục hướng nghiên cứu về mối quan hệ văn hóa Tày Việt qua việc khảo sát, phân tích một số kiểu truyện như người anh hùng kiến tạo thế giới, kiến tạo vũ trụ, người anh hùng văn hóa, người anh hùng chiến trận chống giặc ngoại xâm. Trong các

công trình này, các nhà nghiên cứu đã có những khảo cứu hệ thống, toàn diện, có đối chiếu một số kiểu truyện, một số thể loại tự sự dân gian các dân tộc Việt Nam trong đó có dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, vì đó là từng nghiên cứu riêng lẻ nên sự so sánh về truyền thống tự sự xuyên suốt các thể loại nói chung chưa được đề cập đến.

Công trình này trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đi trước mong muốn sẽ chỉ ra diện mạo, những yếu tố cốt lõi tạo nên truyền thống tự sự trong các sáng tác văn học dân gian qua khảo sát một số thể loại truyện kể tự sự dân gian tiêu biểu của người Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong sự đối chiếu.

## **1.2. Cơ sở lý luận**

### ***1.2.1. Khái niệm truyền thống***

Thuật ngữ “truyền thống” (tiếng Anh: tradition, traditional) đã trở nên quen thuộc và được sử dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu và đời sống hàng ngày. Truyền thống có thể được dùng vừa như một danh từ vừa như một tính từ chỉ tính chất của sự vật, sự việc và con người. Các từ điển và từ vị của ta xuất bản trước Cách mạng tháng Tám không có từ “truyền thống”, chỉ có các từ vị “truyền” và “thống”. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Sài Gòn xuất bản 1895 giải nghĩa: *Truyền* = Trao lại; *Thống* = Mỗi, Giềng; *Việt Nam tự điển*, Khai trí Tiến Đức xuất bản 1931, Hà Nội, giải nghĩa: *Truyền* = Trao lại; *Thống* = Mỗi. “Truyền thống” là một từ mới, xuất hiện sau Cách mạng tháng Tám. Ghép hai từ vị *truyền thống* lại nghĩa của chúng là: *trao lại mỗi đường*, song cách ghép từ của tiếng Việt lại đã biến động từ *truyền* thành động tính từ quá khứ nên *truyền thống* có nghĩa là *cái mỗi đường được trao lại* hoặc *được truyền lại*, như vậy *truyền thống* là một danh từ mang đúng ý nghĩa như hiện nay ta đang dùng.

Theo Từ điển Hán Việt: *Truyền thống* được định nghĩa là: *Đời nọ truyền xuống đời kia*. Theo Bách khoa toàn thư Pháp, *truyền thống* là *tất cả những gì người biết và thực hành bằng sự chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác*,

thường là truyền miệng hay bằng sự bảo tồn và noi theo những tập quán, những cách ứng xử, mẫu hình và tấm gương. GS. Vũ Khiêu thì cho rằng: *Truyền thống là những thói quen lâu đời đã được hình thành trong nếp sống, nếp suy nghĩ, nếp hành động của một dân tộc, một gia đình, một dòng họ...* [133]

Nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm định nghĩa “*Truyền thống (truyền: chuyển giao, thống: nối tiếp) là cơ chế tích lũy và truyền đạt kinh nghiệm qua không gian và thời gian trong cộng đồng*” [101]. GS. Trần Quốc Vượng khẳng định “*Có thể hiểu truyền thống như là một hệ thống các tính cách, các thế ứng xử của một cộng đồng, được hình thành trong lịch sử, trong một môi trường sinh thái và nhân văn nhất định, trở nên ổn định, trường tồn nhưng không vĩnh cửu... và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác*” [130].

Có thể có nhiều cách nghĩ, cách viết nhưng có thể thống nhất cách hiểu về khái niệm truyền thống, đó là những đặc điểm, thuộc tính của sự vật, con người có tính bền vững, ổn định, được tích lũy và truyền lại qua nhiều thế hệ. Truyền thống là những giá trị văn hóa tốt đẹp, những thói quen, tư tưởng, lối sống tích cực được truyền từ đời này sang đời khác được mọi người tôn trọng, kế thừa và phát huy.

### **1.2.2. Khái niệm tự sự dân gian và loại hình tự sự dân gian**

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* (Nxb GD, 1992), *tự sự là phương thức tái hiện đời sống trong toàn bộ tính khách quan của nó. Tác phẩm tự sự bao giờ cũng có cốt truyện, gắn với cốt truyện là một hệ thống nhân vật được khắc họa đầy đủ, nhiều mặt hơn hẳn nhân vật trữ tình và kịch* [Dẫn theo 95, tr 225].

Như vậy, tự sự trước hết là khái niệm chỉ một phương thức sáng tác trong văn học và như thế, tự sự dân gian có thể hiểu là một phương thức sáng tác trong văn học dân gian. Nói cách khác, những sáng tác văn học dân gian sử dụng phương thức tái hiện, phản ánh đời sống thông qua những cốt truyện và nhân vật cụ thể sẽ là các sáng tác tự sự dân gian mà các nhà nghiên cứu gọi đó là loại hình tự sự dân gian. Thực tế cho thấy, việc phân loại, sắp xếp các sáng tác văn học dân gian vào khung loại hình: tự sự- trữ tình- sân khấu cũng có những quan điểm

chưa hoàn toàn thống nhất bởi thực tế, có những sáng tác hoặc không mang đặc trưng điển hình của loại hình (phương thức phản ánh) nào trong ba loại hình, ba phương thức cơ bản hoặc có thể loại mang đặc điểm của cả hai phương thức.

Tuy nhiên, vẫn phải khẳng định rằng, trong các loại hình, tự sự dân gian là bộ phận có nhiều thể loại nhất, bao gồm: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện thơ. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày một số vấn đề nhằm làm rõ đặc trưng của các thể loại tự sự dân gian.

Nhà folklore học người Nga B.L.Riftin trong bài *Một số vấn đề lý thuyết về thần thoại (Từ trường hợp thần thoại của thổ dân Đài Loan và thần thoại cổ đại của Trung Quốc đại lục)* [98] đã trình bày đặc điểm và ranh giới giữa một số thể loại truyện kể dân gian gần gũi như thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích (mà tác giả gọi là truyện dân gian). Về thần thoại, tác giả đưa ra 11 điểm trong đó đáng chú ý là các điểm sau:

Thần thoại miêu tả một phạm vi thời gian đặc định, đó là thời gian được gọi là *Khai thiên lập địa, Thời đại tiền sử*. Một số dân tộc đã phân định rất rõ thời đại của thần thoại và thời đại của chúng ta hiện nay...Thời gian của thần thoại không phải là thời gian lịch sử.

Thần thoại miêu tả nguồn gốc của loài người và những chế độ, thói quen, quy tắc đời sống mà chúng ta quen thuộc. Các yếu tố địa hình như sông núi, biển cả đã hình thành thế nào? Hỗn độn đã trở thành vũ trụ ra sao? Đó đều là những chủ đề của thần thoại.

Thần thoại có mối quan hệ nhất định với sùng bái nguyên thủy, tế lễ và nghi thức nguyên thủy. Thần thoại có chức năng truy nguyên, tức là giải thích nguồn gốc hoặc đặc điểm của vạn vật, nguồn gốc của loài người cùng các loại hình tế lễ, nghi thức...Đây cũng là chức năng và mục đích tự sự chủ yếu của thần thoại.

Thần thoại có những nhân vật anh hùng đặc thù là động vật hoặc người. Thần thoại của các xã hội phát triển thường có những nhân vật là thần hoặc bán thần hoặc các loại anh hùng văn hóa, những đáng sáng thế hoặc những người

xây dựng nên những quy định về thế giới. Nhân vật điển hình của thần thoại là các anh hùng văn hóa, tức những người có đủ thứ “của cải” như lửa, thực vật, hoặc đưa ra các phát minh. Những việc mà các anh hùng trong thần thoại làm nhất định phải là vì toàn nhân loại (hoặc cả bộ lạc).

Trong bài viết của mình, Rifting cũng đã đưa ra một số điểm phân biệt giữa thần thoại và truyền thuyết như sau. Thần thoại miêu tả thời kỳ sáng thế, tiền sử còn truyền thuyết miêu tả các thời kỳ lịch sử, nhân vật cũng thường là nhân vật lịch sử. Thần thoại giải thích nguồn gốc của những khái niệm cơ bản nhất, như nguồn gốc vũ trụ, nguồn gốc của lửa, nguồn gốc của nhân loại, nguồn gốc của hồng thủy... còn truyền thuyết thì giải thích nguồn gốc của những thứ không quan trọng như vậy. Thần thoại nhìn chung có liên quan đến tín ngưỡng, nghi lễ còn nền tảng của truyền thuyết lại là sự kiện lịch sử. Thần thoại kể chuyện của cả nhân loại, cả bộ lạc, cả dân tộc. Truyền thuyết kể chuyện về một nhân vật, chuyện xảy ra ở một địa phương nhỏ vì thế truyền thuyết mang tính địa phương rất rõ nét. Khu vực lưu truyền của truyền thuyết không phải là trên toàn quốc mà chỉ giới hạn trong những khu vực nhất định. Truyền thuyết mặc dù có một vài nhân tố thần kỳ nhưng sự việc được miêu tả lại xảy ra ở một nơi có thật trong một thời đại lịch sử cụ thể, nhân vật cũng thường là những nhân vật có thật. Truyền thuyết có nhóm gắn với các loại ngành nghề và có nhóm liên quan đến tôn giáo. Truyền thuyết cũng vay mượn một số phương pháp biểu hiện hoặc chủ đề, công thức, kết cấu... của truyện dân gian.

Về đặc trưng của thể loại truyền thuyết, chúng tôi chú ý đến quan điểm của nhà nghiên cứu Trần Thị An như một sự bổ sung thiết thực. Theo tác giả, có thể xác định truyền thuyết bằng một số tiêu chí quan trọng như *niềm tin, nội dung*. Tác giả Trần Thị An cho rằng niềm tin trong truyền thuyết là một vấn đề được các nhà nghiên cứu folklore ở nhiều nước nhấn mạnh. Ví như hai nhà nghiên cứu Linda Dégh và Andrew Vázronyi (Hunggari) trong chuyên khảo *Truyền thuyết và niềm tin* khẳng định “*Niềm tin là một vấn đề có tính nguyên tắc của truyền thuyết...Niềm tin là một thành phần không thể bỏ đi được của truyền*

*thuyết. Những khía cạnh phong phú của niềm tin về những điều có thật hay tưởng tượng được trình bày trong truyền thuyết là chiếc chìa khóa để các nhà nghiên cứu hiểu được thể loại này*” [Dẫn theo 123, tr 716]. Một nhận định khác là của Friedrich Ranke (Đức): *“Truyền thuyết trong bản chất của nó đòi hỏi niềm tin ở người kể cũng như người nghe, rằng nó liên quan tới sự thực, rằng nó đã từng xảy ra”* [Dẫn theo 123, tr 716]. Về tiêu chí nội dung, tác giả Trần Thị An khẳng định *“truyền thuyết là thể loại phản ánh một thế giới đã định hình thành những tổ chức xã hội nhất định, trong đó mối quan hệ giữa cá nhân và các giá trị cộng đồng của họ là vấn đề được chú ý nhất...hai loại vấn đề của cộng đồng thu hút sự chú ý của các tác giả truyền thuyết là: các vấn đề của đời sống tâm linh và các vấn đề của lịch sử”* [Dẫn theo 123, tr 717]. Về nội dung các vấn đề của đời sống tâm linh, truyền thuyết thỏa mãn nhu cầu trải nghiệm cảm xúc hướng tới cái thiêng của vô thức cộng đồng. Về nội dung yếu tố lịch sử, nhà nghiên cứu khẳng định thêm *“đối tượng mà truyền thuyết muốn phản ánh không phải là bản thân lịch sử mà là cảm nhận và tri nhận của nhân dân về truyền thống và lịch sử, trong đó, cảm xúc bao trùm của cảm nhận về truyền thống và lịch sử là cảm hứng tôn vinh”* [Dẫn theo 123, tr 719].

Như vậy, nếu thần thoại thể hiện mẫu số chung của nhân loại thì truyền thuyết chỉ thể hiện mẫu số chung của từng cộng đồng ở nhiều phạm vi. Điều này có thể được minh chứng rất rõ ràng qua việc khảo sát, nghiên cứu về thần thoại và truyền thuyết các dân tộc mà chúng tôi sẽ trình bày trong các chương sau.

So với thần thoại và truyền thuyết, đặc trưng truyện cổ tích được các nhà nghiên cứu thống nhất và trình bày rõ ràng hơn, nghĩa là ranh giới giữa thể loại này với các thể loại khác cũng dễ dàng nhận ra hơn. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, khác với thần thoại là thể loại nảy sinh trong thời kỳ tiền sử, truyện cổ tích phát sinh trong thời kỳ xã hội loài người đã bắt đầu phân hóa giai cấp. Vì thế, nếu thần thoại nhằm mục đích chủ yếu là giải thích trạng thái của vũ trụ, những thay đổi cũng như những quy định của vũ trụ khi nó được xác lập thì truyện cổ tích chủ yếu miêu tả trạng thái của nhân vật và những thay đổi các trạng thái đó.

Cụ thể, truyện cổ tích phản ánh các quan hệ của con người, miêu tả cuộc sống con người với những mâu thuẫn, xung đột trong phạm vi gia đình. Truyện cổ tích thường chỉ kể chuyện một cá nhân, một gia đình nhưng cũng là để phản ánh một xã hội thời kỳ đầu phân hóa giai cấp. Công thức mở đầu của cổ tích vốn quen thuộc “Ngày xưa ngày xưa có một gia đình nọ chỉ có hai vợ chồng già..” không hoàn toàn là ngẫu nhiên. Thời gian và sự việc trong cổ tích không phải là hiện tại nhưng cũng không phải là thời kỳ sáng thế, thời kỳ tiền sử của thần thoại. Thần thoại dùng phương pháp tượng trưng để miêu tả thế giới hoặc mô hình thế giới trong khi đó, truyện cổ tích mô tả theo hướng hiện thực, cụ thể cả về đối tượng, phương pháp, tình tiết, kết cấu... tất nhiên, do sản sinh từ nền tảng thần thoại nên trong truyện cổ tích vẫn có hiện tượng vay mượn công thức từ thần thoại.

Sử thi cũng là một thể loại có những nét đặc trưng riêng biệt. Đó là những tác phẩm tự sự dân gian dài, xuất hiện rất sớm vào buổi bình minh của lịch sử dân tộc. Nó vốn là một hình thái “nghệ thuật chưa bắt đầu với tư cách là sáng tác nghệ thuật” (C.Mác) được sáng tác trong ngọn nguồn cảm hứng kiêu hãnh, tự hào của cả một cộng đồng trước những thắng đoạt đầu tiên của con người trước thế giới tự nhiên để kể lại những sự kiện anh hùng có tính toàn dân và có ý nghĩa trọng đại đối với cộng đồng. Sử thi là một thể loại VHDG tiếp chân thần thoại, hình thành vào “*thời đại sử thi*” (từ dùng của Ph. Ăngghen) và phát triển cùng với truyền thuyết anh hùng và cổ tích thần kỳ. Sử thi có nội dung khá phong phú. Nó là thể loại phản ánh và tái hiện đầy đủ bức tranh rộng lớn về xã hội, con người, thiên nhiên, những vận động, chuyển biến to lớn trong lịch sử các dân tộc thiểu số. Vì vậy, đề tài của sử thi thường là những vấn đề trọng đại, những sự nghiệp có tính chất toàn dân, có ý nghĩa quan trọng đối với toàn dân tộc. Sử thi của mỗi dân tộc, mỗi thời kỳ lại có những đặc điểm riêng về nội dung phản ánh.

Truyện thơ là thể loại có vị trí quan trọng trong nền văn học dân gian truyền thống các dân tộc thiểu số nước ta. Đó là những truyện kể bằng thơ với quy mô lớn, kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình nhằm phản ánh về những số phận nghèo khổ và lên tiếng đấu tranh chống áp bức, bóc lột, mơ



ước hướng tới xã hội bình đẳng, hạnh phúc. Có nhà nghiên cứu coi thể loại này là những tác phẩm trung gian, gạch nối giữa văn học dân gian và văn học viết.

Truyện cười dân gian là loại truyện kể có khả năng và mục đích gây cười trên cơ sở phát hiện, phản ánh những hiện tượng buồn cười, sự việc trái lẽ thường, những mâu thuẫn giữa hình thức bên ngoài và bản chất bên trong nhằm mục đích giải trí, chế giễu và phê phán cái hài, cái xấu, cái lạc hậu trong cuộc sống. Có thể nói, tiếng cười vừa là lý do, mục đích của sự nảy sinh, vừa là mục đích và phương tiện sự phản ánh, vừa là hình thức và nội dung của các sáng tác dân gian này. Truyện cười nảy sinh trước hết bởi nhu cầu giải tỏa tinh thần trong cuộc sống với muôn vàn ản ức, cười để vui, để thêm lạc quan và nghị lực. Sau nữa, truyện cười đảm nhận chức năng giáo dục và tự giáo dục, đấu tranh và tự đấu tranh, cách mạng và tự cách mạng với tất cả hiện tượng buồn cười, lạc hậu ở mỗi người, trong cuộc sống.

*Truyện ngụ ngôn là một loại truyện chứa đựng trong một sự tích hoàn toàn tưởng tượng một quan niệm triết lý hay đạo đức, một kinh nghiệm sống đã được tổng kết. Và như vậy truyện ngụ ngôn có hai phần: phần cụ thể là truyện kể, phần trừu tượng là ý niệm rút ra từ truyện đó, cụ thể gọi là lời quy châm [44, tr. 349].*

So với truyện cười, truyện ngụ ngôn có thể có gây cười nhưng đó không phải là mục đích chủ yếu. Truyện ngụ ngôn có thể đưa ra những điều không nên có trong thực tại để khẳng định một bài học kinh nghiệm, nâng tầm thành triết lý nhằm khuyên bảo người nghe.

Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý rằng mọi sự phân biệt chỉ là tương đối. Trên thực tế, mối quan hệ kế thừa và chuyển hóa giữa các thể loại văn học dân gian nói chung, truyện kể dân gian nói riêng cũng lại là một đặc trưng. Là bởi thực tế sáng tác và lưu truyền của văn học dân gian là một quá trình liên tục bồi đắp và biến đổi. Tác giả dân gian khi bày tỏ, biểu đạt nhận thức và tình cảm của mình trong các sáng tác cũng không hề biết đến và quan tâm đến vấn đề thể loại của một truyện kể nào đó. Do đó, hiện tượng có những bản kể có thể chứa đựng tổng hợp giá trị của nhiều thể loại hoặc có những sáng tác được và bị chuyển hóa thể loại trong quá trình lưu tồn trong đời sống các dân tộc là khá phổ biến. Trong khi nghiên cứu, chúng tôi sẽ chú ý đến đặc trưng này và chỉ ra trong một số dẫn chứng cụ thể.

### ***1.2.3. Khái niệm truyền thống tự sự trong văn học dân gian***

Từ nội hàm khái niệm truyền thống, từ thực tế nảy sinh và tồn tại của các sáng tác tự sự trong văn học dân gian, từ quan điểm phân loại văn học dân gian đã được hầu hết các nhà nghiên cứu thống nhất thành ba loại chủ yếu: tự sự dân gian, trữ tình dân gian và sân khấu dân gian, trong đó loại hình tự sự dân gian có số lượng thể loại đa dạng, với các đặc trưng thể loại đã trình bày ở những nội dung trên, có thể xây dựng khái niệm truyền thống tự sự dân gian để xem xét chiều sâu của sợi dây kết nối trong các sáng tác văn học dân gian thuộc loại hình này. Đó là các đặc điểm, thuộc tính xuyên suốt, thấm sâu, bền vững trong quá trình sáng tác, lưu truyền và thưởng thức các truyện kể dân gian, tạo nên giá trị, vẻ đẹp cả về hình thức và nội dung của loại hình này.

Truyền thống tự sự là một phương diện của khái niệm truyền thống truyền miệng, thuật ngữ đã được các học giả quốc tế nghiên cứu từ hơn 70 năm nay. Theo đó, truyền thống truyền miệng được thể hiện trên ba khía cạnh: Chủ đề- Công thức- Bối cảnh. Vận dụng lý thuyết này, kết hợp với lý thuyết về đặc điểm của loại hình và các thể loại thuộc loại hình tự sự dân gian, có thể tìm hiểu về truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt qua hệ thống chủ đề, công thức tự sự (lời kể, biểu tượng, kết cấu...), bối cảnh hay không gian diễn xướng trong đó yếu tố chủ đề và công thức tự sự thể hiện rõ rệt trong các thể loại tự sự còn vấn đề không gian và bối cảnh diễn xướng là một vấn đề phức tạp hơn, thể hiện đậm nét hơn trong quá trình lưu truyền các sáng tác trữ tình. Do vậy, đề tài này tập trung nghiên cứu hai phương diện: chủ đề và công thức tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt bước đầu dưới góc nhìn đối sánh.

## **1.3. Cơ sở thực tiễn**

### ***1.3.1. Khái quát về dân tộc Việt***

Dân tộc Việt (tên gọi khác là dân tộc Kinh) là dân tộc có số dân cư đông nhất so với các dân tộc khác vì thế người Việt được coi là dân tộc đa số và các dân tộc còn lại được gọi là dân tộc thiểu số (có khi gọi là dân tộc ít người).

Dân tộc Việt có một lịch sử cư trú lâu đời. Khác với các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chọn vùng đồi núi làm địa bàn cư trú; người Việt chủ yếu sinh sống ở khu vực đồng bằng sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Lam, sông Vàm Cỏ, châu thổ sông Mê Kông và rải rác khắp các tỉnh thành của cả nước từ tỉnh biên giới Lạng Sơn đến đất mũi Cà Mau, từ cao nguyên phía Tây đến hải đảo phía Đông, phía Nam, từ nông thôn đến thành thị. Do đặc điểm cư trú của người Việt là vùng châu thổ các dòng sông với hai vựa lúa lớn nhất nước là Đồng bằng Bắc Bộ và châu thổ sông Mê Kông nên rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng so với các tỉnh miền núi phía Bắc. Ngoài ra vùng người Việt cư trú còn có đường bờ biển dài hàng nghìn kilomet. Đây là đặc điểm vùng núi phía Bắc không có.

Tổ tiên người Việt có thể nằm trong khối cư dân Bách Việt hay Việt tộc phân bố từ nam sông Trường Giang đến Bắc Trung Bộ của Việt Nam hiện nay. Chữ Việt có nghĩa là vượt để chỉ hành trình vượt sông Trường Giang và Bách Việt để chỉ hàng trăm dân tộc vượt sông Trường Giang xuống phía Nam làm ăn sinh sống.

Người Việt có lịch sử hình thành kéo dài, nhiều biến đổi và chịu sự tác động của nhiều yếu tố văn hóa khác nhau cho nên tạo thành nhiều sắc thái văn hóa địa phương khác nhau.

Trồng trọt là nghề nghiệp chính của người Việt trước đây, đặc biệt là trồng lúa nước. Có thể nói văn hóa dân tộc Việt là văn hóa lúa nước. Trên nền tảng văn hóa này các văn hóa khác xuất hiện và phát triển. Ngoài cây lúa, người Việt còn trồng cây rau sạch, cây ăn quả, cây công nghiệp. Người Việt chăn nuôi nhiều gia súc gia cầm. Khai thác cả sản vật trên rừng và những động vật dưới nước. Dân tộc Việt có một điểm mạnh hơn so với các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc là họ có nghề thủ công rất phát triển: nghề gốm, nghề chạm khắc, thêu, dệt, mây tre đan... Trong lịch sử dân tộc Việt có nhiều cơ sở buôn bán nổi tiếng đi vào các câu hát dân gian như: thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến (Hưng Yên ngày nay), Vân Đồn (Quảng Ninh), Hội An (Quảng nam). Đặc biệt người Việt

có nhiều chợ, không như các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chủ yếu họp chợ theo phiên.

Nhìn tổng thể kinh tế dân tộc Việt phát triển nhiều hơn dân tộc khác. Thể hiện ở nhiều hình thức canh tác, trồng nhiều cây, nuôi nhiều con, nhiều hình thức khai thác tự nhiên, khai thác lâm sản, hải sản, phát triển nhiều ngành

Người Việt có một bản sắc văn hóa đa dạng, độc đáo nhiều giá trị. Làng là một nét văn hóa lâu đời của người Việt. Ở miền Bắc trên Đồng bằng sông Hồng người dân chọn những mô đất cao giữa cánh đồng để làm nhà ở, hướng nhà quay về phía Nam đón gió mát mùa hè. Trung tâm văn hóa làng là “đình làng, giếng nước, cây đa” hoặc chùa. Đình làng là nơi linh thiêng nhất của ngôi làng người Việt. Đó là nơi thờ cúng thành hoàng làng. Các lễ hội làng thường tập trung vào việc cầu mùa màng nhà nông, cầu chăn nuôi phát triển, cầu nghề thủ công phồn vinh, tôn vinh các

Dân tộc Việt cũng tin vào tín ngưỡng vạn vật hữu linh và một số tôn giáo khác. Theo quan niệm dân gian mọi vật từ vô tri vô giác đến sinh vật đều có phần xác và phần hồn. Tục lệ thờ cúng của người Việt ngoài thờ tổ tiên như các dân tộc khác còn có thờ Mẫu. Mẫu là sản phẩm của tư duy nông nghiệp, là thần đảm bảo cho các vụ mùa được thắng lợi bội thu. Mẫu được phân làm bốn loại: Mẫu Thượng Thiên (đệ nhất) sáng tạo ra miền trời, đem cho nghề nông thiên thời; Mẫu Thượng Ngàn (đệ nhị) sáng tạo ra núi rừng, đem cuộc sống đầy đủ của cải cho cả người sống và người chết (thế giới của người chết có nhiều tượng cô và cậu); Mẫu Thoải (đệ tam) sáng tạo ra nguồn nước cho cày cấy; Mẫu Địa (đệ tứ) tạo ra đất đai phì nhiêu. Trong cộng đồng người Việt cũng tồn tại nhiều tôn giáo như Đạo Phật, Thiên chúa, Tin lành, Cao Đài, Hòa Hảo. Tin vào Đạo Phật nên người Việt tin vào quan niệm ở hiền gặp lành, gieo gió gặt bão điều này xuất phát từ mối quan hệ nhân quả trong Phật giáo. Đạo Tin Lành khiến người Việt thực hành tiết kiệm nhưng không phải để hưởng lạc cá nhân mà để tích lũy đầu tư vào sản xuất công nghiệp và coi lao động là sứ mệnh của con người.

Văn nghệ dân gian của người Việt là một kho tàng quý giá với nhiều thể loại văn học dân gian truyền miệng, truyện thần thoại sử thi, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện tiếu lâm, truyện trạng, các làn điệu dân ca. Nghệ thuật hội họa, điêu khắc, kiến trúc rất phát triển.

### ***1.3.2. Các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc***

Miền núi phía Bắc là nơi trú cư lâu đời của rất nhiều dân tộc thiểu số như Tày, Nùng, Thái, Mường, Mông, Dao, Giáy, Cao Lan, Sán Dìu, Hà Nhì, Lô Lô, Khơ Mú, Xinh Mun, Pu Páo... thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau như: Việt- Mường, Tày- Thái, Mông- Dao, Tạng- Miến, Môn- Khme. Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2009, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 62% tổng dân số của cả khu vực miền núi phía Bắc. Xét về mặt hành chính, miền núi phía Bắc bao gồm 15 tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. Tuy nhiên, sự phân bố cư dân các dân tộc thiểu số ở các tỉnh này có sự chênh lệch rõ rệt. Ví dụ ở tỉnh Cao Bằng, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tới 95% nhưng ở Quảng Ninh đồng bào thiểu số chỉ chiếm khoảng 11% số dân. Những địa phương có dân tộc thiểu số cư trú đông tập trung ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên. Vì lẽ đó, chúng tôi tập trung khảo sát nghiên cứu truyện kể các dân tộc thiểu số cư trú ở các tỉnh đã kể trên. Trong các dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc có những nhóm dân tộc di cư, du nhập và liên hệ rất mật thiết với một số dân tộc miền Nam Trung Quốc và một số dân tộc Đông Nam Á. Tiêu biểu là các dân tộc Mông, Dao có nguồn gốc phương Bắc, di cư vào nước ta ở những thời kỳ lịch sử khác nhau như dân tộc Dao là từ thế kỷ XIII, dân tộc Mông là từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX. Đặc điểm lịch sử xã hội này tạo ra sự ảnh hưởng qua lại giữa các dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam và một số dân tộc phía Nam Trung Quốc, điều đó được thể hiện khá rõ nét trong một số thể loại, type truyện dân gian mà chúng tôi sẽ chỉ ra và phân tích ở những chương sau.

Đối với các dân tộc thiểu số, bản làng, mừng là đơn vị cư trú quan trọng. Các nóc nhà quần tụ với nhau, gắn bó và quan hệ chặt chẽ tạo thành bản. Các bản làng cùng cư trú trong một thung lũng trở thành mừng. Các dân tộc cư trú ở vùng thấp có thể xây dựng bản làng ở chân núi, thung lũng còn các dân tộc vùng cao chọn sườn đồi hay sườn núi để tạo lập. Người Thái thường lập bản ở ngay giữa các cánh đồng nên bản của họ là những cụm dân cư khá đông đúc, có khi có tới hàng trăm nóc nhà. Người Mường lại thường dựng bản thành từng cụm ven chân núi nên quy mô không lớn như bản người Thái. Các dân tộc ở vùng Đông Bắc như Tày, Nùng, Mông, Dao thì hay chọn sườn đồi, sườn núi làm nơi dựng bản. Dù ở những vị trí khác nhau thì đồng bào các dân tộc đều thống nhất tiêu chuẩn dựng bản mừng đó là gần nguồn nước để tiện cho lao động sản xuất và sinh hoạt. Riêng dân tộc Mường còn dựng bản nơi có gốc cây si hoặc cây đa. Nước có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống, đặc biệt với các cư dân vùng thấp. Người Tày, Nùng, Thái có hoạt động sản xuất cơ bản là làm ruộng ở những thung lũng lúa nước với hệ thống thủy lợi theo kiểu *mương, phai, lái, lịn* và các loại *cơn, guồng*... Và có lẽ vì thế, nước cùng với những yếu tố có liên quan đã trở thành một trong những biểu tượng tiêu biểu thường xuyên xuất hiện trong truyện kể dân gian các dân tộc.

Về tổ chức quản lý xã hội, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chủ yếu thực hiện theo *thiết chế tự quản*, mỗi bản, mừng đều có một người đứng đầu được gọi là trưởng bản. Một số dân tộc thiểu số tiêu biểu như Thái, Tày, Mường do ảnh hưởng rõ rệt của chế độ phong kiến, do xã hội đã phát triển hơn và đạt đến trình độ tiền giai cấp, tiền nhà nước do vậy, thiết chế xã hội đã hình thành bộ máy bao gồm lý trưởng, chánh tổng, quan châu... một số dân tộc khác thực hiện thiết chế theo chế độ *quảng, thổ ty, phìa tạo, lang đạo*. Chính vì thế, trong truyện kể dân gian các dân tộc này, chúng ta thấy xuất hiện phổ biến hình ảnh thực của giai cấp thống trị với tên gọi, đặc điểm tính cách xác định cụ thể.

Hầu hết gia đình các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đều thuộc loại gia đình nhỏ phụ hệ bao gồm hai hình thức gia đình hạt nhân và gia đình hạt nhân

mở rộng, trong đó, người chồng, người cha làm chủ gia đình. Người chủ gia đình có vai trò quyết định trong tổ chức sản xuất và điều hòa các mối quan hệ giữa con người với con người trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Trong gia đình, nề nếp phân công lao động theo lứa tuổi và giới tính đã hình thành từ lâu đời. Người đàn ông trưởng thành thường gánh vác những công việc nặng nhọc như cày, bừa, phát rẫy, săn bắn, đánh bắt, dựng nhà cửa... Phụ nữ tham gia những công việc sản xuất ít nặng nhọc hơn như gieo cấy, chăm sóc lúa và hoa màu, đặc biệt là đảm nhận công việc trong gia đình như dệt may, khâu vá nấu nướng và chăm sóc con cái. Đặc điểm xã hội này đã để lại những dấu ấn nhất định trong nhiều truyện kể.

Miền núi phía Bắc là khu vực định cư của rất nhiều dân tộc thiểu số, ngoài một số tộc người bản địa còn có nhiều nhóm tộc người từ các khu vực, quốc gia khác di cư đến và định cư sinh sống tại đây. Do đó, đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực này vừa là sự tổng hợp một cách tự nhiên bởi mối giao lưu, ảnh hưởng, tiếp biến các sắc thái văn hóa tộc người vừa là sự hiện hữu một số nét văn hóa riêng của mỗi tộc người ấy.

Cộng cư trong khung cảnh thiên nhiên vừa bí ẩn, khắc nghiệt vừa hùng vĩ, nên thơ, người dân các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đã tạo dựng và lưu giữ được những nét văn hóa đặc trưng thời cổ đại- văn hóa Nam Á. Đó là bức tranh văn hóa phản ánh một nền sản xuất nông nghiệp miền núi vùng nhiệt đới gió mùa. Bức tranh văn hóa ấy được biểu hiện ra thành các nét vẽ muôn màu muôn vẻ trong tất cả các phương diện văn hóa vật chất và tinh thần.

Sống ở miền núi, giữa môi trường tự nhiên nhiều loại gỗ, tre, nứa lá, người miền núi phía Bắc đã biết sử dụng các nguyên liệu tự nhiên có sẵn để làm nhà ở. Cư dân thiểu số vùng thấp miền núi phía Bắc thường làm nhà sàn. Những dân tộc sinh sống ở vùng cao hơn như Mông, Dao có thể kết hợp nhà sàn với nhà đất, nhà gỗ. Nét chung trong tập quán làm nhà và sử dụng nhà ở của các dân tộc là sự phân chia nhà thành các tầng, các gian với chức năng được phân định rõ ràng. Nhà gồm ba tầng: tầng dưới cùng là gầm sàn- nơi dành để công cụ sản

xuất, gia súc, gia cầm; tầng trên là nơi con người ở và các đồ dùng hàng ngày của con người và tầng gác là nơi chứa lương thực và cất giữ các đồ đạc bảo quản lâu ngày. Nhà cũng gồm ba gian: gian giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, là nơi tiếp khách cũng là không gian sinh hoạt chung của gia đình, một gian làm bếp và buồng ngủ cho phụ nữ, gian còn lại dành cho nam giới.

Về trang phục, các dân tộc thiểu số trước đây đều tự túc hoàn toàn từ khâu trồng bông, trồng lanh, dệt vải đến công đoạn cắt, khâu thành quần áo. Trang phục của các dân tộc miền núi cầu kỳ và tinh tế bao gồm mũ (khăn đội đầu), áo, quần (váy), thắt lưng, tạp dề, xà cạp, guốc hoặc dép. Các dân tộc thiểu số vùng thấp Đông Bắc như Tày, Nùng ưa dùng sắc màu chàm xanh để nhuộm quần áo. Đó là vẻ đẹp thâm trầm không gây cảm giác chói ngợp nhưng lại mang nét độc đáo và duyên dáng. Trong khi đó, các dân tộc Mông, Dao ở vùng cao thường gây cảm giác và ấn tượng mạnh mẽ bởi vẻ đẹp rực rỡ của những tấm váy xòe nhiều màu sắc. Người Thái hấp dẫn bởi áo cánh, váy cuốn bó sát thân với hai sắc màu trắng và thâm (đen) làm chủ đạo, cùng khăn piêu nền nã, tinh tế và dải thắt lưng xanh duyên dáng. Trang phục của nữ giới thường phức tạp, đa dạng và nhiều màu sắc hơn trang phục nam giới. Thêm vào đó, đồng bào các dân tộc thiểu số thường sử dụng kết hợp trang phục với các loại trang sức để tăng sức hấp dẫn. Đó là các loại hoa tai, vòng tay, vòng cổ, bộ xà tích... Các loại trang sức này thường được làm từ bạc và được trạm khắc với nhiều hoa văn đẹp mắt. Ngoài chức năng làm đồ trang điểm cho thêm duyên dáng, một số loại trang sức còn được coi như bùa hộ mệnh, đồ chữa bệnh... Có thể nói, trang phục các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vừa đậm đà tính truyền thống, bản sắc dân tộc vừa có yếu tố hiện đại tạo ra những ấn tượng riêng góp phần hoàn thiện bức tranh văn hóa đặc sắc.

Nói đến văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc không thể không nói đến đời sống tín ngưỡng, nghi lễ bởi đó là nhu cầu tất yếu trong cuộc sống của tất cả các dân tộc. Đặc biệt, các cư dân vùng cao miền núi phía Bắc, sống gắn bó thường xuyên với môi trường tự nhiên còn nhiều bí ẩn, nguy



hiềm nên mặc nhiên ở họ xuất hiện niềm tin vào số phận, vào lực lượng siêu nhiên và đó chính là cơ sở của niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo. Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc trước hết là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sau là tín ngưỡng đa thần giáo, tín ngưỡng vật tổ dựa trên niềm tin “vạn vật hữu linh” và một số phương diện chịu ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo. Trong gia đình, cư dân các dân tộc đều lập bàn thờ để thờ cúng tổ tiên, thờ Bà Mụ. Ngoài ra họ còn thờ Phật, Khổng, Đạo, có khi thờ tổ sư nghề thầy cúng, hoặc thờ vị thần được coi là thủy tổ của dân tộc mình. Một số dân tộc và dòng họ trong các dân tộc do ảnh hưởng của tín ngưỡng vật tổ mà có tục kiêng ăn thịt một số loài vật. Ví dụ, dân tộc Tày có nhiều dòng họ. Họ Bé kiêng ăn thịt chó vì họ cho rằng xưa kia tổ tiên dòng họ này đã được con chó chăm sóc và cho bú lúc gặp hoạn nạn. Họ Hồ không ăn thịt rùa hay họ Vương thì kiêng ăn thịt ếch. Đồng bào Thái ở nhiều vùng lại kiêng ăn thịt rắn vì họ coi đó là vật tổ của mình. Đồng bào Dao cũng kiêng ăn và giết chó vì trong tâm thức của họ, con chó thần Long khuyến chính là tổ tiên đã sinh ra các dòng họ Dao. Điều này để lại dấu ấn trong truyện kể dân gian của các dân tộc rất rõ từ những truyện thần thoại giải thích tục thờ thần, thờ vật tổ, truyền thuyết về vị tổ sư đến sự xuất hiện nhân vật thần, phật trong truyện cổ tích. Ví như trong quan niệm của các dân tộc Tày, Nùng, thần Nông là vị thần phụ trách việc nông trang, thần định ra thời vụ và giữ nước cho thời vụ. Thần có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống sản xuất gắn liền với nông nghiệp của các cư dân. Hàng năm, các dân tộc đều tổ chức những nghi lễ trang trọng thờ cúng thần Nông để cầu mong mưa thuận gió hòa, bớt thiên tai đối với cuộc sống. Đồng bào các dân tộc cũng quan niệm vạn vật đều có hồn, có ma, có thần. Tất cả các loại hồn đều được chia làm hai loại: lành (thiện) và dữ (ác). Đây là quan niệm điển hình trong nhận thức nhân dân các dân tộc chi phối mạnh mẽ đến đời sống văn hóa và các sáng tác văn học dân gian. Đó là nguyên nhân, là cơ sở hình thành hàng loạt các miếu thờ thổ công, thổ địa, thổ thần, đình làng thờ Thần hoàng, là nguyên cơ để đồng bào các dân tộc tổ chức các lễ hội

mang tính nghi lễ, cũng là cơ sở hình thành các thể loại sáng tác dân gian nghi lễ tiêu biểu.

Đối với các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, tín ngưỡng, tôn giáo chủ yếu mới dừng lại ở các loại hình nguyên thủy. Đó là niềm tin về sự tồn tại của ba mường (dân tộc Thái), ba tầng- bốn thế giới (dân tộc Mường). Với người Mường, ba tầng đó là tầng trên cao (tầng trời), tầng giữa (tầng mặt đất) và tầng thấp (tầng dưới mặt đất). Bốn thế giới bao gồm thế giới Mường Trời (Phạ, Then hoặc Bloi, Kloi)- nơi ở của tổ tiên và các vị thần linh trông coi mọi vật trên trái đất, thế giới Mường Pua- thế giới trần gian của người sống, thế giới Mường Pua Tín (dưới mặt đất) và thế giới Mường Vua Khú (mường nước). Trong các mường đó, mường Trời là nơi trú ngụ của các vị thần có sức mạnh, uy quyền phi phàm nhất, có thể chia làm nhiều tầng, lớp khác nhau với các địa vị, chức năng khác nhau. Niềm tin ấy đã tạo nên trong truyện kể dân gian các dân tộc không khí huyền ảo với sự xuất hiện của không gian Mường Trời và nhân vật Vua Trời đầy uy quyền một cách rất phổ biến.

Lễ hội cũng là một nét sinh hoạt văn hóa cộng đồng của đồng bào các dân tộc. Lễ hội được tổ chức khá thường xuyên và gắn liền với đời sống của nhân dân đặc biệt là đời sống sản xuất, phản ánh niềm tin và mơ ước về một cuộc sống tốt đẹp hơn. Lễ hội ở đây thường được tổ chức theo mùa và theo mục đích của lễ hội như Tết Nguyên Đán, lễ hội mùa xuân, lễ hội cầu mùa, lễ hội cầu an, lễ cầu tự. Ở mỗi dân tộc, các lễ hội này có thể được gọi theo những cách khác nhau như *lông tông* (lùng tung), *hội Hai* (Tày), *nào xông*, *gầu tào* (Mông), *dun pùn* (Dao), *sắc bùa*, *khuông mùa* (Mường), *xên mường*, *xên bản* (Thái) ... Các lễ hội được tổ chức phổ biến vào mùa xuân, tháng Giêng, ngoài ra có thể vào một số dịp khác như mùa hè, thu. Sau những năm mùa màng thất bát, vào dịp xuân mới, người Tày ở Tràng Định (Lạng Sơn) và Thạch An (Cao Bằng) thường tổ chức Hội Hai để đón rước nàng Hai (nàng Trăng). Đồng bào quan niệm trên cung trăng có Mẹ Trăng và 12 cô gái đẹp chuyên lo lắng và bảo vệ mùa màng cho dân ở trần gian. Tổ chức hội Trăng là để đón Mẹ Trăng và các cô gái xuống

tìm hiểu cội người và đồng cảm với khát vọng của dân. Lễ “xên mừng” của người Thái cũng là lễ hội mùa nông nghiệp được tổ chức đầu xuân để cúng bái trời đất, thần linh, các tổ tiên, dòng họ chúa, các ma quỷ... cầu mong một năm bản mừng được tốt đẹp, yên ấm.

Giống như dân tộc Kinh, đồng bào khu vực nơi đây cũng duy trì được một số lễ hội gắn với các nhân vật anh hùng lịch sử như lễ hội Dương Tự Minh ở Thái Nguyên, lễ hội về anh hùng Nùng Trí Cao ở Cao Bằng, lễ hội nàng Han ở Sơn La... Tuy hệ thống lễ hội này không thật phong phú như ở người Việt nhưng chúng đã góp phần tạo ra môi trường lưu giữ các giá trị văn hóa, văn học truyền thống quý báu của các dân tộc. Lễ hội được coi như những “bảo tàng sống” phản ánh, bảo lưu và giữ gìn nhiều nét tín ngưỡng, phong tục, tập quán truyền thống của các tộc người.

Trong lễ hội, đồng bào các dân tộc đặc biệt chú ý đến việc sử dụng các nhạc cụ nhằm làm phong phú hấp dẫn cho các hoạt động và hơn hết góp phần giúp cho các sáng tác văn học dân gian truyền miệng một cách sinh động và sâu sắc hơn. Người Tày nổi tiếng với cây đàn tính, người Thái có cây sáo pí pặp còn với dân tộc Mông, cây khèn được coi là nhạc cụ đặc trưng tiêu biểu. Đồng bào Mông giải bày tâm sự với nhau bằng khèn, than thân bằng khèn, cúng lễ bằng khèn, nghĩa là diễn tả mọi tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của mình bằng khèn. Dưới góc độ nhân học biểu tượng, cây khèn là hiện thân của tâm hồn, tính cách, tài năng, phẩm chất của người đàn ông Mông và cũng là vật tượng trưng cho tâm hồn, tình yêu, khát vọng tuổi trẻ của người Mông. Vì thế, trong truyện kể dân tộc này, biểu tượng này xuất hiện phổ biến gắn với những chàng trai mồ côi nghèo khổ mà tài giỏi và đức hạnh. Tiếng khèn và tài thổi khèn trở thành một trong những yếu tố khẳng định vẻ đẹp của nhân vật và giúp nhân vật tìm được hạnh phúc trong cuộc sống.

Có thể khẳng định, trong quá trình cộng cư lâu dài, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc tạo ra một nền văn hóa, văn học và truyện kể mang nhiều đặc điểm chung do có sự giao lưu, tiếp nhận và ảnh hưởng lẫn nhau nhưng đồng thời ở mỗi dân tộc, mỗi nhóm dân tộc vẫn có những nét khác biệt nhất định phản ánh

trình độ phát triển khác nhau. Bên cạnh đó, trong đời sống, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc một mặt giữ gìn những nét văn hóa tộc người, mặt khác cũng có xu hướng tiếp cận và hòa nhập cả với cuộc sống, văn hóa của dân tộc Kinh. Thành phần các dân tộc thiểu số đa dạng, phong phú đã góp phần tạo nên bức tranh văn hóa nhiều màu sắc là chứng tích cho sự hiện hữu và gắn bó với vùng đất này của đồng bào.

#### **1.4. Khái quát về các thể loại tự sự dân gian dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và người Việt**

##### ***1.4.1. Các thể loại tự sự dân gian dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc***

Chúng tôi đã tiến hành tập hợp và thống kê từ nhiều tuyển tập văn học dân gian, văn hóa dân gian, truyện kể của các dân tộc từ những năm 64 cho đến những năm gần đây như phần lịch sử đã giới thuyết. Những truyện kể của các dân tộc được sưu tầm, giới thiệu bởi nhiều tác giả và nhóm tác giả. Một trong nhiều số ấy là những người con của chính dân tộc đó ghi chép và biên soạn lại với mục đích giới thiệu và lưu giữ vốn văn học của dân tộc mình. Họ có lòng say mê, có ý thức và vốn sống về tri thức bản tộc nhưng về phương pháp, cách thức làm việc chưa có tính chuyên nghiệp cao. Một số tác giả khác không phải là cư dân bản địa nhưng có điều kiện thâm nhập vào đời sống các dân tộc và cũng say sưa ghi chép, lưu truyền và chuyển tải vốn văn hóa quý báu ấy đến với các thế hệ sau. Tuy vậy, kho truyện mà những tác giả này sưu tầm, biên soạn hầu như chưa được sắp xếp, phân loại và chọn lọc một cách hợp lý và khoa học. Nhà sưu tầm chủ yếu cố gắng ghi chép và biên soạn lại tất cả những bản kể mà đồng bào các dân tộc còn ghi nhớ và lưu truyền được. Bản thân văn học dân gian nói chung, truyện kể dân gian nói riêng là những sáng tác truyền miệng nên nó thường có xu hướng vận động, biến đổi liên tục cùng thời gian và không gian. Đó cũng là những sản phẩm văn hóa mang tính nguyên hợp rõ nét, được hình thành để phản ánh một vấn đề nhận thức nào đó và phản ánh trình độ sáng tạo nghệ thuật một cách không tự giác. Do vậy, những bản kể đầu tiên do đồng bào sáng tạo và lưu giữ, qua các thế hệ, đến với người sưu tầm, biên soạn ghi chép

rồi đến với người nghiên cứu là cả một khoảng cách lớn. Thực tế, có những bản kể mà nội dung và hình thức có sự pha tạp của nhiều yếu tố rất khó có thể đưa vào cơ cấu các thể loại truyện kể dân gian. Vì thế, trong công trình này, trước hết, chúng tôi không thống kê, phân loại các truyện kể vào bảng thể loại mà phân tích, dựng lại diện mạo các sáng tác tự sự dân gian qua nhóm những bản kể có chung cốt truyện và nội dung phản ánh và chỉ ra một số công thức tiêu biểu.

Qua khảo sát các tổng tập, tuyển tập, một số công trình sưu tầm, biên soạn đã công bố, một số tư liệu trong luận văn, luận án chưa xuất bản từ trước đến nay, chúng tôi nhận thấy, truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc gồm đầy đủ các thể loại: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười và truyện ngụ ngôn.

Thần thoại là thể loại có số lượng truyện khá phong phú phản ánh những chủ đề mang tính phổ biến từ thần thoại kể về nguồn gốc trời đất, nguồn gốc loài người, nguồn gốc muôn loài đến những truyện kể về công cuộc chinh phục tự nhiên, sáng tạo văn hóa của con người thời nguyên thủy. Hình thức phản ánh của thần thoại các dân tộc miền núi phía Bắc nhìn chung có nhiều điểm gặp gỡ với thần thoại các dân tộc ở các khu vực khác.

Về truyền thuyết, so với thần thoại, số lượng truyện kể khiêm tốn hơn và sự phân bố ở các dân tộc cũng không đồng đều, chỉ tập trung chủ yếu ở hai dân tộc là Tày và Thái. Truyền thuyết ở đây tập trung vào hai nhóm đề tài chính là truyền thuyết về nhân vật anh hùng lịch sử và truyền thuyết địa danh.

Truyện cổ tích là thể loại có số lượng truyện nhiều hơn cả với đầy đủ các tiểu loại: truyện cổ tích thần kỳ, truyện cổ tích sinh hoạt, truyện cổ tích loài vật. Các tiểu loại này lại bao gồm các type như truyện về nhân vật mồ côi, truyện về nhân vật em út, truyện về nhân vật con riêng, truyện về nhân vật người đột lột vật, truyện về nhân vật người khỏe, truyện về nhân vật thông minh, truyện về nhân vật hiếu nghĩa, nhân vật tiêu cực...

Sử thi các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc hiện còn được lưu giữ chủ yếu là những tác phẩm sử thi thần thoại phản ánh những thành tựu khai sáng văn hoá từ “mông muội” đến “văn minh” qua hoạt động của những thế hệ anh hùng-

văn hóa các dân tộc Mường, Tày, Thái, Mông. Những tác phẩm này là sự hệ thống hóa các bản kê thần thoại, tiếp tục sống gắn liền với các nghi lễ tín ngưỡng, các sinh hoạt văn hóa cộng đồng của các dân tộc.

Truyện thơ là thể loại đặc biệt có vị trí quan trọng trong văn học dân gian truyền thống các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Minh chứng là rất nhiều tác phẩm xuất hiện, được lưu truyền và lưu giữ như tác phẩm Út Lót- Hồ Liêu của dân tộc Mường, Tiên dặn người yêu của dân tộc Thái, Tiếng hát làm dâu của dân tộc Mông hay Nam Kim-Thị Đan của dân tộc Tày..

Các tác phẩm đã thể hiện tiếng nói thắm đẫm tình yêu thương với những số phận nghèo khổ, tiếng nói đấu tranh chống áp bức, bóc lột quyết liệt dưới một hình thức đặc biệt là câu chuyện kể bằng thơ với quy mô lớn, kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình.

Truyện cười các dân tộc thiểu số phần lớn là những truyện được kể xoay quanh một nhân vật trung tâm. Tiêu biểu như chuỗi truyện về chàng Khun Hôn, Phan Cha Hán của dân tộc Thái, chàng Cuội của dân tộc Mường, chàng Ý Pịa của dân tộc Tày, chàng E Toi của dân tộc Giáy... Truyện cười các dân tộc thường được kể theo lối kể tự nhiên, dân dã, hồn nhiên. Các nhân vật có khi dùng trí thông minh, sự nhanh trí, láu lỉnh của mình để “lừa”, để chống lại thói tham lam, hách dịch của những kẻ bề trên nhưng cũng có khi chính sự láu lỉnh đó lại là phương tiện để nhân vật “chơi khăm” những người lao động, thậm chí cả những người họ hàng, thân thích. Ví dụ: nhân vật Cuội trong các truyện cười của dân tộc Mường “*Thím đẻ con, chú bị trâu húc thủng bụng*”, “*Bọ hung đổ thuốc*”, “*Quan Lang đến nhà*”, “*Làm cuội cho mà xem*”... Điều này cho thấy, nhân vật trong truyện cười các dân tộc thiểu số được xây dựng theo xu hướng gần với đời sống thực, không được lý tưởng hóa một cách tuyệt đối.

Truyện ngụ ngôn là thể loại có số lượng khiêm tốn hơn cả, phần lớn là những truyện cổ tích loài vật chuyển hóa mà thành. Tuy nhiên, sự xuất hiện thể loại này đã cho thấy sự vận động, phát triển trong tư duy, trình độ nhận thức và phản ánh các vấn đề đời sống các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Đó cũng là sự vận động, chuyển hóa giữa các thể loại văn học dân gian. Truyện ngụ ngôn có

thể có cả hình thức văn xuôi và văn vần, có nhiều loại nhân vật và sự phản ánh nội dung trực tiếp hay gián tiếp.

#### ***1.4.2. Các thể loại tự sự dân gian người Việt***

Lịch sử xuất hiện và phát triển loài người được đánh dấu rõ rệt nhất bằng sự nảy sinh các hình thức sáng tạo ngôn ngữ nghệ thuật từ nghệ thuật vô thức, không tự giác đến nghệ thuật tự giác, có chủ tâm. Vì thế, kho tàng văn học dân gian người Việt cũng được mở đầu bằng những mảnh, những mẫu truyện lý giải về trời đất, các hiện tượng tự nhiên, sự hình thành loài người bằng một tư duy thần thoại đậm màu sắc huyền bí và một hình thức ngôn ngữ còn vô cùng đơn giản. Vì thế, thể loại này đã được sưu tầm, ghi chép văn bản hóa từ khá sớm với công trình đã trở nên quen thuộc với các nhà nghiên cứu văn học và văn hóa dân gian. Những truyện kể thần thoại của người Việt chủ yếu được lưu giữ trong công trình *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* (Nguyễn Đông Chi), về sau, thể loại này tiếp tục được chọn lọc, biên soạn trong cuốn *Kho tàng thần thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Thị Hué). Những truyền thuyết thời kì đầu của người Việt được sưu tầm, ghi chép trong cuốn *Truyền thuyết Hùng Vương* của sở Văn hóa thông tin tỉnh Phú Thọ. Thể loại truyện cổ tích cũng được nhà nghiên cứu Nguyễn Đông Chi biên soạn, sắp xếp rất sớm trong công trình *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (1957). Công trình này đã được tái bản nhiều lần. Đặc biệt, bộ tổng tập *Văn học dân gian người Việt* được công bố từ năm 2002 đến năm 2006 được coi là kho tư liệu dày dặn, phong phú về văn học dân gian người Việt. Trong đó, các thể loại tự sự dân gian như Truyền thuyết, Truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn được ra mắt khá sớm với một dung lượng khá lớn. Năm 2008, Viện Nghiên cứu văn hóa kết hợp Nhà xuất bản KHXH đã tập hợp, biên soạn và công bố các tập sách mang tên Tinh hoa văn học dân gian người Việt trong đó, các thể loại tự sự có: *Truyền thuyết dân gian người Việt*, *Truyện cổ tích*, *Truyện ngụ ngôn*, *Truyện Trạng*, *Truyện cười*. Như vậy, văn học dân gian người Việt, trong đó có các sáng tác tự

sự dân gian đã được sưu tầm, tập hợp và giới thiệu sớm và đầy đủ và cơ bản là đã có những công trình biên soạn độc lập cho từng thể loại.

Qua khảo sát nguồn tư liệu kể trên chúng tôi nhận thấy, diện mạo các thể loại tự sự cũng được hợp thành qua diện mạo các thể loại như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười và truyện ngụ ngôn. Trong đó, thần thoại là thể loại gần như chỉ còn trong những công trình được công bố từ những năm đầu, có nghĩa là chỉ còn trong kí ức mà thôi. Cũng chưa có công trình sưu tầm, ghi chép riêng cho thần thoại người Việt mà chúng chỉ xuất hiện trong các cuốn tập hợp chung các dân tộc.

Truyền thuyết người Việt bắt nguồn từ thần thoại, nhưng có đời sống dài, có số lượng truyện đa dạng, phản ánh nhiều đề tài, nội dung, được lưu truyền ở nhiều vùng nhiều địa phương. So với truyền thuyết các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, truyền thuyết người Việt được sưu tầm và văn bản hóa sớm từ những truyền thuyết nhuộm màu thần thoại thời kì dựng nước, giữ nước đầu tiên gắn với nhà nước Văn Lang và các Vua Hùng, xuyên suốt lịch sử các triều đại phong kiến tự chủ đến thời kì kháng chiến chống Pháp.

Truyện cổ tích là thể loại có số lượng truyện nhiều hơn cả với đầy đủ các tiểu loại: truyện cổ tích thần kỳ, truyện cổ tích sinh hoạt, truyện cổ tích loài vật. Các tiểu loại này lại bao gồm các type như truyện về nhân vật mồ côi, truyện về nhân vật em út, truyện về nhân vật con riêng, truyện về nhân vật người đột lốt vật, truyện về nhân vật người khỏe, truyện về nhân vật thông minh, truyện về nhân vật hiếu nghĩa, nhân vật tiêu cực...

Truyện cười người Việt cũng có một số lượng đáng kể với nội dung, chủ đề đa dạng, phản ánh nhiều loại đối tượng, nhiều hiện tượng hài hước, đáng cười, đáng phê phán trong đời sống xã hội. Truyện cười người Việt được kể theo nhiều dạng kết cấu, từ những truyện “gói kín mở nhanh” đến những truyện “tiệm tiến” mà mỗi truyện là một chuỗi cười dài và tiếng cười thường được đẩy đến đỉnh điểm ở tình huống kết thúc tác phẩm. Truyện cười người Việt cũng được lưu truyền dưới dạng chuỗi truyện bao gồm một hệ thống truyện xoay quanh một



nhân vật trung tâm. Đó là nhân vật tạo ra tiếng cười bằng trí thông minh, sự hóm hỉnh hay đôi khi là hành động có hình thức ngờ nghệch, hài hước của mình và dùng tiếng cười ấy để giải trí hay chế nhạo thậm chí là phê phán tầng lớp trên trong xã hội. Tiêu biểu là chuỗi truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn hay truyện Tú Xuất, Ba Giai.

Nếu trong truyện kể dân gian các DTTS miền núi phía Bắc, truyện ngụ ngôn là thể loại có số lượng khiêm tốn hơn cả, phần lớn là những truyện cổ tích loài vật chuyển hóa mà thành thì ngụ ngôn người Việt đã xuất hiện với một diện mạo và giá trị đặc sắc. Điều đó đã cho thấy sự vận động, phát triển trong tư duy, trình độ nhận thức và phản ánh các vấn đề đời sống các dân tộc, đặc biệt của dân tộc Việt. Đó cũng là sự vận động, chuyển hóa giữa các thể loại văn học dân gian. Truyện ngụ ngôn có thể có cả hình thức văn xuôi và văn vần, có nhiều loại nhân vật và sự phản ánh nội dung trực tiếp hay gián tiếp.

## CHƯƠNG 2

### TRUYỀN THỐNG TỰ SỰ TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

#### 2.1. Những chủ đề tiêu biểu trong truyền thống tự sự dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

##### 2.1.1. Nguồn gốc khoảng cách giữa trời và đất

Đây được coi là chủ đề mở đầu trong truyền thống tự sự dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, phản chiếu trong những truyện kể hóm hỉnh, hồn nhiên. Bằng trí tưởng tượng phong phú, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đều hình dung rằng trời đất ban đầu đã chia thành hai khối, đã có khoảng cách chỉ có điều đó là một khoảng cách rất gần, gần đến nỗi người dưới đất và người trên trời có thể đi lại và nói chuyện được với nhau gây ra phiền nhiễu, bất tiện. Người hạ giới và Ngọc Hoàng thành ra ghét lẫn nhau, trừng phạt nhau. Người hạ giới phải ngồi giã gạo nên mỗi đầu gối thành ra bực tức. Hình dung này không giống với cách kể trong truyện *Thần trụ trời* của người Việt và một số dân tộc thiểu số khác rằng vũ trụ ban đầu là một cõi hỗn độn, tối tăm, trời đất chưa phân định rõ ràng cho đến khi xuất hiện một vị thần khổng lồ tiến hành “khai thiên lập địa”, phân chia trời đất. Nhưng đây lại là sự gặp gỡ với quan niệm của nhiều dân tộc trên thế giới theo như nhận định của Riftin. Ở đây, sự tương đồng hay khác biệt đều không thể lý giải bằng sự giao lưu, ảnh hưởng giữa các dân tộc mà chủ yếu chúng thể hiện sự tương đồng và khác biệt trong tư duy nguyên thủy các dân tộc.

Điểm gặp gỡ trong quan niệm các dân tộc là ở logic chung đặc trưng của thần thoại, đó là logic dùng chứng cứ ngược để giải thích tình huống, nghĩa là ban đầu trời đất mang những đặc điểm ngược, tương phản với thực tế và sau đó vì một nguyên do nào đó mới trở thành trạng thái như hiện tại. Còn cách hình dung về nguyên nhân làm cho trời đất xa nhau chính là chỗ khu biệt trong thần thoại các dân tộc. Với đồng bào thiểu số miền núi phía Bắc, nguyên nhân ấy được kể thống nhất giữa các dân tộc. Truyện *Nguồn gốc vũ trụ và các dân tộc*

của dân tộc Mảng kể đơn giản hơn rằng *Trời thấp quá nên người già gạo phải ngồi, mỗi lầy chày đâm đung vào trời, trời vội chạy lên cao* [11, tr 16]. Trong buổi đầu tạo lập, dấu ấn về sự tác động của con người đã khá rõ nét. Trong nhận thức của người nguyên thủy, ông Trời (Vua Trời, Ngọc Hoàng) và lực lượng tự nhiên vẫn là lực lượng siêu phàm, đáng quyền uy của vũ trụ nhưng khát vọng và niềm tin cải biến tự nhiên đã được thể hiện dù rất hồn nhiên. Hình ảnh cái chày trong truyện kể các dân tộc khu vực này cũng là một sự hình dung đáng yêu, mộc mạc phản ánh dấu ấn của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Chiếc chày là dụng cụ chính sử dụng trong quá trình chế biến ra lúa gạo và gắn với công việc của người phụ nữ. Chiếc chày trong đời sống lao động được đồng bào gán cho chức năng quan trọng là vật gián tiếp tạo ra khoảng cách như ý giữa trời và đất.

### **2.1.2. Nạn lụt và công cuộc tái sinh loài người**

Đây là chủ đề quan trọng và phổ biến trong truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc xoay quanh chủ đề nạn lụt và việc tái sinh loài người, nguồn gốc các tộc người. Với những sáng tác kể về *Nạn lụt*, trước hết cần quan tâm xem xét đến *nguyên nhân gây ra lụt* bởi lẽ trong truyện kể ở nhiều khu vực trên thế giới cũng như ở những vùng miền trong cùng một quốc gia các nguyên nhân được kể đến đã có những khác biệt do yếu tố văn hóa, trình độ nhận thức và quan niệm không giống nhau. Và sự khác biệt này cho thấy quan niệm về thần linh, con người và mối quan hệ giữa họ cũng khác nhau.

Trong thần thoại các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, nguyên nhân gây lụt trước hết được giải thích chủ yếu là do ý định của thần thánh. Các truyện cụ thể như *Chuyện “Ái Cập Ý Kèo”* (Thái), *Người trong cung trăng và nguồn gốc loài người*, *Quả bầu*, *Quả bầu tiên* (Dao), *Nguồn gốc các dân tộc* (Tày). Lụt xuất hiện là do sự trả thù của trời và các vị thần trên trời đối với con người do loài người vi phạm một quy định nào đấy hoặc do Thần lo sợ trước sức mạnh ngày càng lớn của loài người. Lụt là biện pháp thần linh dùng để ngăn chặn sức mạnh của loài người, biểu hiện nỗi lo sợ của thần linh đối với loài người. Nguyên nhân này cho thấy, một mặt đồng bào phản ánh khát vọng chinh phục tự nhiên rất

manh mẽ, mặt khác vẫn quan niệm, thần thánh có sức chi phối vô cùng lớn đối với cuộc sống của con người. Lụt cũng có thể là do hạn hán kéo dài, con người phải lên trời xin nước nhưng vô tình *ba gáo nước trời* dội xuống đã làm nên đại nạn (*Nguồn gốc vũ trụ và các dân tộc*- Mảng, *Sự tích loài người thương nhau*- Tày). Đây là ẩn tượng sâu sắc về những đại nạn đáng sợ và thường xuyên diễn ra trong đời sống sinh tồn của loài người. Ở đây không thấy xuất hiện nguyên nhân do *mối bất hòa và sự trả thù giữa các con vật* trong thần thoại của các dân tộc thiểu số vùng Nam Bộ như Ba na, Xơ Đăng, Raglai có xuất hiện theo khảo sát thống kê của nhóm tác giả Nguyễn Thị Huệ [36]. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tấn Đắc, đây cũng là một công thức thường xuất hiện trong huyền thoại Lụt Đông Nam Á. Ông cho rằng: *Một số con vật nhạy cảm với thời tiết là điều con người đã quan sát được từ xưa. Cho nên, để cho con vật đó báo tin lụt là điều có thể hiểu được và có lẽ cũng là cách kể xưa nhất, đơn giản nhất* [15, tr 99]. Lý giải này cũng phù hợp với cách kể trong truyện một số dân tộc kể trên.

Hình dung về những người còn sống sót sau đại nạn lụt, tất cả các dân tộc ở miền núi phía Bắc đều kể rằng đó là một đôi trai gái và họ là anh em hoặc chị em ruột. Lý do mà đôi trai gái này thoát nạn phần lớn là do *được thần chỉ cách*. Cách kể này thể hiện một quan niệm và lối tư duy còn rất mộc mạc, hồn nhiên của các dân tộc. Một trong những nguyên nhân gây ra lụt là do xung đột thần và người, do thần cảm thấy sức mạnh của con người ngày một lớn, hoặc do con người phạm vào một điều cấm kỵ nào đó nhưng rất ngẫu nhiên cặp trai gái – những thành viên bình thường trong thế giới loài người có một hành vi ứng xử tốt với thần và thế là họ được bày cách hoặc được ban cho những vật sẽ cứu họ vượt qua đại nạn. Trong nhận thức của người xưa, thần vừa siêu phàm, đáng sợ vừa gần gũi, đáng kính. Vì thế, trong truyện kể, các tác giả dân gian đã đặt ra tình huống một mặt thần gây lụt định để trừng phạt và diệt loài người, mặt khác, thần lại mách bảo cho con người biết cách để chống lụt, để sống và tái tạo loài người. Đôi trai gái này thoát chết còn do *được các con vật chỉ cách* vì trước đó đã tha chết cho chúng hoặc cứu chúng thoát nạn. Đây là sự phát triển của

công thức con vật báo tin đã nói đến ở trên. Theo tác giả Nguyễn Tấn Đắc, từ hình thức cổ xưa đó sẽ phát triển theo hai chiều. Một chiều là thần hóa con vật báo tin, và một chiều là giải thích việc báo tin của con vật như một hành động chịu ơn.

Về chi tiết *vật cứu nạn*, trong truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, vật cứu nạn phổ biến nhất là quả bầu. Ngoài ra, chúng tôi thấy xuất hiện một số loại vật cứu nạn khác như trống gỗ, thân cây gỗ khoét rộng bịt sáp ong...

Quả bầu – thuyền cứu nạn có ý nghĩa biểu tượng, có liên quan đến văn hóa nông nghiệp bầu bí từ thời cổ xưa. Trong nền văn hóa ấy, bầu là thức ăn, bầu còn là đồ dùng để đựng nước, đựng rượu, bầu để chế tạo nhạc cụ và cao hơn là biểu tượng cho sự sinh sôi, nảy nở theo quan niệm phồn thực. Theo Đặng Nghiêm Vạn, trong nghi lễ nông nghiệp, bầu bí là yếu tố tiếp sức cho lúa mọc tốt, trong nghi lễ làm nhà mới, bầu bí tượng trưng cho sự thịnh vượng của gia đình, trong cúng bái, bầu bí thay thế cho thầy cúng trước các thần linh. Tuy không xuất hiện công thức “bầu- mẹ” nhưng công thức “bầu- thuyền” và thêm một số truyện còn sử dụng công thức “bầu- con” cũng đã khẳng định dấu ấn nền văn hóa nông nghiệp đặc trưng chi phối hầu khắp truyện kể nhiều dân tộc Việt Nam trong đó có các dân tộc miền núi phía Bắc.

Đôi trai gái duy nhất sống sót, kết hôn và tái sinh loài người cũng là một công thức đặc trưng của type truyện *Huyền thoại lụt*. Đây là cuộc hôn phối trái lẽ thường, không tự nguyện nên trong thần thoại, các tác giả dân gian đã tưởng tượng ra những điều kiện thú vị để “biện giải” cho cuộc hôn phối này. Hầu hết các cốt truyện đều kể rằng: Đôi trai gái nhiều lần tự thử thách bằng cách chia nhau ra đi các ngã, mỗi người cầm một nửa của vật nào đó. Cuối cùng họ lại gặp nhau và hai nửa vật lại chập khít vào nhau. Và vì thế họ không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải kết hôn với nhau. Trong nhiều trường hợp họ buộc phải lấy nhau do có thần hoặc một con vật nào đó mách bảo. Dù hình dung theo cách nào, chúng ta vẫn có thể thấy trong chi tiết này, sức mạnh của niềm tin vào thần linh, sự chi phối bởi lời mách bảo và chỉ dẫn của thần đối với con người còn rất

mạnh. Đôi trai gái không muốn nhưng họ buộc phải nghe và làm theo lời các đấng thần linh. Có thể ngay lúc ấy con người đã nhận thức được việc anh em ruột lấy nhau là điều trái với lẽ thường, với tập tục xã hội. Nhưng trong điều kiện không còn một ai nữa thì việc đôi trai gái kết hôn có thể chấp nhận và có khi là cần thiết để giúp loài người bảo tồn nòi giống.

Về công thức *tái sinh loài người* hay kết quả của cuộc hôn phối kì lạ, tất cả các dân tộc đều hướng tới lý giải nguồn gốc con người được hồi sinh và các dân tộc anh em đều có chung nguồn gốc nhưng cách kể trong thần thoại khá đa dạng. Chúng tôi thống kê được các loại sau: quả dưa (*Loài người ở đâu ra - Tày Thái, Mông*), bọc thịt, cục thịt (*Quả bầu, Nước ngập trời - Dao, Sự tích loài người thương nhau- Tày*), bọc máu (*Quả bầu tiên- Dao*), vật tròn như quả trứng (*Nạn hồng thủy- Mông*), quả bí (*Nguồn gốc các dân tộc- Tày*), quả bầu (*Quả bầu mẹ - Khơ Mú*). Ở đây chúng ta cũng bắt gặp cách kể vốn phổ biến trong thần thoại nhiều dân tộc Đông Nam Á và trên thế giới theo công thức *quả thần kỳ tái sinh loài người và các dân tộc*. Đó là sự phát triển từ quan niệm nguyên thủy rằng con người sinh ra từ tự nhiên, cụ thể là con người sinh ra từ cây cối. Tác giả Nguyễn Tấn Đắc đã nhận định rằng “*Quả biến thành người tuy cũng là một thứ sinh nở thần kỳ, nhưng xem xét về mặt lịch sử văn hóa, nó là một ý nghĩ tiến bộ hơn ý nghĩ cây biến thành người. Đến lúc này con người tỏ ra đã biết được quá trình sinh dục của cây cối, hiểu được vai trò của quả, nhất là của hạt, trong quá trình đó. Và đây là một mốc quan trọng trong lịch sử tiến hóa của loài người*” [15, tr 71]. Trong trường hợp này, công thức người sinh ra quả, quả tái sinh loài người đã trở thành công thức đặc trưng của type truyện nạn lụt và sự tái sinh loài người. Bên cạnh đó, chúng ta còn bắt gặp công thức bọc thịt, cục thịt, bọc máu tái sinh loài người. Sự hình dung này có phần gần với sự sinh sản tự nhiên có thực của loài người. Đó cũng vẫn là cách hình dung đậm chất thần thoại vừa mang màu sắc hoang đường vừa có cơ sở hiện thực. Con người sinh ra từ một yếu tố vật chất nào đó, thứ vật chất mang dáng hình tròn hay bầu dục của quả trứng.

Có thể khẳng định huyền thoại lạt của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc mang đầy đủ đặc trưng của huyền thoại lạt của các dân tộc Đông Nam Á với những công thức đặc trưng như *qua bầu- thuyền, con vật chịu ơn-trả ơn, cặp anh, chị em trai-gái sống sót, cuộc hôn phối bất thường sinh ra những vật bất thường, tái sinh loài người và các dân tộc*.

### **2.1.3. Cảm thông và yêu thương những con người nghèo khổ**

Đây là chủ đề trung tâm, xuyên suốt các sáng tác dân gian, được thể hiện trong nhiều thể loại, nhiều kiểu truyện. Trước hết, phải nói đến kiểu truyện về người mồ côi, kiểu truyện thuộc tiểu loại cổ tích thần kì với số lượng nhiều hơn cả. Đó là kiểu truyện được hình thành bởi cơ sở xã hội, điều kiện kinh tế đặc trưng. Khi xã hội cộng đồng nguyên thủy tan rã, chế độ gia đình lớn theo chế độ mẫu hệ được thay thế bởi những gia đình nhỏ, theo chế độ phụ quyền. Theo đó, xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, tư hữu về tài sản từ đó tạo ra mâu thuẫn, tạo ra sự phân biệt kẻ giàu, người nghèo. Hệ quả là xuất hiện một loạt những số phận bất hạnh trong xã hội như người mồ côi, người em út, người con riêng...trong đó, người mồ côi là nhân vật trung tâm. Đó là hình tượng vừa phản ánh chân thực những số phận trong cuộc đời vừa mang màu sắc lý tưởng, là sản phẩm của trí tưởng tượng và lòng nhân đạo của các tác giả dân gian. Kết cấu chung cho kiểu truyện về người mồ côi bất hạnh đã được định hình dựa trên hai kiểu chủ yếu. Một là kiểu kết cấu ba phần: *Mồ côi nghèo khổ, cô đơn* → *Chuyển biến thần kì* → *có vợ đẹp, chồng đẹp, giàu sang*. Hai là kiểu kết cấu năm phần: *Mồ côi nghèo khổ, cô đơn* → *Chuyển biến thần kì* → *có vợ đẹp, chồng đẹp, giàu sang* → *Bị cướp vợ, cướp của* → *Đấu tranh và giành lại hạnh phúc*. Hai kiểu kết cấu trên đều có kết thúc có hậu.

Trong nguồn truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, có một điều đặc biệt là chúng tôi thấy xuất hiện nhóm truyện kể về *nhân vật mồ côi tiêu cực*. Các truyện cụ thể là: *Tạo Nhà Sáy, Chàng Bả Khó* (Thái), *Bơ- là Chua phụ vợ, Người chồng bội bạc* (Mông), *Tướng chết mà giàu sang, ác độc* (Tày), *Vợ cá* (Giáy).

Cốt truyện kể về dạng nhân vật mồ côi tiêu cực được kể qua diễn biến các sự kiện cơ bản: *Mồ côi nghèo khổ, cô đơn* → *Chuyển biến thần kỳ* → *có vợ đẹp (vợ tiên), giàu sang* → *Mồ côi phụ bạc vợ, trở nên độc ác* → *Mồ côi trở lại nghèo khổ, cô đơn*. Kết thúc của nhóm truyện này độc đáo ở chỗ nhân vật mồ côi tiêu cực lại trở về nghèo khổ, cô đơn dù trước đó những biến đổi thần kỳ cũng xuất hiện như những phần thưởng tất yếu trong cuộc đời nhân vật mồ côi. Đây có thể là những truyện cổ tích xuất hiện muộn khi các tác giả dân gian đã có cái nhìn chân thực hơn về cuộc sống. Có thể khi ấy thực tế trong xã hội bên cạnh những chàng mồ côi đáng thương, đáng khen có cả những anh chàng mồ côi đáng chê không biết quý trọng tình nghĩa. Cũng có thể, các tác giả đã nhận thấy lý tưởng, ước mơ và khả năng đổi đời bằng những phép màu kỳ diệu là không thực tế và không phải là vĩnh cửu. Đó chỉ là cách giải thoát đời sống nhằm cân bằng tâm lý, tinh thần một cách tạm thời. Dù xuất hiện bởi căn nguyên nào, nhóm truyện này cũng là những bài học giáo dục đạo đức được phản ánh lồng trong những tình tiết thần kỳ, hư ảo.

Ngoài ra, các kiểu truyện về người em út, người con riêng, người đội lốt vật cũng cũng là những nhóm truyện tập trung phản ánh chủ đề cảm thông và yêu thương những cuộc đời kém may mắn với khát vọng và niềm tin “ở hiền, gặp lành”. Về cơ bản, kết cấu và hệ thống công thức chính trong các kiểu truyện này của đồng bào thiểu số miền núi phía Bắc có nhiều điểm tương đồng với truyện kể của dân tộc Việt và nhiều dân tộc thiểu số ở các khu vực khác. Truyện về người em út nhấn mạnh đến xung đột gay gắt giữa anh cả, chị cả với em út về phương diện vật chất và đạo đức. Truyện về người con riêng đặc biệt quan tâm đến số phận bất hạnh của những đứa con côi trong quan hệ vùi di ghẻ và những người chị, em cùng cha khác mẹ. Truyện về người đội lốt vật thì đi sâu vào cuộc đời của những con người kém may mắn mang một thân hình kì dị xấu xí. Các kiểu truyện đều được kết cấu gồm các phần đặc trưng: nhân vật xuất thân thấp hèn và bị đối xử bất công, thử thách và vượt qua thử thách, phần thưởng xứng đáng.



Truyện thơ cũng là một thể loại tiếp nối phản ánh chủ đề yêu thương và đồng cảm với những số phận bất hạnh, đau khổ. Đó là những tình yêu thủy chung, trong sáng những bị chia cách đầy nước mắt của các chàng trai cô gái Tày, Thái.

Nghe lời mẹ, cúi mặt bước chân  
 Mẹ có biết đâu nước mắt con đang chảy  
 Chỉ biết ép con về nhà chồng  
 Bắt con cúi đầu cất bước.

(*Nam Kim- Thị Đan*, dân tộc Tày)

Đó là những người lao động nghèo thấp cổ bé họng như người mồ côi, người em, người con dâu, người làm thuê...

Như con trâu nặng nề đeo ách  
 Như thân trâu mắng buộc cọc tre  
 Kéo cày từ sớm đến khuya  
 Phận làm dâu chẳng có mùa nghỉ ngơi.

(*Tiếng hát làm dâu*, dân tộc Mông)

Bởi là những con người sống nặng tình, nặng nghĩa, thấm đẫm truyền thống tương thân tương ái nên không chỉ trong các sáng tác tự sự dân gian mà trong nhiều sáng tác truyền miệng thuộc các thể loại khác, cảm thông và yêu thương con người vẫn luôn là chủ đề điển hình, giàu ý nghĩa giáo dục con người.

#### **2.1.4. Khát vọng chinh phục tự nhiên và khẳng định sức mạnh trước cộng đồng**

Có lẽ điều kiện thường xuyên tiếp xúc, thường xuyên đối mặt và đấu tranh, chinh phục với tự nhiên để duy trì và bảo vệ cuộc sống là cơ sở căn bản của chủ đề này với rất nhiều truyện kể xoay quanh hình tượng người khỏe. Nội dung, chủ đề chính của kiểu truyện này thường xoay quanh việc phản ánh công cuộc đấu tranh chống tự nhiên, chống phong kiến và chống giặc ngoại xâm. Hình tượng nhân vật tiêu biểu của kiểu truyện là những chàng trai có sức khỏe và tài năng hơn người. Trong truyện của hai dân tộc Mông và Tày, chúng tôi còn

thấy xuất hiện nhóm nhân vật người khỏe như *Ba chàng người khỏe, Ba chàng trai tài giỏi, Sáu chàng trai khỏe, Chín chàng trai kỳ tài...* (dân tộc Mông), *Chín anh em chàng nghe gió, Cầu Khây* (dân tộc Tày). Họ là đại diện cho nhân dân, cứu giúp nhân dân trong mọi lúc, mọi nơi. Chiến công của nhân vật người khỏe chủ yếu được khẳng định qua cuộc chiến đấu và tiêu diệt các loại yêu tinh, quỷ dữ, rắn thần, chim thần, hổ chột mắt. Qua đó, đồng bào các dân tộc muốn phản ánh khát vọng chinh phục thiên nhiên, khát vọng muôn đời đã từng được thể hiện trong các truyện kể thần thoại qua những kỳ tích của nhân vật như ngăn nước, đắp đập giúp dân làng khỏi ngập lụt...Ngoài ra, qua nhân vật người khỏe, nhân dân cũng thể hiện tư tưởng đấu tranh giai cấp với những truyện miêu tả xung đột giữa người khỏe với Vua, Chúa đất. Nhân vật người khỏe còn là hình ảnh sức mạnh, tinh thần đoàn kết trong cuộc chiến đấu chống giặc xâm lược (chàng Lừ Ninh và Chử Sào trong truyện kể dân tộc Mông...). Chiến công của các nhân vật người khỏe thường gắn với phần thưởng là những người vợ đẹp. Kết thúc truyện thường là kết thúc có hậu, nhân vật người khỏe sống hạnh phúc với vợ con, bố mẹ và dân làng. Một số người khỏe được lên ngôi vua. Cá biệt một số nhóm người khỏe hy sinh sau cuộc chiến đấu (*Ba chàng người khỏe, Chàng Bí-* Mông). Nhóm truyện về người người khỏe của các dân tộc khu vực này cơ bản có nhiều nét tương đồng với các dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

Có thể chia kiểu truyện này thành hai nhóm nhỏ: truyện về các chàng trai khỏe có biệt tài và truyện về các chàng trai khỏe giết yêu tinh cứu người đẹp. Nhân vật chính trong nhóm truyện kể về các chàng trai có biệt tài thường là nhóm các chàng trai hoặc là anh em ruột được sinh nở thần kỳ hoặc tự nguyện tìm đến nhau do mỗi người đều có một biệt tài nào đó. Các chàng trai có thể được sinh nở thần kỳ hoặc sinh nở bình thường thì ngay khi sinh ra đã ăn khỏe, làm khỏe. Các nhân vật ấy mang trong mình sứ mệnh cao cả, đó là dùng sức khỏe giết yêu tinh, tiêu diệt những loài vật có hại và tiêu diệt giặc thù mang lại cuộc sống yên bình cho làng bản. Các nhân vật người khỏe luôn sẵn lòng chiến

đầu mà không suy tính một điều gì cả. Cách kết thúc của nhóm truyện này có điểm khác biệt với các nhóm truyện cổ tích thần kỳ khác. Truyện kết thúc khi nhóm người khỏe đã tiêu diệt xong những thế lực có hại, đem lại thanh bình cho dân làng. Sự thanh bình, hạnh phúc của dân làng có thể đồng nghĩa với hạnh phúc của nhân vật, nhân vật lên đứng đầu hoặc lấy được vợ đẹp nhưng cũng có thể không, một số nhóm nhân vật người khỏe đã hy sinh sau những cuộc chiến đấu vất vả ấy. Đó là cách kết thúc có hậu nhưng không phải ở sự đổi đời, trở nên sung sướng của nhân vật mà chính ở sự yên bình của đồng bào khắp các làng bản.

Trong nhóm truyện kể về nhân vật người khỏe giết yêu tinh cứu người đẹp, nhân vật có thể có nguồn gốc sinh nở thần kỳ nhưng phần nhiều các tác giả dân gian để nhân vật của mình mang số phận của mồ côi bất hạnh, một số còn có hình dáng bất thường, xấu xí (*Chàng Lùn, Chàng bụng to*). Các nhân vật vừa thật thà, chăm chỉ vừa khỏe mạnh, tài năng và đã dùng chính sức khỏe, tài năng ấy để giết các loài thú dữ, cứu những cô gái xinh đẹp thực chất là những nàng tiên và được lấy những nàng tiên đó làm vợ. Có một truyện mồ côi- người khỏe cứu con trai Ngọc Hoàng và được Ngọc Hoàng cho người con gái xinh đẹp của mình xuống làm vợ người khỏe. Ở đây có sự gặp gỡ trong cách kể các tình tiết của kiểu truyện về nhân vật mồ côi, chỉ khác ở chỗ, nhân vật mồ côi đạt được hạnh phúc bằng sự trợ giúp của lực lượng thần kỳ còn các chàng trai khỏe mang trong mình sức khỏe và tài năng phi thường.

Trong nhóm truyện này, chúng tôi thấy xuất hiện công thức *đổi tráo vợ*. Chi tiết được kể như sau: *Sau khi người khỏe vượt qua rất nhiều thử thách, lấy được người đẹp làm vợ thì Vua, tên quan hoặc tên nhà giàu tham lam đến đòi đổi vợ của người khỏe. Được sự giúp đỡ của những người vợ tiên, người khỏe đồng ý đổi và lấy được vợ (hoặc chín vợ) của những tên giàu có kia còn chúng thì bị trừng trị, chẳng có vợ đẹp thậm chí còn bị đánh chết*. Công thức này làm tăng thêm tính gay gắt trong xung đột người khỏe – đại diện của dân làng và giai cấp thống trị, khẳng định sự chiến thắng của những con người lương thiện và tài giỏi. Đồng thời, nó cũng hé mở cái nhìn rất hiện thực về hôn nhân và hạnh phúc

của con người. Người vợ tiên ở đây xuất hiện với chức năng là phần thưởng cho lòng tốt và kỳ tích của người khỏe nhưng cũng chỉ hỗ trợ nhân vật trong một giai đoạn, giúp đỡ nhân vật lúc khó khăn nhất, sau đó nhân vật này tạm lui để nhân vật người khỏe đến với cuộc sống và hạnh phúc trần thế. Cũng qua đây, ta có thể thấy chế độ hôn nhân đa thê đặc trưng trong xã hội phụ hệ thời kỳ đầu hết sức phổ biến từ giai cấp tầng lớp trên đến những người đàn ông bình thường ở tầng lớp dưới. Kiểu truyện về người khỏe đã làm phong phú thêm kho tàng truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

### **2.1.5. *Mối quan hệ đời sống: bố mẹ vợ- con rể***

Chủ đề đặc sắc này được thể hiện trong nhóm truyện về nhân vật chàng rể, một nhóm truyện thú vị, hấp dẫn và có những dấu ấn văn hóa riêng. Mối quan hệ gia đình khá tế nhị giữa chàng rể và bố, mẹ vợ với rất nhiều dạng vẻ biểu hiện. Có khi đó là mối quan hệ được miêu tả theo chiều hướng thuận hoà, tốt đẹp, trên kính dưới nhường. Truyện *Mẹ vợ-con rể*, *Bố vợ- chàng rể (Thái)*, *Chàng rể thật thà (Tày)*...là những truyện như vậy.

Nhưng cũng có khi mối quan hệ ấy lại được tái hiện với sắc thái tiêu cực, đối lập. Hoặc là các chàng rể được miêu tả trong tình huống bị bố mẹ vợ cậy mình có quyền thế, tìm cách lợi dụng bóc lột sức lao động của con rể khiến họ phải dùng đến trí thông minh, sự nhanh trí để đấu tranh chống lại thực tế đó. Những truyện tiêu biểu như: *Bố vợ, con rể (Tày)*, *Chàng rể nghèo (Pu Péo)*, *Con rể và bố vợ*, *Chàng rể- bố vợ (Thái)*...Hoặc là chàng rể tham ăn, lười lao động nhưng láu cá thường tìm cách lừa gạt, chơi khăm và làm cho bố mẹ vợ rơi vào tình cảnh dở khóc dở cười. Các truyện thuộc chủ đề này bao gồm: *Con rể láu cá*, *Chàng rể ăn tham, Ta khươi (Tày)*, *Thằng rể lừa đảo*, *Thằng rể tham lam (Dao)*, *Chàng rể lười (Nùng)*, *Chàng Thỏi trên mặt trăng (Pu Péo)*...Số lượng truyện phản ánh chủ đề này chiếm tỉ lệ nhiều hơn cả. Có thể dẫn một ví dụ là truyện *Ta khươi* của dân tộc Tày: *Gia đình nọ kén phải rể ăn tham không ai bằng lại lười làm, luôn nghĩ mọi cách để chống chế cho thói xấu của mình. Bị bố vợ nói ý là*

*đồ tham ăn, lười nhác, rể đâm thù, nghĩ cách lừa bố sờ bãi phân, có tình làm đồ sần thóc, vào rừng chặt cây nói dối có ma, bắt ngỗng đem về thịt, lừa lấy hết tiền của.*

Cũng có truyện chàng rể được miêu tả là một người thật thà và có phần khờ dại, ngốc nghếch với những suy nghĩ và hành động khôi hài tạo ra tiếng cười thú vị như những truyện: *Mẹ vợ- con rể* (dân tộc Thái), *Chàng rể ngốc* (dân tộc Tày)...

Cốt truyện về nhân vật chàng rể thường ngắn gọn và chứa yếu tố hài hước, bất ngờ qua hai công thức tiêu biểu là *thử thách* và *mẹo lừa*. Công thức *thử thách* thường xuất hiện trong các truyện phản ánh tình huống các chàng rể bị bố mẹ vợ cậy quyền thế gây khó khăn. Các chàng rể bị cha mẹ vợ thử thách, trước hết là thử thách về sức khỏe, đức tính chăm chỉ lao động và sau là thử thách về sự giỏi giang, thông tuệ chữ nghĩa. Tiêu chí sức khỏe, sự chăm chỉ trong lao động đặc biệt là tài cày cấy, phát nương làm rẫy rất được coi trọng có lẽ vì với những con người sinh sống ở vùng miền núi, công việc lao động sản xuất giúp duy trì đời sống dựa chủ yếu vào sức mạnh cơ bắp. Công thức *thử thách* một mặt góp phần tạo ra sự gay cấn tức là tạo ra nét hấp dẫn, lôi cuốn cho các truyện kể, mặt khác, công thức cũng tái hiện một phần nét sinh hoạt trong đời sống thực tế của một số dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

Công thức *mẹo lừa* lại thường xuất hiện trong những truyện có chủ đề con rể chơi khăm bố mẹ vợ. Các chàng rể được kể là những chàng lười làm việc, tham ăn nhưng rất láu cá. Họ thường nghĩ ra những mẹo lừa để “chơi đũa” bố mẹ vợ giành phần lợi về mình. Truyện *Con rể láu cá* của dân tộc Tày tuy rất ngắn gọn nhưng cũng xuất hiện hai mẹo lừa của chàng rể với bố vợ. Lần thứ nhất, chàng thừa lúc bố vợ không để ý chui tọt vào gùi, phủ ít rau xanh lên và ung dung để bố vợ gánh về nhà. Bố vợ biết bị con rể lừa mà không nói được gì. Lần sau, bố vợ bắt chước cũng nhảy vào gùi ngồi định để con rể gùi về thì chàng rể lại vờ kêu to: - Bố ơi, ở đâu thì tránh đi, quan sắp qua đường đấy! Nghe thế, bố vợ giật mình vội vàng nhảy ra co cẳng chạy thật lực.

Công thức *mẹo lừa* tạo ra cho những câu chuyện này tiếng cười hài hước dí dỏm, tiếng cười ấy có lẽ chủ yếu góp phần phản ánh sinh động, khách quan về mối quan hệ vốn có phần tế nhị, khó nói trong đời sống. Theo đó, quan hệ con rể- bố mẹ vợ không chỉ tồn tại ở trạng thái bị lợi dụng, chàng rể luôn phải xuống nước mà dần dần mối quan hệ ấy đã thoải mái, gần gũi hơn. Tiếng cười vì thế dường như không mang ý nghĩ phê phán, đả kích chàng rể cũng như bố mẹ vợ.

Nhân vật trong nhóm truyện này không nhiều với sự xuất hiện của hai tuyến nhân vật: một bên là chàng rể và một bên là nhân vật bố, mẹ vợ. Một số ít truyện xuất hiện nhân vật người vợ. Hầu hết các nhân vật không được gọi tên cụ thể. Nhân vật trung tâm của nhóm truyện là chàng rể với đặc điểm tính cách, phẩm chất được miêu tả theo cả hai chiều thông minh, khôn ngoan và khờ dại, ngốc nghếch. Đặc điểm phẩm chất đó lại phát triển và thể hiện theo hai khuynh hướng trái ngược nhau: thông minh, thật thà đáng khen và láu cá, ngốc nghếch đáng trách.

Có thể thấy rằng đây là nhóm truyện phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, nhất là ở những dân tộc có số dân cư đông và là dân tộc trung tâm của các tiểu vùng văn hóa như Tày, Thái. Cơ sở để nảy sinh nhóm truyện về người con rể hẳn là có liên quan đến một tập tục tồn tại lâu dài trong đời sống nhiều dân tộc thiểu số, đó là tục ở rể. Sự tồn tại của tục ở rể khẳng định tâm lý coi trọng người phụ nữ của các dân tộc thiểu số. Đồng bào miền núi phía Bắc tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ nhưng một số tộc người lại có những quan niệm không hoàn toàn tuân theo chế độ này. Ở đây có thể đặt ra một giả thiết rằng, sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trong đời sống các dân tộc không mạnh mẽ như ở dân tộc Việt nên trong suy nghĩ của đồng bào tư tưởng “trọng nam khinh nữ” không chiếm lĩnh một cách tuyệt đối.

## **2.2. Công thức tự sự**

### **2.2.1. Công thức lời mở đầu truyện**

Truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, nhất là truyện của dân tộc Thái và dân tộc Mông, thường bắt đầu với lời văn truyền miệng rất ấn tượng, đầy chất thơ. Cũng nhằm chỉ về một thời gian xa xưa, nhưng nghệ nhân dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đã kéo dài lời kể, đã gắn câu chuyện với những sự vật

hình ảnh quen thuộc trong đời sống để cuốn hút người nghe, để làm truyện thêm gần gũi. Qua lời kể mở đầu, cuộc sống vật chất, tinh thần của con người đã phần nào được tái hiện.

Truyện *Cô chị, cô em* (dân tộc Thái), đoạn mở đầu được ghi chép lại như sau: “*Thuở xa xưa, khi con người và các giống vật còn hiểu được tiếng của nhau; các con vật, cây cỏ còn nói được tiếng người, thì bản mường của con người đã to rộng và đông đúc. Tào Khun Chương đứng đầu cai quản bản mường, là người tài giỏi, giàu sang được mọi người kính nể, mơ ước*” [10, tr 48].

Truyện *Chiếc bánh kì lạ* (dân tộc Mông) có câu mở đầu: “*Ngày xưa, khi chiếc bánh giầy còn biết ca hát và thổi khèn*” [113, Tập II, tr 60]. Truyện “*Con trai hổ*” cũng mở đầu rằng “*Ngày xưa, khi chiếc bánh giầy còn biết thổi khèn, đánh trống, người Mèo chưa biết may quần áo, chưa có vàng bạc, chưa có nhẫn đeo tay. Trong công việc làm nương, họ mới chỉ biết lấy cây vót nhọn choi đất qua loa rồi tra hạt*” [113, Tập II, tr 44]. Cách mở đầu ấy tạo nên sức hấp dẫn riêng cho các truyện kể, tạo nên cảm giác truyện vừa xa xưa vừa gần gũi, vừa lạ, vừa quen, mang dấu ấn văn hóa tộc người đậm nét.

Với truyện kể về chủ đề lịch sử, về những nhân vật anh hùng, truyện kể các dân tộc miền núi phía Bắc lại có xu hướng tiếp nhận hay chịu ảnh hưởng công thức mở đầu mang tính chất phiếm chỉ của cổ tích người Việt “*Ngày xưa, ngày xưa ngày xưa, thời xưa, lâu lắm rồi*”.

Truyện *Quán Triều- Đà quận* (dân tộc Tày) mở đầu như sau: “*Từ xưa lâu lắm rồi, ở đất Lười Rông- Đà Quận xã Xuân Lĩnh, châu Thái Nguyên, có một người họ Quán tên Triều, nhà nghèo, ngày chở mặng quặng chài lưới...*” [122, tr 897]. Hay truyện *Phó tướng Nông Đắc Thái* (dân tộc Tày) cũng có cách kể mở đầu bằng câu “*Thời xưa, lâu lắm rồi, ở làng Nà Dương có một chàng trai nhà nghèo, mồ côi cha, ngày ngày vào rừng săn muông thú mới có thịt để nuôi mẹ già. Tên anh là Thái, họ Nông Đắc*” [122, tr 907].

Truyền thuyết các dân tộc thiểu số được tìm kiếm, sưu tầm và ghi chép khá muộn và hiện được lưu giữ không nhiều bản kể. Và có thể, cảm hứng hướng

ngoại mạnh hơn cảm hứng hướng nội, cảm hứng thân phận mạnh hơn cảm hứng lịch sử nên truyện kể về người anh hùng lịch sử cũng mang màu sắc đời thường đậm như nhân vật trong truyện cổ tích.

### **2.2.2. Công thức kể chi tiết**

#### *2.2.2.1. Công thức chiếc chày phân đôi trời đất*

Kể về khởi nguồn của vũ trụ, giải thích về đặc tính vốn có của trời và đất, trong truyện kể của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc thường xuất hiện biểu tượng chiếc chày giã gạo đung vào trời, khiến trời giật mình và đẩy trời lên cao mãi. Trong truyện kể *“Trời đất và muôn loài”* của người Thái, *trời và đất ban đầu nối liền với nhau bằng dây “chựa khảo cát”*. *Một bà góa có đứa con trai hay lên trời chơi, không chịu đỡ đần mẹ, giận quá bà cầm chày giáng một cái đút mắt sợi dây, từ đó không ai lên trời được nữa* [73, tr 43]. Truyện *“Trời và đất”* của dân tộc Dao kể: *Không chịu nổi, người trần bảo nhau chống lại Ngọc Hoàng. Mỗi khi giã gạo, người trần lại cầm chày đẩy trời cao lên một tý. Trời cứ thế cao dần. Ngọc Hoàng không nghe được truyện của trần gian nữa* [126, tập 1, tr 161]. Vẫn bắt nguồn từ trí tưởng tượng phong phú, từ nhận thức sơ khai, ngây thơ nhưng khác với người Việt và một số dân tộc thiểu số khác, các dân tộc miền núi phía Bắc đã dùng chính một vật dụng quen thuộc trong đời sống lao động và sinh hoạt để kì diệu hóa quá trình hình thành trời và đất. Với một đất nước có nền văn hóa nông nghiệp mà đặc trưng là nghề trồng lúa (lúa nước và lúa nương) thì chiếc cối, chiếc chày đã trở thành vật dụng gắn bó mật thiết có vai trò quan trọng. Để có gạo ăn, người ta phải cho thóc vào cối và giã trong một thời gian khá dài. Cối, chày được làm bằng bàn tay của những người đàn ông nhưng người cầm chày giã gạo, giã ngô lại thường là người phụ nữ, phải là người khỏe mạnh, kiên trì. Có lẽ vì thế mà chiếc chày bình dị cũng trở nên thiêng liêng, được coi như một vật linh thiêng được trân trọng. Chiếc chày giúp con người duy trì sự sống được các dân tộc nâng lên thành vật trực tiếp kiến tạo nên trời đất, phân đôi trời đất thành hai phần cách xa nhau.

#### *2.2.2.2. Công thức mang con bỏ vào rừng*



Công thức này thường xuất hiện trong kiểu truyện về người con riêng, kiểu truyện người khỏe. Mở đầu type truyện con riêng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc thường bắt đầu bằng việc người con riêng tội nghiệp bị người mẹ kế ghét bỏ đuổi vào rừng hoặc sai người cha ruột mang con bỏ vào rừng để thú ăn thịt hay bỏ đói cho đến chết. Nhưng người con khôn khéo ấy đã được trợ giúp bởi yếu tố thần kỳ. Đó là linh hồn người mẹ đã chết hiện về hóa thân vào các con vật như hổ, bò, trâu hoặc là các con vật thần kỳ như hổ giúp đỡ, cứu sống. Trong type truyện này, công thức mang con bỏ vào rừng đóng vai trò là sự gây hại.

Công thức này còn xuất hiện trong type truyện về người khỏe. Đứa trẻ sinh ra với hình dáng và khả năng ăn khỏe thần kỳ đến mức bố mẹ không nuôi nổi liền bàn nhau mang bỏ vào rừng cho thú ăn thịt nhưng đứa trẻ không chết mà có một sức khỏe phi thường, đã đấu tranh chống lại các loài quái vật để mang lại yên bình cho dân làng. Ở đây, công thức đóng vai trò hy sinh và thử thách.

Công thức này tạo nên một nét đặc trưng trong các truyện kể của các dân tộc khu vực này. Công thức hẳn là bắt nguồn từ thực tế đời sống và quan niệm, tín ngưỡng, phong tục liên quan đến rừng. Với cuộc sống gắn chặt với tự nhiên, đặc biệt, sự sinh tồn của con người phụ thuộc phần lớn vào rừng, nảy sinh tâm lý vừa gắn bó, nương nhờ vừa sợ hãi đến mức tôn sùng. Rừng vừa là nơi che chở vừa là nơi có thể lấy mất sinh mạng của con người. Thực tế, ở những vùng núi cao trước đây, việc bố mẹ mang con theo lên rừng, lên rẫy là hình ảnh quen thuộc. Những đứa trẻ được cho vào chiếc thạ (cái nôi) và treo lên những cây cổ thụ, cây to tránh sự rình rập của thú dữ để bố mẹ làm lụng. Đây là cách trông con, giữ con của bà con miền núi. Bên cạnh đó, người miền núi xưa còn có những tục lệ “đáng sợ” liên quan đến những đứa trẻ không may sinh ra mà không duy trì được sự sống hoặc không được cha mẹ chúng mong muốn sinh ra. Với những đứa trẻ xấu số chỉ sống được ít ngày, ít năm, một số dân tộc trong đó có tộc người Tày Cao Bằng có tục “thiên táng” bằng cách bỏ đứa trẻ vào thạ treo lên cây với niềm tin những sinh linh bé nhỏ ấy sẽ được mưa nắng làm tiêu tan vào trời đất như những vì sao, họ cho rằng nếu chôn những đứa bé ấy vào đất thì

đứa trẻ sẽ khó đầu thai sang kiếp khác, treo lên cây để mong muốn cây cỏ thụ sẽ che chở cho những linh hồn tội nghiệp và mong muốn chúng sau này sẽ được đầu thai vào những kiếp khác mạnh khỏe, rần rỏi như những cây rừng kia. Người Tày cho rằng vùi xác con trẻ xuống đất là không thương người chết, là sẽ bị con ma báo hại quay về làm người nhà đau ốm hoặc chết theo. Có nơi, có tộc người lại truyền nhau tục mang những đứa con sinh ra ngoài mong muốn hay vì khó khăn mà không thể nuôi được lên rừng, treo lên những ngọn cây, phó mặc cho thú dữ, cho rừng thiêng nước độc, coi như rũ bỏ được một gánh nặng. Thực tế, cũng có những đứa trẻ dường như được Thần Rừng che chở mang một sức sống mãnh liệt với tiếng khóc vang xa khiến những người đi rừng cảm thương mà tìm đến cứu sống. Nhưng có lẽ hầu hết những đứa trẻ bị mang bỏ vào rừng đều không thể thoát khỏi cái chết. Những tập tục ấy đã trở thành nguồn cội của việc xuất hiện những công thức đặc trưng trong truyện của các dân tộc khu vực miền núi phía Bắc.

### 2.2.2.3. Công thức người hóa thân vào cây trúc và con hổ

Hóa thân là công thức chung phổ biến trong các sáng tác tự sự dân gian các dân tộc, phổ biến trong nhiều thể loại, nhiều type truyện có nguồn gốc từ tín ngưỡng vạn vật hữu linh và niềm tin vào mối gắn bó mật thiết giữa con người với vạn vật, cũng là công thức tạo nên sức hấp dẫn lớn đối với người thưởng thức của các sáng tác truyện dân gian. Khảo sát kho tàng truyện kể, có thể thấy thế giới sự vật, hiện tượng mà tác giả dân gian sử dụng để con người hóa thân vào hết sức phong phú bao gồm các con vật, các loài cây, các sự vật. Trong đó, đáng chú ý là công thức “người hóa thân vào cây trúc” và “người hóa thân vào con hổ”.

Biểu tượng *trúc* xuất hiện ở công thức *người anh hùng tái sinh vào cây trúc* trong truyền thuyết Nùng Trí Cao, ở công thức biến hình của nhân vật em út là nữ, nhân vật người con riêng. Chúng tôi thống kê được 12 trong số 18 truyện (chiếm gần 67%) có xuất hiện công thức biến hình ở nhân vật em út là nữ và nhân vật người con riêng, trong đó nhân vật hóa thân vào các loại tre, trúc,

mãng, mai. Cụ thể đó là các truyện: *Bảy chị em* (Giáy), *Rắn thần*, *Gầu nà* (Mông), *Bảy cô gái* (Nùng), *Bả nương bả soong*, *Nàng Khao*, *nàng Đăm* (Thái), *Ba chị em gái và người chồng thường lương*, *Tua Tênh Tua Nhi*, *Nhị và Tươi*, *Tua Gia Tua Nhi* (Tày), *Cầu nỏ cầu sênh*, *Mùi Mụi- Mùi Nái* (Dao)... Hình ảnh cây trúc và các biến thể xuất hiện với tỉ lệ cao như vậy hẳn có căn nguyên từ một phần là sự phổ biến của loại cây này trong không gian tự nhiên, một phần là vai trò và giá trị sử dụng của cây trúc, tre trong đời sống và phần lớn là liên quan đến tín ngưỡng, quan niệm của đồng bào các dân tộc. Tác giả Vũ Anh Tuấn trong một công trình nghiên cứu của mình đã chỉ ra *Cây trúc trong tín ngưỡng dân gian Tày là một vật thiêng*. *Tào, Then, Bụt thường dùng những dóng trúc có mắt ngược làm que âm dương*. *Trong đại lễ phong sắc, cây trúc để nguyên thân là được dùng làm thang lên trời, sau đó vật thiêng này được gác lên chỗ cao ráo nhất trong ngôi nhà sàn tín chủ* [112, tr 136]. Ý nghĩa này đã lan tỏa từ đời sống đồng bào Tày sang một số dân tộc sinh sống cùng trong khu vực để tạo nên một nét đặc trưng riêng được thể hiện trong bộ phận truyện kể dân gian.

Công thức người hóa hổ xuất hiện chủ yếu trong type truyện về người con riêng bất hạnh, đó là hóa thân của người mẹ đã chết trong hình dạng của con Hổ dữ dằn nhưng có một khả năng thấu cảm, nhận ra và giúp đỡ, nâng niu đứa con đáng thương của mình. Đây là một cách thể hiện khá đặc biệt riêng có trong truyện dân gian các dân tộc thiểu số khu vực phía Bắc. Bởi Hổ vốn là con vật tượng trưng cho sức mạnh, quyền uy. Sự sùng bái của con người bắt đầu từ sự sợ hãi, kính nể. Nhưng trong truyện kể các dân tộc này, con hổ trở nên gần gũi, tựa như biểu tượng của sự yêu thương, che chở chứ không đáng sợ, không dữ dằn như đặc tính vốn có của nó. Lý giải điều này có lẽ vẫn phải bắt đầu từ điều kiện sống cùng với yếu tố tâm lý, tín ngưỡng trong đời sống văn hóa các tộc người miền núi phía Bắc. Cộng cư trong khu vực có địa hình đặc trưng là hiểm trở, khắc nghiệt với nhiều đồi núi cao, rừng rú rậm rạp nên có thể trong đời sống lao động và sinh hoạt, các dân tộc thường xuyên bắt gặp *Hổ*. Trong đời sống tự nhiên, hổ là loài dã thú có sức mạnh, to khỏe, nhanh nhẹn, và cũng vô cùng hung dữ, táo bạo, liều lĩnh với tiếng gầm rống rung chuyển núi rừng thường khiến cho

muôn loài khiếp đảm. Chính vì thế, Hồ được coi là chúa tể chốn sơn lâm. Từ thực tế ấy, con Hồ đã đi vào đời sống tín ngưỡng, tâm linh của đồng bào các dân tộc. Có thể từ cảm giác sợ hãi, con người đi đến sùng bái, tôn thờ và coi hổ như con vật linh thiêng và có khi còn gần gũi. Hồ trở thành biểu tượng của sức mạnh, uy quyền và tâm linh. Yếu tố tâm lý này đã trở thành một nét văn hóa đặc trưng ở các quốc gia Châu Á, đặc biệt ở Việt Nam và điển hình là ở các dân tộc miền núi phía Bắc. Đã có bài viết chỉ ra rằng: *Người Việt Nam kính sợ hổ, gọi hổ bằng Ông Ba Mươi, ông cọp, ông hổ, ông khải, ngài, chúa tể sơn lâm, chúa sơn lâm, chúa tể rừng xanh, mãnh hổ rừng xanh, mãnh chúa sơn lâm, mãnh hổ, ngoài ra, tùy địa phương, tùy sinh hoạt, quan hệ giữa người và hổ không đồng nhất ở các vùng miền. Tuy rằng ở đâu cũng sợ cọp, kiêng dè gọi bằng ông cọp, ông ba mươi, ông thầy, ông kỉnh, ông Cả... nhưng dường như người dân Bắc Bộ kính sợ cọp hơn người dân Đồng bằng sông Cửu Long (...) trong tâm lý người dân Miền Bắc và Miền Nam, cách tiếp cận với con cọp, hay Thần Hồ, có phần khác nhau. Phía Bắc, từ đồng bằng lên Mạn Ngược, có nơi sùng bái hùm thiêng, thờ phụng đến mê tín. Người dân Miền Nam cũng sợ cọp, nhưng chỉ là nỗi sợ hãi cụ thể, vật chất mà không sùng bái. Điều này có thể khẳng định được qua việc đưa hình ảnh con Hồ vào các truyện kể khá rõ nét. Trong thực tế, một số dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc như người Khơ mú, người Thái Tây Bắc vẫn thờ Hồ qua các tục như kiêng giết hổ, ăn thịt hổ, và hàng năm đến Tết còn cúng thịt sống cho hổ. Họ còn cho rằng nghe được tiếng hổ gầm vang trên đồi cao là niềm hân hoan, sáng khoái nhất của bản mường. Khi gặp hổ chết, người Khơ mú thuộc họ Rvai phải khóc than thật sự như tổ tiên của mình qua đời. Người ta tin rằng khi chết đi, họ sẽ hóa thành kiếp hổ. Khi còn sống, người ta kiêng đắp chăn sặc sỡ như lông hổ, khi chết, người ta đắp cho chiếc chăn khác màu lông hổ và đặt chiếc chăn giống màu lông hổ bên cạnh người chết để hồn được siêu thoát và trở về với hổ, có nghĩa là về với tổ tiên.*

Với niềm tin ấy, các dân tộc đã thần thánh hóa con hổ thành con vật linh thiêng và là hóa thân cho những người đã chết để phù trợ người tốt, trừng phạt kẻ ác, và quan hệ giữa người với Hồ đã gần gũi, thích nghi hơn. Phải khẳng định rằng, hình ảnh con hổ đã tạo ra một nét riêng trong truyện kể các dân tộc thiểu số

miền núi phía Bắc và đó là kết quả của sự phản ánh một mặt đời sống thực tế mặt khác là đời sống tín ngưỡng của đồng bào.

### **CHƯƠNG 3: TRUYỀN THỐNG TỰ SỰ TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT**

#### **3.1. Những chủ đề tiêu biểu trong truyền thống tự sự dân gian của người Việt**

##### **3.1.1. Tạo lập trời đất và các hiện tượng tự nhiên**

Trong buổi đầu của lịch sử, con người mang trong mình một khát khao khám phá tự nhiên mạnh mẽ bởi tự nhiên chính là thế giới đầu tiên con người tiếp xúc và cảm nhận được tác động rõ rệt đến sự sinh tồn của họ. Vì thế, những sáng tác nghệ thuật ngôn từ sớm nhất xuất hiện là để đánh dấu nhận thức và lý giải về vũ trụ, các hiện tượng tự nhiên bằng việc hình dung các vị thần khổng lồ như Thần trụ trời, Thần Mưa, Thần Gió, Thần Biển. Trong hình dung của người Việt, vũ trụ ban đầu là một cõi hỗn độn, tối tăm, trời và đất chưa phân tách làm đôi. Vị thần có công khai sinh trời đất chính là Thần trụ trời khổng lồ, dùng đầu đội trời lên, lấy đất đá đắp thành cái cột chống trời, từ đó, trời đất mới phân đôi. Sự hình dung này có khác với cách kể của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Đó là sự trở về cội nguồn xa hơn, cổ xưa hơn của vũ trụ, và niềm tin mạnh mẽ vào sức mạnh và sự tác động của tự nhiên đến sự hình thành vũ trụ.

Các hiện tượng tự nhiên khác như mưa, gió, sóng biển, sấm sét... được lý giải bằng việc hình tượng hóa, nhân cách hóa các hiện tượng tự nhiên thành các vị thần. Việc làm ra mưa Ngọc Hoàng giao cho thần Mưa. Thần Mưa là vị thần hình rồng, thường bay xuống hạ giới hút nước sông nước biển vào bụng rồi bay lên trời cao phun nước ra làm mưa... Việc làm ra gió Ngọc Hoàng giao cho thần Gió. Thần Gió có một thân hình kì quặc, không có đầu, bảo bối là một cái quạt màu nhiệm, làm ra gió to hay nhỏ là tùy lệnh Ngọc Hoàng. Thần Biển thì đội lốt một con rùa, thân hình thần to lớn không thể nào ước lượng được... Thần chỉ làm

mỗi một công việc là hô hấp, khi thần thờ thì nước biển dâng lên, khi thần hít vào thì nước biển xuống thấp, là thành hiện tượng thủy triều.

Trong những truyện kể này, dù là những tác phẩm thể hiện nhận thức ngây thơ về vũ trụ và các hiện tượng tự nhiên bằng trí tưởng tượng phong phú, hồn nhiên nhưng cũng có thể thấy thấp thoáng một “mô hình quản lý” trong thế giới tự nhiên. Ngọc Hoàng, Ông Trời hay Thần trụ trời là đáng tối cao thực hiện việc phân định, phân cấp chức năng và hoạt động của mỗi hiện tượng tự nhiên. So với truyện kể của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, trong truyện kể về quá trình tạo lập trời đất, sức mạnh và quyền lực tập trung trong các hình tượng thần tự nhiên, bóng dáng con người còn khá mờ nhạt. Vũ trụ và các hiện tượng tự nhiên biến đổi từ hình thức ngược với hình dạng nó vẫn tồn tại, có những đặc tính như nó vốn có đều là kết quả từ hoạt động của các vị thần. Điều này cũng không khó để giải thích khi mà những thiên truyện đầu tiên ấy được sản sinh trong điều kiện con người còn thưa thớt, ít ỏi lại sống giữa tự nhiên rộng lớn và đầy uy quyền đối với cuộc sống của con người.

### ***3.1.2. Tự hào về nòi rồng giống tiên và công cuộc dựng nước hào hùng***

Cho đến nay, truyện “Con Rồng cháu Tiên” hay là “Sự tích trăm trứng” vẫn là một huyền thoại tiêu biểu lưu truyền qua nhiều thế hệ về nguồn gốc tộc người Việt với niềm tự hào về nòi giống rồng tiên, bằng câu chuyện về cuộc hôn phối kì diệu giữa tiên vùng núi Âu Cơ và người anh hùng vùng biển Lạc Long Quân sinh ra bọc trăm trứng, nở ra trăm người con chia nhau cai quản các vùng, phong người con trưởng lên làm Vua và lập ra nhà nước Văn Lang. Truyện đã được kết cấu bởi những chi tiết, sự kiện tưởng tượng, hư cấu với nhiều nét kì lạ nhưng đã phản ánh khá rõ nét ý thức dân tộc, tinh thần đoàn kết cũng như lịch sự hợp tan, thống nhất và chia tách của dân tộc Việt. Trong những huyền thoại về các vị thần khổng lồ, ông Trời (Ngọc Hoàng) và những vị thần tự nhiên trong Trời đất như Mưa, Gió, Sấm Sét, Biển, Đất và Nước đã được thần thánh hóa thành những hình tượng thần kì vĩ, mỹ lệ. Đến truyện này, người Việt lại hình dung người Cha chung của nòi giống lại có nguồn gốc từ chôn Thủy phủ, chôn

phương Nam, mang nguồn gốc nòi Rồng và người mẹ chung có nguồn gốc Tiên ở trên đất phương Bắc. Phải chăng đây là sự phản chiếu của những cuộc hợp nhất giữa các vùng miền mà trong đó vùng núi và vùng biển là những vùng địa hình điển hình của nước Việt ta xưa. Cũng có thể thấy, trong tác phẩm này, dấu ấn của tín ngưỡng vật tổ của người Việt qua hình tượng Cha Rồng. Đó là quan niệm về một con vật được thiêng hóa thành vật tổ của mỗi tộc người. Trong quan niệm của người Việt Nam ngàn đời nay, có hai con vật được cho là đại diện cho sự linh thiêng, thần thánh và cội nguồn của dòng giống dân tộc, đó là con rồng và con rùa. Trong đó con rồng là một biểu trưng đặc thù mang tính chất huyền sử, không có thật nhưng đứng đầu trong bốn con vật linh thiêng nhất. Đó là con vật được tưởng tượng mang đặc điểm của nhiều loài vật khác nhau như rắn, cá sấu và chim ưng, được sinh ra dưới nước nhưng có thể bay trên trời, có thể phun ra nước lại có thể phun ra lửa.

Với niềm tin ấy về nguồn gốc cao quý ấy, những huyền thoại khác của người Việt tiếp tục được ghi chép để phản chiếu những trang sử hào hùng một thời. Đó là cuộc đấu tranh chống thiên tai qua truyện “Sơn Tinh, Thủy Tinh” giữa hai cõi Núi và Nước. Đó là huyền thoại về cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói bỗng vươn mình thành một tráng sĩ khổng lồ, cầm roi sắt đánh tan quân giặc. Sự nghiệp xây kinh thành của các triều đại vua được thể hiện qua truyện “An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy” với việc kiến tạo ra một kiến trúc hình xoáy tròn ốc độc đáo và chắc chắn. Kì tích đáng kể nữa đó là thành tựu phát minh ra thứ vũ khí có thể còn thô sơ nhưng rất đặc địa trong việc đấu tranh chống kẻ thù đó là nỏ thần. Công cuộc dựng nước ở thời kì lịch sử đầu tiên của người Việt tràn ngập tinh thần yêu nước, tự hào về sức mạnh và quyết tâm dựng xây, giữ gìn bờ cõi.

### ***3.1.3. Truyền thống anh hùng đấu tranh chống giặc ngoại xâm***

Sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm của người Việt được tái hiện và lưu giữ một phần qua những truyện kể dân gian về những người anh hùng quật cường, bản lĩnh. Có thể thấy cả một thời kì lịch sử dài hào hùng mà cũng

gian khó của nhân dân đã được các truyện kể ghi chép từ những sự tích về thời kì Bắc thuộc đến các triều đại phong kiến (Lý, Trần, Lê, Nguyễn). Đó là truyện kể về Trưng Trắc, Trưng Nhị và các tướng lĩnh trong sự nghiệp chống quân Hán đô hộ trả nợ nước, đền thù nhà với thắng lợi oanh liệt và tiếng tăm lừng lẫy. Đó là truyện về nữ anh hùng Bà Triệu thuần phục voi dữ, anh dũng đấu tranh chống giặc Ngô. Truyền thuyết về Lý Bí (Lý Nam Đế) tài giỏi, văn võ song toàn, được suy tôn làm thủ lĩnh địa phương, rồi làm quan, rồi chính thức phát cờ khởi nghĩa chống quân Lương, giành thắng lợi vẻ vang, lập nên nhà nước Vạn Xuân và lên ngôi trị vì. Đây là những nhân vật lịch sử có thật, có thân thế và sự nghiệp khá rõ ràng nhưng đã sống và đi vào tâm thức của nhân dân Việt Nam chủ yếu qua những lời kể của dân gian ánh trong màu sắc của yếu tố kì ảo. Các nhân vật thường được giới thiệu về xuất thân hoặc binh dị và ngắn gọn nhưng có dấu hiệu của một sự khác thường hoặc là kết quả của một sự sinh nở kì lạ, thường là kết quả của những giấc mộng lạ. Những người nữ anh hùng hiện lên thường với một sắc đẹp hơn người và một tài năng văn võ song toàn. Đó là dấu hiệu báo hiệu họ sẽ là những anh hùng lịch sử với những chiến công lẫy lừng và tinh thần, khí phách họ sẽ sống mãi. Bà Man Thiện, mẹ của hai nữ anh hùng Trưng Trắc và Trưng Nhị được kể rằng *“Bà nổi tiếng là người tài sắc song toàn, không những rất xinh đẹp mà còn tinh thông võ nghệ, am hiểu quân cơ binh pháp”* [125, Quyển 2, trang 11]. Truyện về năm anh em chàng chăn vịt thì kể về xuất thân kì lạ của họ như sau: *“Nàng Triệu Khoa Hòa xinh đẹp, nét na..., một đêm nằm mộng thấy có một người kì dị đến chòng gheo...Lạ thay từ đó nàng thấy mình đã mang thai rồi một ngày kia nàng sinh ra được năm anh em khôi ngô tuấn tú”* [125, Quyển 2, trang 19]. Về sau, năm anh em trở thành những tướng lĩnh giỏi trong nghĩa quân của Trưng tướng. Đặc biệt, sau những chiến công, kết thúc các truyền thuyết về anh hùng lịch sử và các cuộc dấy binh khởi nghĩa thường mang một âm hưởng bi tráng bởi một mặt bám sát thực tế lịch sử, một mặt thể hiện tình cảm và thái độ của nhân dân với các nhân vật. Cái kết của tác phẩm thường là những cái chết nhưng đó là cái chết của những người anh hùng có bản lĩnh kiên cường và cái tâm trong sáng. Kết thúc truyện kể về bà Triệu được dân gian



lưu truyền rằng: Sau hàng chục trận giao tranh với giặc, trận thứ 39 anh trai bà là Triệu Quốc Đạt tử trận, Bà Triệu lên làm chủ tướng và lập nên một cõi giang sơn riêng vùng Bồ Điền khiến quân giặc khó lòng đánh chiếm. Biết bà có tính yêu sự sạch sẽ, ghét tính dơ bẩn, quân giặc bố trí một trận đánh từ tướng đến quân đều loã thể. Bà không chịu được chiến thuật đê hèn đó phải lui voi giao cho quân sĩ chiến đấu rồi rút về núi Tùng. Bà quì xuống vái trời đất: “Sinh vi tướng, tử vi thân” (Sống làm tướng, chết làm thân) rồi rút gươm tự vẫn. Sau khi bà mất dân vùng Bồ Điền, Phú Điền vẫn nghe trên không trung tiếng công thúc quân, voi gầm, ngựa hí. Những tấm gương anh hùng, những kì tích đấu tranh chống giặc ngoại xâm ấy được truyền lại cho các thế hệ thông qua truyện kể dân gian là một cách ghi chép, giáo dục lịch sử độc đáo, sâu sắc thấm đẫm tinh thần nhân văn.

#### **3.1.4. Yêu thương, bênh vực những số phận bất hạnh**

Truyện dân gian trong đó có truyện cổ tích là những truyện kể thể hiện rõ nhất truyền thống nhân ái, thương yêu con người của người Việt Nam bởi hình tượng nhân vật trung tâm trong những sáng tác này chính là những con người bất hạnh, có những hoàn cảnh đáng thương và bị đối xử bất công. Đó là chàng Thạch Sanh điển hình cho những đứa trẻ mồ côi, nghèo khổ nhưng tài giỏi, thật thà, là cô Tấm điển hình cho những người con sinh ra đã mồ côi mẹ, phải ở với mẹ con người di ghê độc ác và tham lam, là chàng Sọ Dừa điển hình cho những thân phận không may mắn khi sinh ra đã mang một hình hài kì dị khiến ai cũng sợ hãi. Nhiều nhân vật không được đặt tên hoặc chỉ được gọi tên bằng chính số phận nghèo hèn như chàng mồ côi, cô bé đi ở, người em út nhưng vẫn khiến người thương thức bị day dứt, ám ảnh bởi cuộc đời đáng thương, cơ cực. Tập hợp những truyện kể chung một cốt truyện, xây dựng trên những công thức cơ bản tương đồng tạo ra nhiều type truyện như: truyện về người mồ côi, người con riêng, người em út, người đi ở, người đội lốt xấu xí...

Các truyện bao giờ cũng bắt đầu với hoàn cảnh xuất hiện thấp kém, khó khăn, cơ cực của các nhân vật chính như mở đầu truyện kể “Sự tích con khỉ”: “Ngày xưa có một người con gái đi ở cho một trưởng giả. Nàng phải làm việc

*quần quật suốt ngày, lại bị chủ đối đãi rất tệ. Cái ăn cái mặc đã chẳng có gì mà thỉnh thoảng lại còn bị đánh đập, chửi mắng. Vì thế, cô gái tuổi mới đôi mươi mà người cứ quắt lại, trông xấu xí bệ rạc hết chỗ nói” [6, Quyển 1, tr 141].*

Sau phần đầu kể về xuất thân bất hạnh, nghèo khổ, phần giữa của type truyện là diễn biến cuộc đời của nhân vật với nhiều thử thách, biến cố mà nhờ sự trợ giúp của yếu tố thần kì, nhân vật vượt qua và có một kết thúc có hậu với những phần thưởng xứng đáng: có gia đình hạnh phúc, trở nên giàu có và có địa vị trong xã hội hoặc kết thúc bằng một sự hóa thân kì diệu. Các yếu tố thần kì được thể hiện đa dạng: ông Bụt, các con vật thần như chim, sự biến hóa thần kì của các nhân vật. Trong truyện “Sự tích con khỉ” kể trên, cô gái với thân phận thấp hèn, luôn bị đối đãi bất công ấy, đã đối đời bằng một biến cố, *đó là lần đi gánh nước thứ mười, cô quá mệt bèn ngồi lại ôm mặt mà khóc. Đức Phật hiện lên và cho cô một điều ước, chỉ cho cô cách để làm sao cho bớt xấu. Kỳ diệu thay, cô trở nên trắng trẻo xinh xắn, quần áo trở nên đẹp đẽ sau khi mút mấy bông hoa trắng dưới giếng. Bọn nhà trưởng giả thấy thế cũng bắt chước nhưng bởi chúng ham mút loại hoa màu đỏ, thế là chúng trở nên nhăn nheo, người quắt lại, lông lá mọc đầy. Chúng bị mọi người đuổi vào rừng. Thế là cô gái nghèo khổ trở nên xinh đẹp và sống giàu có [6, Quyển 1, tr 142].*

Nhìn chung, kiểu truyện này ở các dân tộc đều thống nhất, tương đồng cả về nội dung, chủ đề và hình thức phản ánh. Bởi nó là sản phẩm của những tấm lòng cộng cảm đầy yêu thương, nhân ái. Đó là những câu chuyện chứa đựng và gửi gắm đến mọi thế hệ ở mọi vùng miền triết lý “ở hiền gặp lành”, niềm lạc quan và sự khích lệ đối với những số phận chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống.

### **3.2. Công thức tự sự**

#### **3.2.1. Công thức lời mở đầu truyện**

Các sáng tác tự sự dân gian của người Việt thường bắt đầu với công thức quen thuộc “Ngày xưa ngày xưa”, “Thuở ấy”, “Xưa kia”. Công thức kể ngắn gọn, mang tính chất phiếm chỉ, đủ để tạo nên một không gian xưa cũ, một không gian cách biệt, một không gian kì diệu mà mọi thứ đều có thể xảy ra. Công thức mở đầu ấy tạo nên sức hấp dẫn, kích thích lớp con trẻ muốn khám phá thế giới trong lớp thời gian xa xưa, muốn được trở về quá khứ. Nhà nghiên cứu Đinh Gia

Khánh nhận định “*Để phục vụ yêu cầu truyền khẩu, truyện cổ tích thường gạt bỏ những gì công kênh đối với trí nhớ. Vì vậy, nhân vật, không gian, thời gian thường phiếm chỉ*”. [44, tr 336]. Đó cũng là cách mở đầu giúp cho các sáng tác được lưu truyền, lưu giữ trong trí nhớ, trong đời sống được dễ dàng và nhanh chóng hơn.

Truyện *Cây tre trăm đốt* mở đầu tác phẩm là bằng một câu kể ngắn gọn: “*Ngày xưa, có một anh nông phu nhà rất nghèo, phải đi ở cho một phú ông*” [6, Tập 1, tr 875]. Truyện *Người học trò với ba con quỷ*, câu mở đầu cũng ngắn gọn “*Ngày xưa, ở một vùng nọ, có hai vợ chồng một nhà phú hộ tuổi đã già mới sinh được mụn con gái*” [6, Tập 1, tr 951].

Các truyện kể về sự kiện và nhân vật lịch sử thường bắt đầu bằng câu dẫn “Theo thần tích”, “Theo sự tích”, “Tục truyền”, “Tương truyền” trước khi bắt đầu với một công thức thời gian và không gian xác định nhưng không có nghĩa là hoàn toàn chính xác. Đây là chú ý của những người làm công tác ghi chép, sưu tầm và lưu giữ. Công thức mở đầu này đã thể hiện mối liên hệ giữa các truyện kể với thực tại, với những sự tích, di tích còn lưu dấu vết, với đời sống phong tục, tập quán, với không gian lưu truyền mà mỗi truyện kể giống như nhánh rễ bám vào một gốc cây lớn.

Truyện *Sự tích Phương Dung công chúa thời Vua Trung*, câu mở đầu được kể: “Theo sự tích, về cuộc đời Hùng Vương thứ 18, đến đời Đông Hán, ở Sơn Nam đạo, phủ Nghĩa Hưng...” [125, Quyển 2, tr 41]. Truyện kể về “Bà Trưng với quê hương Lâm Thao” cũng bắt đầu rằng “Tục truyền rằng: Hai Bà đã mang quân tiến tiến theo sông Hồng để đánh dẹp các đồn quân Hán đóng...” [125, Quyển 2, tr 68].

Công thức kể nhìn chung ngắn gọn nhưng đã khá rạch ròi giữa các thể loại và chủ đề phản ánh. Truyện cổ tích có xu hướng đưa người nghe vào thế giới cổ tích đầy những điều kì tích thì truyện thuyết, những truyện kể lịch sử lại hướng người nghe đến câu chuyện ít nhiều có dính líu đến lịch sử, có liên quan đến các chứng tích, di tích nào đó, những tên người tên đất xác định. Như vậy, dù là những sáng tác xuất hiện khá sớm trong lịch sử, cộng đồng người Việt đã dần hình thành, phát triển phương thức tự sự dân gian một cách có ý thức.

### 3.2.2. Công thức kể chi tiết

#### 3.2.2.1. Biểu tượng bọc trăm trứng

Nếu với các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, quả bầu (quả dưa, bọc thịt) là biểu tượng văn hóa có ý nghĩa tái sinh loài người thì bọc trăm trứng là biểu tượng về nguồn gốc, tổ tiên của người Việt. Bọc trăm trứng là kết quả của cuộc hôn phối kì diệu giữa thần mình Rồng Lạc Long Quân vốn ở miền biển và nàng Âu Cơ giống tiên xinh đẹp vốn sống nơi miền núi cao. Biểu tượng ấy trước hết là kết quả của trí tưởng tượng phong phú, đậm yếu tố kỳ ảo bắt nguồn từ tín ngưỡng vạn vật hữu linh nguyên thủy và tín ngưỡng vật tổ. Người Việt vốn hợp nhất từ hai tộc, một tộc thờ Chim (loài vật gắn với vùng núi, hình tượng hóa trong mẹ Âu Cơ) và một tộc thờ Rồng (loài vật có nguồn gốc từ các loài sống dưới nước: Rắn, Cá sấu hình tượng hóa trong biểu tượng Cha Lạc Long Quân. Vì thế, người Việt có bộ đôi vật tổ Rồng- Chim, là những loài đẻ trứng và đó là giống trứng thiêng kì diệu, khổng lồ tái sinh con người và các dân tộc. Con số 100 cũng là con số rất ý nghĩa, đó không tượng trưng cho sự đông đúc, của sự tròn trịa, sự thịnh vượng. Nếu so với biểu tượng *Quả bầu* tái sinh loài người và các tộc người của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc thì truyện của người Việt không chỉ là lời lý giải về nguồn gốc với tinh thần đậm dấu ấn tín ngưỡng sơ khai mà đã phản ánh cả ý thức về cội nguồn quý giá, về lịch sử hợp nhất, về quá trình phân chia địa bàn sinh cư và lập nghiệp giữa các vùng miền của người Việt. Truyện thể hiện một trí tuệ dân gian, một ý thức dân tộc đã phát triển ở một trình độ đáng kể.

#### 3.2.2.2. Công thức hóa thân vào đá

Trong các thể loại tự sự dân gian của người Việt, đặc biệt là trong các sáng tác truyền thuyết, công thức người hóa thân vào đá có một tỉ lệ và ý nghĩa đáng kể. Công thức này được thể hiện dưới nhiều dạng thức: người con gái bị chém chết hóa tượng đá cụt đầu (*An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy*), người anh hùng gieo mình xuống sông tự vẫn rồi hóa thành tượng đá sáng rực (*Trung Vương lưỡng vị Thánh sắc*), người phụ nữ ngóng chồng đến kiệt sức hóa

đá vọng phu (*Nàng Tô Thị*) và người đau khổ, bị oan ức đến chết và hóa ra tảng đá (*Cây khế*). Trong luận án tiến sĩ “Biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam”, tác giả Nguyễn Thị Quỳnh Hương đã khái quát một số dạng thức và ý nghĩa của biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian của người Việt như: Đá hóa người- đá Mẹ, đá biểu thị nơi trú ngụ của thần linh với đá hình người, đá còn là nơi tạm trú linh hồn khi chuyển kiếp và đá (núi đá) là sự hóa thân của con người với ý nghĩa tái sinh ngưỡng vọng [42]. Đá thường là sự hóa thân của người phụ nữ, hoặc là những người nữ anh hùng, hoặc là người phụ nữ thủy chung, nhân nghĩa như Mị Châu trong bản kể về truyền thuyết An Dương Vương- Mị Châu, Trọng Thủy trong Lĩnh Nam chích quái (Vũ Quỳnh- Kiều Phú) (Dẫn theo SGK Ngữ văn 10, Nxb GD Việt Nam, 2015, tr. 42). Có thể thấy được quan niệm về đá thiêng, đá chứa linh hồn, đá là những vật chất chứa tâm trạng của con người. Tựu chung, đá chứa đựng nỗi đau, nỗi oan, nỗi nhớ, nỗi mong chờ một sự giải oan và giải thiêng.

### 3.2.2.3. Công thức giấc mộng, báo mộng

Một trong những công thức thường xuyên xuất hiện trong truyện kể dân gian người Việt là giấc mộng, sự báo mộng. Công thức này vừa cơ sở từ đời sống vừa liên quan đến niềm tin và quan niệm vạn vật hữu linh của con người thời nguyên thủy. Giấc mơ là có thật, là những trải nghiệm, những ảo tưởng của trí óc trong lúc ngủ. Những sự việc diễn ra trong giấc mơ có thể có liên quan đến các sự việc diễn ra hàng ngày nhưng thường là những sự việc không giống và không có thật trong đời sống.

Với người xưa, họ tin rằng giữa giấc mơ và hiện thực có một mối liên hệ theo hướng giấc mơ có tác dụng dự báo hiện thực. Giấc mơ là cầu nối giữa con người và thần linh. Và khi họ còn đậm niềm tin vào sức mạnh của thần linh, quyền lực của thần linh thì họ cho rằng mọi việc đều chịu tác động của thần, và một cách thần linh chỉ dạy, truyền đạt thông tin cho con người là qua giấc mơ, qua sự báo mộng.

Khảo sát các truyền thuyết đã được ghi chép, sưu tầm, biên soạn, có thể thấy hầu hết các truyện đều chứa đựng công thức thần báo mộng. Trong truyện cổ tích, sự xuất hiện nhanh, thoát ẩn thoát hiện của Bụt, của các thần trợ giúp khiến nhân vật bất hạnh tưởng mình đang trong những giấc mộng cũng là một biểu hiện khác của công thức giấc mộng và báo mộng. Trong công thức này cần chú ý đến các yếu tố: nhân vật báo mộng, nhân vật được báo mộng và nội dung của sự báo mộng. Trong truyền thuyết của người Việt, nhân vật báo mộng thuộc có hai loại: là thần và là những nhân vật lịch sử đã chết. Nhân vật được báo mộng thường là các bậc hiền nhân quân tử, là Vua hay những người anh hùng mang trọng trách lịch sử lớn lao. Nội dung báo mộng khá đa dạng nhưng chủ yếu là báo trước về sự xuất hiện của những con người kì tài, về việc ban cho vật thần hoặc một báu vật và dự báo về một sự nghiệp lớn, về cách giải quyết những khó khăn đang gặp phải.

Truyện *Lý Phục Man* có đoạn kể: “Đêm ấy Vua mộng thấy một người cao lớn, béo tốt, mặt hỏ râu rồng, ăn mặc trang nghiêm đến trước vua cúi đầu chấp tay nói rằng: Tôi người làng này, họ Lý, tên Phục Man... Nay gặp bệ hạ loan giá đến đây, tôi xin bái yết” [125, Quyển 3, tr 12].

Trong truyện *Sự tích Trần Hưng Đạo*, giấc mộng và báo mộng xuất hiện liên tiếp. Truyện được ghi lại rằng: “Đức Trần Hưng Đạo, Ngài là người phủ Thiên Trường, dòng nhà Trần, gọi vua Trần Thái Tông là chú. Khi sắp sinh Ngài, đức thân mẫu sinh ra Ngài nằm mộng thấy đám mây ngũ sắc tự giời mà xuống, đến trước mặt hóa thành đường người đi ở trong đường mây ấy, lại thấy hai đồng tử... Sau đức thánh mẫu có thai 10 tháng, sinh ra Đức thánh, thể mạo đường đường...” [125, Quyển 3, tr 103].

Công thức báo mộng có những chức năng rất quan trọng như: dự báo, trợ giúp và cảnh báo. Vì thế, trong các truyện, nhân vật được báo mộng thường thực hiện theo lời báo mộng với một niềm tin có thật.

#### 3.2.2.4. Công thức hiển linh, báo ứng, lập đền thờ phụng

Truyền thống anh hùng, truyền thống yêu nước được coi là một trong những tu tưởng chủ đạo trong các truyện kể thời kì đầu trong văn học dân gian người Việt cũng như các dân tộc thiểu số. Để bày tỏ thái độ và tình cảm với các vị anh hùng lịch sử, truyện kể người Việt không chỉ lý tưởng hóa diện mạo và hành trạng, ca tụng sự nghiệp và kì diệu hóa kết thúc cuộc đời (thường là cái chết bi tráng) của các nhân vật mà lòng biết ơn, sự kính trọng và mong muốn các nhân vật sống mãi qua công thức hiển linh, báo ứng ở phần cuối các tác phẩm. Về mặt cấu tạo truyện, có thể gọi đó là phần vĩ thanh. Chấp nhận sự thật lịch sử là sự hy sinh, là những cái chết khi thế đã suy, có khi để bảo toàn lực lượng và danh dự nhưng người dân Việt đã bày tỏ niềm tin về sức sống, về sự linh thiêng của các nhân vật. Vì thế, họ kể tiếp rằng các nhân vật sau khi mất đi, tiếp tục hiển linh báo ứng tiếp tục động viên, trợ giúp cho nhân dân đời sau. Nhân dân tôn họ thành thần, thánh và thờ phụng trong các đền, miếu, tổ chức lễ tưởng nhớ hàng năm ở nhiều nơi. Truyện về Trần Hưng Đạo có đoạn kết: “Đến ngày 15 tháng 8 giờ Ngọ, chợt thấy gió mưa mù mịt, sấm sét vang lừng, thì Ngài hóa... Vua nghe lời Ngài dặn, sai trăm quan làm lễ, lập đàn hỏa để thiêu. Lúc xương cốt gần tàn, trông thấy trên khói lửa thấy Ngài ngồi ở đáy, biến hóa thăng lên giới... Xuân thu sai quân đến tế, bao phong cho cho Ngài là Thượng đẳng phúc thần, quốc lão hiền tướng đại vương” [125, Quyển 3, tr 108-109].

Công thức này tạo nên sự khác biệt với đa số truyện kể về các nhân vật lịch sử của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Truyện *Nùng Trí Cao* của người Tày Cao Bằng, nhân dân cũng bày tỏ sự yêu mến và khát vọng kéo dài đời sống của người anh hùng bằng những chi tiết tưởng tượng và đậm yếu tố thần kì như: *người anh hùng cầm cái đầu đã lia khỏi cổ chạy về nhà, người anh hùng dặn vợ không được chôn, khi chôn nếu thấy cây mọc trên mả thì phải chăm sóc cẩn thận...* nhưng kết thúc tác phẩm, người anh hùng đã hy sinh trong sự tiếc thương của nhân dân, quá trình hồi sinh của nhân vật đã không thành hiện thực.

Công thức thể hiện trên của người Việt vừa là biểu hiện của niềm tin vào thế giới thần linh, về sự trở lại của linh hồn con người sau khi đã thác biểu thị

thành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, vừa là dụng ý nghệ thuật làm cho các sáng tác thêm màu sắc huyền ảo, phủ lên một lớp “thơ và mộng” để các truyện kể về lịch sử thêm hấp dẫn.



## Chương 4

# TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG TRUYỀN THỐNG TỰ SỰ DÂN GIAN CÁC DTTS MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ VĂN HỌC DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT

### 4.1. Sự tương đồng

Bởi cùng cộng cư trên mảnh đất hình chữ S, cùng trải qua những thăng trầm của lịch sử, là những con người cùng thấm đẫm bản sắc văn hóa Việt nên những sáng tác tự sự của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có nhiều nét tương đồng với tác phẩm của người Việt trên cả hai phương diện: nội dung và nghệ thuật.

#### 4.1.1. Tương đồng về chủ đề

##### 4.1.1.1. Nhận thức vũ trụ bằng tín ngưỡng vạn vật hữu linh và tư duy về sự đảo ngược

Ở giai đoạn đầu của lịch sử, các truyện kể truyền miệng chính là một sản phẩm tinh thần đánh dấu sự sinh tồn của con người. Các tộc người không phân biệt vùng xuôi hay vùng ngược, vùng biển hay vùng núi đều phản ánh khát khao nhận thức thế giới, nhận thức về vũ trụ bằng niềm tin về sự hiện hữu của thần linh và tư duy về sự đảo ngược. Để giải thích về khoảng cách giữa trời và đất, người xưa tưởng tượng rằng có vị thần khổng lồ đội trời và đạp đất hay là do cái chày giã gạo thúc vào khiến Trời giật mình chạy lên cao mãi. Hay các hiện tượng tự nhiên đều được hình tượng hóa thành các vị thần có hành động, có một tính cách sơ khai thậm chí bắt đầu có suy nghĩ, có yêu ghét.

Người xưa cũng thường có xu hướng cho rằng vạn vật lúc ban đầu không có đặc điểm hoặc có đặc điểm không giống như hiện thực của nó. Đây có thể coi là biểu hiện của tư duy đảo ngược ở thời kì sơ khai. Ví như, vũ trụ ban đầu hoặc là một cõi hỗn độn, tối tăm, hoặc ban đầu trời đất rất gần nhau, người ở dưới đất có thể lên trời chơi và các nàng tiên ở trên trời có thể xuống hạ giới, vũ trụ ban đầu có 7 mặt trời, 7 mặt trăng, 10 mặt trời, 10 mặt trăng (truyện của người Mông), nhiều mặt trăng, nhiều mặt trời (truyện của người Thái), hay ngày xưa

mặt trời thường sà sát cái mặt của mình xuống hạ giới...Dù đó là những hình dung hồn nhiên, ấu trĩ nhưng cũng có thể nhận ra biểu hiện của tư duy biện chứng và những biểu hiện đầu tiên của tư duy đảo ngược. Vũ trụ, các hiện tượng tự nhiên hình thành là kết quả của một quá trình, của những hoạt động tích cực của các đối tượng tham gian hoạt động. Bằng cách đặt giả thuyết một sự vật, sự việc ở trạng thái và có đặc điểm đối ngược với hiện tại và sau những tác động, sau những hoạt động, giả thuyết đó được trả lời bằng một kết quả ngược lại, trả cho các hiện tượng đặc tính đúng như nó tồn tại trong hiện thực khách quan. Điều này vừa thể hiện khát vọng và niềm tin về những điều kì diệu trong cuộc sống vừa thể hiện nhận thức biện chứng về quy luật khách quan. Họ khát khao có giống lúa thần kì, có ngọn lửa kì diệu, khát khao con người sẽ trường sinh bất tử nhưng họ cũng hiểu rằng đó là quy luật. Và dù thế nào, con người vẫn là phần tinh túy nhất của trời đất, là loài vật thông minh, khôn ngoan được cai quản và làm chủ thế gian.

#### *4.1.1.2. Tinh thần đấu tranh và bản lĩnh trước khó khăn*

Các tác phẩm tự sự của người Việt cũng như các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc phản ánh rất đa dạng các phương diện của tự nhiên, lịch sử, các mối quan hệ trong gia đình và xã hội...nhưng đều gặp gỡ nhau ở tinh thần đấu tranh và bản lĩnh vượt qua những thử thách, khó khăn nhất là trong công cuộc chinh phục tự nhiên và đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Khám phá kho tàng truyện kể phong phú, đa dạng về thể loại, nhóm truyện và các type truyện, chúng ta còn có thể nhận ra những trang sử hùng tráng của các dân tộc Việt Nam nói chung. Trước hết có thể thấy lịch sử lao động thời cổ, lịch sử đấu tranh chống tự nhiên của các dân tộc đã được khúc xạ trong truyện kể như một trong những chủ đề quan trọng. Công cuộc kiến tạo vũ trụ, vạn vật, con người và cuộc sống trần gian của các thần dù là kết quả của trí tưởng tượng bay bổng, hồn nhiên nhưng ít nhiều đã phản chiếu những thành quả lao động của đồng bào ở buổi đầu sinh tụ. Những hình tượng “người không lồ” thể hiện niềm tin rất thật vào sự hiện hữu của thế giới thần linh huyền bí của nhân dân nhưng cũng còn là mẫu hình lý

tượng của con người mà đồng bào tưởng tượng và gửi gắm vào đó mơ ước, khát vọng của chính mình. Những huyền thoại về quả bầu của các dân tộc thiểu số hay bọ trúng của người Việt dù được lồng trong những chi tiết hoang đường thì vẫn thể hiện rất rõ khát vọng sinh tồn và sức mạnh gắn kết cộng đồng, tinh thần vươn lên của con người ở những thời kì lịch sử đầu tiên.

Ngoài ra, trong sáng tác tự sự các dân tộc đều rất đậm nét dấu ấn của những cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm và ở đó, người anh hùng lịch sử của tộc người trở thành những nhân vật trung tâm. Điều này có thể bắt nguồn từ điều kiện lịch sử có thật của dân tộc Việt Nam. Đó là lịch sử của mấy nghìn năm liên tục chịu ách đô hộ, trở thành đối tượng bị các cường quốc dòm ngó mà điển hình là hơn 10 thế kỉ các triều đại phong kiến phương Bắc thường xuyên đem quân tấn công hòng thôn tính người Việt Nam chúng ta. Và điều đáng nói, trong những hình tượng anh hùng ấy, hình tượng người nữ anh hùng như Nàng Han của dân tộc Thái, nàng Hỡi của người Tày, Hai Bà Trưng, Bà Triệu và các nữ tướng lĩnh khác đã thực sự trở thành những biểu tượng sáng ngời của bản lĩnh và sức mạnh, tinh thần quả cảm, lòng yêu nước của người Việt Nam. Đó không chỉ là sức mạnh của những vị thần khổng lồ hay những con người siêu nhiên thần thánh trong mơ ước và tưởng tượng mà đó là những con người của lịch sử, những con người có thật mang ý chí và tinh thần của dân tộc. Các tác phẩm đã tái hiện những kì tích oanh liệt rất đáng tự hào của công cuộc đấu tranh chống các thế lực áp bức, đô hộ, xâm chiếm kéo dài hàng vài thế kỉ. Âm hưởng hào hùng và bi tráng là âm hưởng xuyên suốt các sáng tác. Tình cảm và thái độ chủ yếu của dân gian là thái độ ngợi ca, cảm phục và trân trọng. Kết thúc các truyện kể, hình tượng người anh hùng thường phải đối mặt với mất mát, với cái chết giống như sự thật lịch sử đã từng diễn ra nhưng tinh thần và bản lĩnh kiên cường, phẩm chất trong sáng của họ thì vẫn còn lưu dấu qua những trang truyện kể ấy.

#### *4.1.1.3. Tinh thần lạc quan và lòng yêu thương những con người bất hạnh*

Có lẽ hơn ở đâu trong các sáng tác tự sự dân gian, truyền thống lạc quan và yêu thương con người luôn được thể hiện một cách đậm nét. Dù đó là truyện

kể của người Việt hay người Tày, người Thái, người Mông thì thế giới nhân vật trung tâm trong những sáng tác ấy phần đa số là những con người bé nhỏ, có số phận bất hạnh, bị đối xử bất công, bị kinh miệt và xem thường. Đó là những đứa trẻ mồ côi sống nghèo khổ, đó là những đứa trẻ phải sống cùng di ghẻ độc ác, những người em bị anh trai, chị gái chiếm đoạt gia tài và xa lánh, là những đứa trẻ sinh ra với hình hài xấu xí, kì dị kém may mắn. Những con người ấy trở thành nhân vật chính trong các truyện kể bởi điều kiện xã hội đã sản sinh ra những nạn nhân ấy, nhưng sâu sa hơn chính là bởi tinh thần cảm thông, yêu thương và ước mong nâng đỡ, cứu giúp họ làm cho họ có thêm nghị lực sống, có thêm niềm tin vào cuộc sống, xã hội và con người. Xã hội khi bước vào giai đoạn chuyển mình từ chế độ công xã hội nguyên thủy sang xã hội có sự phân hóa giai cấp, có phân biệt giàu nghèo thì một loạt những mâu thuẫn, xung đột khởi nguồn từ sự đối lập về địa vị, của cải, quyền lợi. Những đứa trẻ không còn nhận được sự yêu thương của toàn thể cộng đồng người mà bắt đầu phải đối mặt với những thế lực bề trên như Vua, Quan, lão phú ông, tên nhà giàu, người anh cả, chị cả, người mẹ ghẻ. Giải quyết hiện thực đó, bằng tinh thần lạc quan và truyền thống yêu thương con người, truyện kể các dân tộc đã lý tưởng hóa những con người bé nhỏ ấy thành những hình tượng của lòng nhân ái và kết hợp sử dụng yếu tố thần kì như là một phương tiện để thực hiện ước mơ và niềm tin “ở hiền gặp lành” đẹp đẽ. Không thể quên được chàng Thạch Sanh trong truyện cổ tích *Thạch Sanh* vừa tài giỏi vừa nhân nghĩa, luôn sẵn lòng giúp đỡ, hy sinh thân mình vì người khác. Hấp dẫn biết bao với hình ảnh chàng Sọ Dừa ban đầu thân hình chỉ là cục thịt tròn lông lóc mà có tâm hồn của một chàng trai có tài thổi sáo, có khát vọng tình yêu và sự thông minh, giỏi giang.

#### **4.1.2. Tương đồng trong công thức**

##### **4.1.2.1. Công thức sử dụng yếu tố thần kì**

Đây là đặc trưng của các sáng tác tự sự dân gian các quốc gia và các dân tộc nói chung, nhất là những truyện kể xuất hiện sớm tạo nên một cảm xúc rất độc đáo với người thưởng thức các thế hệ, các vùng miền. Truyện kể của các

dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và của dân tộc Việt cũng không nằm ngoài quy luật đó. Từ những huyền thoại về quá trình tạo lập vũ trụ, về lịch sử tộc người, về những người anh hùng quật cường đến truyện kể về những con người bé nhỏ, bất hạnh, truyện về những mối tình bất hạnh yếu tố thần kỳ đều xuất hiện khi đậm đặc như chính niềm tin của chủ nhân các sáng tác, khi thoát ẩn thoát hiện như một thủ pháp nghệ thuật đầy dụng ý. Ban đầu, khi con người còn sợ hãi và tôn sùng tự nhiên thì hình tượng trung tâm của các truyện kể chính là các hiện tượng tự nhiên được nhân cách hóa, hình tượng hóa. Đó là Thần trụ trời, Thần Sơn Tinh, Thủy Tinh của người Việt, là ông Chày bà Chày, Vua Trời của người Mông, là ông Thu Tha bà Thu Thiên của người Mường, là Pụt của người Tày, là Then của người Thái... Dần dần, khi lịch sử dựng nước và giữ nước đã đạt được những thành tựu nhất định, tác giả dân gian dần thể hiện ý thức sử dụng yếu tố kì ảo như một thủ pháp bộc lộ thái độ, tình cảm và mơ ước của nhân dân trước các vấn đề của xã hội và cuộc sống cộng đồng cũng như là tăng sức hấp dẫn cho các truyện kể. Yếu tố thần kỳ trước hết xuất hiện trong chi tiết kể về xuất thân nhân vật chính. Tác phẩm phản ánh nội dung nào, thuộc thể loại nào thì cũng có một cách kể mở đầu rất lạ về nguồn gốc nhân vật. Nhân vật thần là hiện thân của Trời đất, các hiện tượng tự nhiên. Nhân vật lịch sử và nhân vật là con người bé nhỏ bất hạnh là kết quả của những cuộc thụ thai kì lạ, sau một giấc mộng, một điềm báo, một cuộc giao phối giữa người mẹ và các loài vật... Ví như lai lịch Vua Đinh Tiên Hoàng được kể trong truyền thuyết như sau: *“Đinh Tiên Hoàng người động Hoa Lư. Tương truyền, trước kia trong động có một cái đầm. Thân mẫu ông...thường ngày hay vào trong đầm để tắm giặt. Một hôm, bà bị con rai cá lớn hãm hiếp nên thụ thai, rồi khi đủ tháng, sinh ra một con trai Đinh Công rất yêu quý..”* [125, Quyển 2, tr 195].

Truyện thuyết kể về quá trình sinh thành người anh hùng dân tộc Tày Dương Tự Minh chứa đựng đầy yếu tố kì ảo. *Thời xa xưa ở vùng Sơn Cẩm phủ Phú Lương có đôi vợ chồng họ Dương lấy nhau đến già mà vẫn chưa có mụn con nào. Họ âu phiền trong dạ nhưng không quên ngày đêm cầu trời, làm nhiều*

*việc thiện. Một đêm người vợ nằm mơ thấy mình nuốt một trái núi. Mười hai tháng sau bà sinh được một cậu con trai, nét mặt khôi ngô, vóc người tuấn tú. Khi cậu bé vừa ra đời có một ánh hào quang tỏa sáng khắp căn nhà. Cả gia đình mừng vui khôn tả. Vợ chồng họ hàng sôi nổi luận bàn đặt tên cho cháu... Tên Dương Tự Minh là do người bác cả đặt. Dương là mặt trời, Tự Minh ắt là phải sáng [82, tr 36-37].*

Yếu tố thần kì xuất hiện tiếp theo là dạng vật thần trợ giúp, trước hết là các con vật trợ giúp như con rùa, con dúi, con chim, con gà, con cá, ngựa thần, hổ, chồn, cây hương... Đó còn là các đồ vật thần như cây đàn thần, nồi cơm thần, cái túi thần, cây gậy thần, viên ngọc thần..., là lực lượng thần như Ông Bụt, Tiên, Thần... Yếu tố thần kì còn xuất hiện dưới dạng khả năng biến hóa kì lạ của các sự vật và con người, là những phép màu kì diệu trong khả năng hay lời nói của các nhân vật. Ví dụ, lời mách bảo trực tiếp hay gián tiếp qua giấc mộng của ông Bụt, bà Tiên, vị Thần, của các con vật khi các nhân vật truyện gặp khó khăn bế tắc. Hay khi các nhân vật trong truyện bị lực lượng đối lập hãm hại, nhân vật hóa thành cây, quả, thành con vật và các đồ vật, hoặc nhân vật nấu mình trong lốt cóc, lốt rùa, lốt dê, lốt sọ, lốt rắn... chờ đến đúng dịp liền hóa thành các chàng trai, cô gái xinh đẹp và tài giỏi. Các nhân vật anh hùng cũng thường được dân gian kéo dài cuộc đời thậm chí là thể hiện mong muốn các nhân vật sẽ bắt tử bằng sự ra đi kì lạ như bay về trời, đi xuống biển sâu, ra suối tắm và không trở về...

#### *4.1.2.2. Công thức xuất thân thấp hèn, kết thúc bi tráng và kết thúc có hậu*

Một mặt trong các sáng tác tự sự, tác giả dân gian xây dựng hình tượng các nhân vật bằng việc sử dụng yếu tố thần kì nhằm lý tưởng hóa, ca ngợi những anh hùng lịch sử, những người tài chí và bênh vực những con người bé nhỏ, bất hạnh. Mặt khác, tác giả dân gian cũng xây dựng các hình tượng từ chất liệu cuộc sống hiện thực như một phương thức nghệ thuật song hành. Vì thế, trong truyện kể của người Việt cũng như các dân tộc thiểu số, nhiều truyện mở đầu với công thức nhân vật xuất thân nghèo khổ.

Truyện *Quán Triều- Đà Quận* kể về sự xuất thân của người anh hùng Dương Tự Minh như sau. *Từ xưa lâu lắm rồi, ở đất Lười Rông- Đà Quận xã Xuân Lĩnh, châu Thái nguyên (sau đổi tên là châu Thạch Lâm) có một người họ Quán tên Triều, nhà nghèo, ngày ngày chõ mẩu quặng chài lưới, được cá đem bán được tiền mua gạo. Cả nhà trông vào mẩu bè và cái chài. Ngày được ngày không, không đảm bảo ngày nào cũng đủ cá đổi bát gạo ăn [122, tr 957].* Theo bản kể *Suối nàng Han* thì nàng Han có xuất thân giống bao người con gái Thái bình thường khác: *Nàng Han là con một gia đình thường dân. Cha Nàng hàng ngày chăm chỉ phát rừng, làm nương, săn thú và đánh con cá. Mẹ Nàng cần cù quay sợi, dệt vải. Cha mẹ chỉ sinh được một mình Nàng nên yêu thương, chiều chuộng hết mực [89].*

Tương ứng với công thức xuất thân thấp hèn, kết thúc các truyện thường cũng có hai hình thức thể hiện: một là sự hy sinh, là cái chết, là sự ra đi mang theo bản lĩnh gan dạ, mang theo tấm lòng trong sáng và hai là sự đổi đời, được ban thưởng xứng đáng. Hình thức thứ nhất phổ biến trong type truyện về người anh hùng lịch sử với những kì tích đẹp giặc, mang lại bình yên cho bản làng. Sự thực lịch sử với những cái chết và sự hy sinh vì danh dự được các tác giả dân gian tôn trọng phản ánh và lưu giữ chân thực mà vẫn đượm màu sắc kì ảo tạo nên một “chất thơ và mộng” đủ để bao thế hệ nhớ và biết ơn. Cái kết được ban thưởng là cái kết đặc trưng của type truyện về những con người nghèo khổ, bất hạnh với sự tham gia, hỗ trợ của yếu tố thần kì. Các phần thưởng mà tác giả dân gian dành cho các nhân vật thường là: sự giàu có, có địa vị và lấy được chồng tài, vợ đẹp, trong đó, công thức kết hôn được sử dụng nhiều hơn cả.

## **4.2. Sự khác biệt**

### **4.2.1. Khác biệt về chủ đề**

#### **4.2.1.1. Lịch sử dựng nước và giữ nước của mỗi tộc người**

Truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc thực sự đã phản ánh một không gian tự nhiên miền núi và những trang sử đặc trưng của các tộc người khu vực này.

Đó là ấn tượng mạnh mẽ về những trận lũ lụt với những cơn càn quét nhấn chìm và cuốn trôi hết vạn vật. Đặc trưng địa hình ở khu vực này là nhiều núi cao, nhiều cao nguyên nhưng cũng không ít những con sông sâu, dài khiến cho một con suối có khi vừa cạn khô tro sỏi đá thoắt cái đã có những con lũ ào về bất chợt làm con người vô cùng sợ hãi. Ấn tượng này được phản ánh xuyên suốt từ những truyện kể thần thoại vắt sang truyền thuyết và đến cả truyện cổ tích. Từ một loạt thần thoại về *Nạn lụt và sự tái tạo loài người* đến những truyện cổ tích kể về các chàng trai tài giỏi chiến đấu chống yêu tinh, đắp đập, ngăn nước, chống lũ đều là sự khúc xạ có khi là “vô ý thức” có khi là tự giác về nạn lũ lụt ở nơi đây. Hình ảnh các cặp thuồng luồng tranh đấu làm cuộn lên những xoáy nước đỏ ngầu trong truyện của người Tày, người Thái có lẽ cũng là hình ảnh ẩn dụ cho nước và lũ – hiện tượng tự nhiên phổ biến ở khu vực này. Và hình ảnh các chàng trai khỏe có hình dáng khổng lồ, sức mạnh vô song đánh nhau với yêu tinh có thể coi là một hình ảnh ẩn dụ cho công cuộc chống lũ, ngăn nước trong đời sống của các dân tộc.

Bên cạnh lũ lụt, tự nhiên miền núi phía Bắc còn hiện lên sinh động với tầng tầng lớp lớp các cây rừng nhiệt đới xen giữa những núi non kì vĩ. Dù ở góc độ nào, truyện kể các dân tộc cũng khiến chúng ta phải trầm trồ trước những cây gỗ to khổng lồ, những cánh rừng rậm rạp. Chúng ta cũng không thể quên ấn tượng về rất nhiều loài hoa rừng đặc trưng chỉ có ở miền núi phía Bắc như hoa ban, hoa đào, hoa phặc phiến... Tất cả những nét vẽ trên đây dù mới là những đường nét cơ bản nhưng đã có thể tái hiện bức tranh thiên nhiên nhiều màu sắc gắn liền với đặc trưng địa hình và khí hậu của khu vực này. Khung cảnh tự nhiên của núi rừng Đông Bắc và Tây Bắc còn hiện lên qua hình ảnh các loài động vật, thực vật phong phú, sôi động. Trâu, bò, cày hương, các loài chim như chim Phàng náo, chim từ quy, chim khảm khang khảm khắc, các loài hoa như hoa đào, hoa ban, hoa *phặc phiến*, các loài cây như trám, gạo trong truyện kể của các dân tộc là có cơ sở thực tế và không hoàn toàn chỉ là kết quả của trí tưởng tượng, sự hư cấu nghệ thuật của nhân dân. Cuộc sống tiếp xúc thường xuyên với các loài



động thực vật này khiến cho ấn tượng của cư dân nơi đây về chúng là rất đậm nét và vì thế, hình ảnh các loài vật đã đi vào các sáng tác truyền miệng của họ như một điều tất yếu.

Những ngọn núi, con đèo, những dòng sông con suối, các địa danh, di tích, đền miếu của vùng đất địa đầu tổ quốc cũng đã đi vào trang truyện như những chứng tích lịch sử cần được ghi khắc. Điều này hiện hữu trong những truyện kể với cốt lõi là những hình tượng thần thoại mang những đặc điểm chung phổ biến ở nhiều dân tộc nhưng đã được đồng bào miền núi phía Bắc khoác cho bộ trang phục với những đường nét, màu sắc riêng khi gắn liền với các địa danh của khu vực này. Ấn tượng nhất là cảnh núi non Cao Bằng được tái hiện trong truyện kể Báo Luông- Sao Cải của người Tày với những động (Ngườm Bốc), những lũng (Lũng Hoài- Lũng Trâu, Lũng Mò- Lũng Bò), những núi (Khau Mạ- Núi Ngựa), những ruộng (Nà Rya- Ruộng Cá, Nà Loong, Nà Duốc, Nà Thoong, Nà Niền). Không kém sinh động là cảnh núi non (núi Yên Ngựa, núi Rẻ, núi Mùn, núi Lắc), thác nước (Thác Bờ) dọc ven sông Đà vùng Hà Sơn Bình cũ nay là tỉnh Hòa Bình trong những truyện kể về ông Đùng của dân tộc Mường. Hồ Ba Bể là một địa danh nổi tiếng nay thuộc huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn cũng được người Tày bao đời yêu mến và lưu truyền những cốt truyện lý giải về nguồn gốc và tên gọi của địa danh này. Rất nhiều cảnh quan như đền thờ, dòng sông, ngọn núi gắn với khu vực định cư của cộng đồng cư dân miền núi phía Bắc đã đi vào truyện kể dân gian với một lòng tự hào, trân trọng giúp cho chúng ta có thể hình dung khá rõ nét về không gian tự nhiên phong phú, đa dạng nơi các dân tộc thiểu số cư trú.

Không chỉ phản ánh trang sử có tính phổ biến chung của nhiều tộc người đó, truyện kể các dân tộc miền núi phía Bắc còn phản ánh những trang sử riêng biệt của các tộc người như lịch sử thiên di và những cuộc chiến tranh tìm đất, giành đất của đồng bào Thái. Đó là một quá trình lâu dài, bền bỉ mà nhiều vị thủ lĩnh đã cầm quân thực hiện những cuộc đánh chiếm và tạo lập những vùng đất sinh cư mới xác lập sự hiện hữu của mình. Lịch sử người Thái cũng đã khẳng

định “Vào khoảng thế kỷ XI-XII, một bộ phận tổ tiên người ngành Thái Đen từ Mường Ôm, Mường Ai, miền đất nằm giữa sông Nậm U và sông Hồng thuộc miền Nam Vân Nam do Tào Ngân (hay Tào Suông) lãnh đạo thiên di xuống chiếm miền Mường Lò mà cánh đồng Nghĩa Lộ là trung tâm. Đến thời con là Tào Lò tiếp tục phát triển thế lực đến các miền xung quanh như Mường Min, Than Uyên, Dương Quỳ, Văn Bàn ven sông Hồng. Sau con út của Tào Lò là Lạng Chương cầm quân đánh thắng dần các bộ tộc Nam Á, từ Nghĩa Lộ qua Sơn La và tới Điện Biên” [89, tr 47- 48]. Quá trình thiên di và mở rộng lãnh thổ ấy đã được ghi lại trong rất nhiều truyền thuyết như *Lò Lạng Chương*, *Sự tích Mường Sang*, *Mường Xang*, *Sự tích Mường Mùn*, *Nguồn gốc tên gọi Mường Lay*, *Sự tích bản Nà Ngà*, *Chàng Tóng Đón và nàng Ấm Ca* với tên tuổi của những vị cầm quân như Lạng Chương, Pha Nha Nhọt Chom Còm, Tào Lang Bôn, nàng Ấm Ca. Khác với nhiều dân tộc khác, người Thái đến định cư ở nước ta khá muộn nên trước đó, đất đai hầu như đã thuộc về quyền sở hữu của các tộc người khác vì thế, muốn có đất ở, người Thái buộc phải thực hiện những cuộc xâm chiếm đất đai. Và cách để họ đặt dấu ấn của mình ở mỗi vùng đất chiếm được là hàng loạt các địa danh, tên mường, tên bản, tên núi non, sông suối. Tên của các địa danh thường được đặt theo đặc điểm của một sự kiện nào đó. Truyền thuyết Mường Xang kể: *Khi đoàn người (do Pha Nha Nhọt Chom Còm dẫn đầu) đến một bãi đất rộng lớn (thuộc huyện Mộc Châu ngày nay) thì hòn đá bỗng thốt lên “Chiêng đi!” (chỗ này tốt), từ đó chỗ này được gọi là Chiêng Đi. Đoàn tiếp tục khiêng hòn đá qua núi “Kem cọ”, đến một nơi khác hòn đá lại thốt lên “Chi Lôông!” (xuống đây!). Đoàn người liền đặt hòn đá thiêng xuống và đặt tên cho vùng đất này là Chi Lôông (Ngày nay được phiên âm thành Chờ Lòông) còn hòn đá được gọi là “Xưa hịn tai” (Hòn của mường) rồi ở lại đất này xây bản lập mường, đặt tên là Mường Xang. Thật ra âm Mường Xang là âm đọc chệch đi của “Mường Khang” có nghĩa là “mường gang, thép” [89]. Có thể nói đây là một trang sử riêng có ở đồng bào Thái và điều này cũng làm nên nét riêng trong nội dung phản ánh của truyện kể Thái nói riêng, truyện kể các dân tộc miền núi*

phía Bắc nói chung. Cùng với việc phản ánh lịch sử tìm đất, khai đất và chiếm đất, các dân tộc miền núi phía Bắc, chủ yếu là hai dân tộc Tày, Thái còn lưu truyền truyện kể về những cuộc chiến tranh giữ đất, bảo vệ địa vực của cộng đồng mình, cụ thể là truyện kể về công cuộc đấu tranh chống giặc phong kiến phương Bắc ngoại xâm. Có lẽ do địa bàn cư trú của các dân tộc miền núi phía Bắc có yếu tố tiếp giáp trực tiếp với biên giới phương Bắc nên đấu tranh chống các triều đại phong kiến phương Bắc đã trở thành đề tài chính của nhóm truyền thuyết này. Cũng có thể, trong quá trình cộng cư và hòa nhập với dân tộc Việt, đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đã hòa vào công cuộc khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc trường kì của dân tộc Việt Nam nói chung. Truyện kể về Nùng Trí Cao phản ánh công cuộc đấu tranh chống giặc Tống ngoại xâm với mục đích vừa bảo vệ triều đình nhà Lý vừa có lúc muốn tách ra khỏi cát cứ, khẳng định độc lập riêng của người anh hùng dân tộc này. Trong tâm thức của người Tày, Nùng Trí Cao lúc sống là người đại diện cho tinh thần độc lập, lúc chết đi trở thành phúc thần phù trợ cho cuộc sống của người dân. Với Nùng Trí Cao, truyền thuyết như là cách để tác giả dân gian “biện giải” những mâu thuẫn trong tư tưởng và hành động của người anh hùng, đặc biệt “biện giải” cho việc chính sử ghi rằng đó là hành động “chống đối” triều đình của người anh hùng. Chuỗi truyền thuyết về Dương Tự Minh cũng phản ánh công tích dẹp giặc Tống giúp triều đại nhà Lý dành thắng lợi mang lại yên bình cho đất nước, bản làng. Trong chùm truyền thuyết về Dương Tự Minh, thái độ, tình cảm trân trọng ca ngợi vị tướng tài này của nhân dân cơ bản là thống nhất với sự ghi danh của các sử gia phong kiến. Anh em Hoàng Đại Huệ là người đứng đầu của đội dân binh Tày Nùng tài giỏi, dũng cảm tuyệt vời đã trực tiếp lãnh đạo những nghĩa binh tham gia đánh trận Chi Lăng lịch sử trong cuộc chiến đấu chống giặc Minh. Những trang sử hào hùng với nhiều thắng lợi oanh liệt cho dù người anh hùng cuối cùng có thể hy sinh đã làm cho truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có thêm âm hưởng anh hùng ca của bài ca chiến trận chống giặc phương Bắc xâm lược.

Lịch sử người Việt lại gắn liền lịch sử hợp nhất giữa tộc người miền núi với miền biển, giữ phương Nam và phương Bắc, khi phân khi hợp nhưng đầu thế nào vẫn chung cha chung mẹ, chung một dòng máu. Sự nghiệp đấu tranh chống tự nhiên và chống giặc ngoại xâm cũng là những trang sử hào hùng và bi tráng kéo dài nhiều thế kỉ. Nếu truyện kể các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có một vài chuỗi truyện xoay quanh thời kì lịch sử đấu tranh chống phương Bắc thì truyện kể người Việt về thời kì này rất phong phú. Truyện kể người Việt còn phản ánh cả giai đoạn lịch sử sau thời Bắc thuộc kéo dài. Đó là số lượng truyện kể phong phú về thời Bắc thuộc và thời các triều đại phong kiến tự chủ: Ngô, Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

#### *4.2.1.2. Dấu ấn xã hội và văn hóa đặc trưng của mỗi tộc người*

Các nhà dân tộc học cũng như các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian đều chỉ ra rằng dân tộc Việt cũng như các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc như Mông, Dao, Tày, Nùng, Thái, Mường đều thực hiện tổ chức gia đình và xã hội theo chế độ phụ hệ trong đó vai trò của người đàn ông (người cha và con trai trưởng) là rất quan trọng. Người phụ nữ (kể cả mẹ già) thường phải lao động, làm việc cần mẫn, chăm chỉ và phải tuân thủ mọi quyết định của người đàn ông. Quyền thừa kế của cha mẹ theo chế độ này chỉ thuộc về người con trai, nhất là con trai trưởng, con gái hầu như không có gì. Đặc điểm xã hội đó có sự khác biệt với tổ chức xã hội của nhiều dân tộc thiểu số định cư ở khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên. Tuy vậy, cũng có thể thấy trong truyện kể các DTTS miền núi phía Bắc, có những type truyện, những công thức, những chi tiết phản ánh một số khía cạnh có liên quan đến chế độ mẫu hệ mà trong truyện của người Việt ít thấy hoặc không còn được lưu giữ. Tiêu biểu là sự xuất hiện của nhóm truyện về nhân vật em gái út trong xung đột với các chị gái và nhóm truyện về nhân vật con rể trong quan hệ với bố mẹ vợ. Nhóm truyện về nhân vật em gái út có thể là một bộ phận của type truyện về kiểu hôn nhân người – rắn vừa bộ phận đặc biệt của type truyện về người em. Bởi lẽ, ở nhóm truyện này, nhân vật em gái út đóng vai trò là nhân vật trung tâm, xung đột chị em gái đã trở thành xung đột chủ đạo.

Mâu thuẫn chị em gái bắt đầu nảy sinh khi các chị em gái đến tuổi kết hôn và nhân vật xuất hiện để thử thách các chị em gái thường là một con vật (con Rắn). Điều này là khác biệt so với truyện cổ tích của dân tộc Việt.

Trong truyện cổ tích dân tộc Việt, em trai út là nhân vật trung tâm, xung đột chủ yếu với anh trai hoặc mở rộng là vợ chồng anh trai về phương diện tài sản kế thừa. Xung đột chị em gái có xuất hiện nhưng chỉ đóng vai trò là xung đột phụ trong kiểu truyện “người đội lốt vật” (người xấu xí mà có tài). Người đội lốt cuối cùng cởi bỏ lốt lại vẫn trở thành những chàng trai khôi ngô, tuấn tú. Mối quan tâm của tác giả dân gian vẫn tập trung vào người đàn ông- trụ cột gia đình và xã hội theo tổ chức gia đình phụ hệ. Còn với đồng bào miền núi phía Bắc, số phận và hạnh phúc của người phụ nữ vẫn được bày tỏ và thể hiện trong kho tàng truyện kể dân gian. Nhóm truyện này là khác biệt với truyện của dân tộc Việt nhưng lại tương đồng với truyện của một số dân tộc Tây Nguyên và Nam Bộ như Chăm, Giarai, Xơ đăng, Chu ru, Raglai, Tà ôi. Trong các dân tộc này, một số dân tộc có tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ điển hình như Chăm, Giarai, Raglai, một số dân tộc theo chế độ phụ hệ có thể do sinh sống xen kẽ với các dân tộc theo chế độ mẫu hệ nên trong đời sống phụ nữ vẫn được kính trọng. Và đặc điểm này đã phản chiếu trong những nhóm truyện mà nhân vật nữ trở thành nhân vật trung tâm. Vì thế, ở truyện kể của các dân tộc này cũng xuất hiện nhóm truyện kể về nhân vật em gái út trong xung đột gay gắt với các chị gái.

Một nhóm truyện độc đáo có thể coi như “đặc sản” của đồng bào thiểu số miền núi phía Bắc là nhóm truyện kể về nhân vật con rể. Có hai chủ đề đối lập nhau được phản ánh trong kiểu truyện này: một là truyện kể về việc các chàng rể bị bố mẹ vợ lợi dụng bóc lột sức lao động, phải dùng đến trí thông minh, sự nhanh trí để đấu tranh chống lại thực tế đó. Hai là kể về những chàng rể láu lỉnh thường tìm cách lừa gạt, chơi khăm bố mẹ vợ lắm khi đẩy bố mẹ vợ vào tình cảnh trở trêu dở khóc dở cười. Nhóm truyện này chắc chắn có liên quan đến tục ở rể vốn rất phổ biến trong đời sống nhiều dân tộc thiểu số phía Bắc. Ví như tục ở rể của người Dao được tổng kết rằng “*Hôn nhân người Dao, đó đây chúng ta vẫn có thể bắt gặp một số tàn dư của những hình thức hôn nhân nguyên thủy*

*như tàn dư của chế độ ở rể bắt buộc. Ở rể có hai hình thức: ở rể có thời hạn và ở rể vĩnh viễn. Khi ở rể vĩnh viễn thường người con trai phải đổi họ mình theo họ họ vợ”* [Dẫn theo 31, tr 100]. Ở dân tộc Việt, cùng với quan niệm “dâu là con, rể là khách”, sau đám cưới, người con gái thường theo chồng về sinh sống ở gia đình nhà chồng và dần thích nghi với lối sống, lối sinh hoạt ở đó. Người con rể giữ quan hệ với gia đình vợ một cách gián tiếp và không thường xuyên. Còn ở nhiều dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, người con trai khi cưới phải ở rể tại nhà gái một thời gian nhất định (hai hay ba năm) thậm chí ở suốt đời.

Tục này có thể coi là dấu hiệu sót lại của chế độ mẫu hệ và phong tục hôn nhân mẫu hệ như nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Huệ từng nhận định: *Những yếu tố có quan hệ tới chế độ hôn nhân mẫu hệ như phong tục ở rể, vai trò ông cậu... đã được sử dụng, được biến đổi lại trong công thức thử thách của những cốt truyện về đề tài nhân vật xấu xí mà tài ba một cách rất độc đáo* [31, tr 101]. Tục ở rể có thể xuất hiện bởi lý do khách quan như gia đình nhà gái neo người hoặc chàng trai chưa đủ điều kiện kinh tế để đáp ứng đủ lễ vật mà nhà gái yêu cầu. Nhưng sâu sa hơn, tục ở rể còn thể hiện quan niệm của đồng bào các dân tộc thiểu số cho rằng: bố mẹ các cô gái đã có công sinh thành, nuôi dưỡng do đó các chàng trai phải ở rể, làm lụng để trả ơn bố mẹ và mong muốn chàng rể sẽ gắn kết tình cảm nhiều hơn với gia đình nhà vợ. Trong thời gian ở rể, người con rể được đối xử bình đẳng nhưng về mặt lao động, con rể thực sự phải ra sức làm lụng vất vả vừa như một sự trả ơn vừa là để vượt qua thử thách. Thực tế, việc ở rể và quan hệ giữa chàng rể với bố mẹ vợ có thể có những biến đổi nhất định. Và thực tế xã hội này đã được phản ánh trong truyện kể, là cơ sở hình thành một số type truyện độc đáo.

Các hình thức sinh hoạt nghệ thuật dân gian là nhu cầu tất yếu đối với người dân các dân tộc, đặc biệt là đối với các dân tộc thiểu số, trong đó, nhạc cụ là một yếu tố không thể thiếu vắng. Các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc cũng sở hữu những loại nhạc cụ riêng và chúng góp phần tạo nên một đời sống văn hóa phong phú. Hình ảnh về các loại nhạc cụ đặc trưng đã tạo ra cho truyện kể của các dân tộc miền núi phía Bắc nét riêng không lẫn với truyện kể các dân tộc ở các khu vực khác. Người dân các dân tộc Tày, Nùng, Thái luôn được biết đến

với cây tính tẩu (đàn tính) vì đàn tính chính là tượng trưng cho tiếng nói tâm hồn của họ với những âm thanh mượt mà giàu chất trữ tình, không ồn ào, náo nhiệt nhưng vô cùng hấp dẫn. Đàn tính được làm từ quả bầu già với cần đàn làm bằng thân gỗ dâu, dây đàn làm bằng tơ xe, có thể có hai hoặc ba dây. Đàn tính xuất hiện đầu tiên và trở thành hình tượng nghệ thuật đầy ý nghĩa trong thể loại thần thoại. Thí dụ thần thoại Tày đã kể về nguồn gốc cây đàn tính trong truyện *Pụt Luông tạo ra vẻ đẹp trần gian* như sau: *Người con thứ chín của Pụt dạy cho người biết hát, biết lượn và thổi sáo, chơi đàn. Nàng còn hy sinh thân mình tạo ra một cây đàn tính, dây đàn là sợi tóc thom xe ba xe bảy, bầu đàn là một bên bầu vú của nàng. Tiếng đàn phát ra rất kỳ diệu. Con người vui mừng say mê quên làm, sinh ra lười nhác. Pụt đem cắt dây cây đàn ấy chỉ để lại ba dây như ngày nay* [62, Tập 1, tr 55]. Trong quan niệm của người Tày xưa, đàn tính là hóa thân của con gái Pụt- vị thần tối thượng đã sinh ra vạn vật, sinh ra con người, tạo ra vẻ đẹp và âm thanh cho cuộc sống ở trần gian. Còn truyện *Sự tích cây tính tẩu* của đồng bào Thái lại lý giải nguồn gốc cây đàn này qua câu chuyện về một tình yêu đẹp vượt qua mọi rào cản của sự phân biệt tầng lớp. Đó là tình yêu giữa chàng trai mồ côi nghèo tên Diêu đi làm thuê cho nhà Tạo với nàng Sao- người con gái duy nhất của Tạo. Tình yêu ấy vì không môn đăng hộ đối nên vấp phải sự phản ứng gay gắt của nhà Tạo với âm mưu giết chết chàng Diêu. Cuối cùng họ đành phải chia tay nhau, chàng Diêu dời bản đến ở trong một hang đá. Nàng Sao buồn bã tặng cho chàng một quả bầu, một cây gậy và một ít tóc của mình. Cô đơn và nhớ thương người yêu, lại lắng nghe được những âm thanh ngân nga vọng về khi quả bầu va vào đá, sợi dây rung va vào cây, chàng Diêu đã nghĩ cách mang những âm thanh kia về cho nàng Sao cùng hưởng. Thế là chàng dùng quả bầu, sợi tóc, cây gậy gắn kết lại với nhau thành một vật lạ và búng thử thì âm thanh phát ra nghe rất hay và vui tai. Chàng quyết định trở về bản, dân bản hết sức vui mừng đón chào. Nàng Sao sau khi chàng Diêu dời đi cũng bệnh nặng nay nghe được âm thanh lạ thì đột nhiên khỏi bệnh tìm ngay đến chỗ chàng Diêu. Hai người trở về van xin Tạo và được chấp thuận. Chàng Diêu sau đó lên làm Tạo thay cha, mang vật lạ ra cùng dân bản ca hát rồi hướng dẫn mọi người

làm thêm nhiều cái mới. Dân bản yêu mến đã đặt tên cho vật lạ ấy là “tính tẩu” nghĩa là đàn quả bầu. Hai dân tộc có hai cách hình dung, hai cách kể khác nhau nhưng đều gặp gỡ ở chỗ đã hình tượng hóa, thiêng liêng hóa gốc tích loại nhạc cụ này qua đó thể hiện lòng tự hào, yêu quý, trân trọng đàn tính. Trong quan niệm của đồng bào, đàn tính là kết tinh từ những phần thiêng liêng của thần thánh, là kết quả của tình yêu trong sáng, chân thành mà bền bỉ, mãnh liệt của con người. Cùng với đồng bào Thái, Tày, đồng bào Mông cũng có một hệ thống nhạc cụ dân gian rất phong phú. Họ luôn trân trọng và nhắc nhở nhau biết giữ gìn vốn văn hóa quý báu ấy và một trong những cách giữ gìn ấy là họ truyền lại cho nhau những truyện kể về chính những nhạc cụ ấy. Vì thế có thể tìm thấy trong truyện kể dân gian Mông một tập hợp những cốt kể về sự tích các loại nhạc cụ truyền thống như *Sự tích chiếc kèn môi, Cái trống và cây khèn, Múa khèn và thổi khèn sa lá, Quả pa páo, Bức lanh thêu, Thợ khèn làm rể vua, Sự tích làm ma*. Trong các nhạc cụ, khèn Mông được coi là tiêu biểu hơn cả. Trong đời sống, khèn Mông mang rất nhiều ý nghĩa. Khèn được sử dụng trong nghi lễ tang ma như vật linh đưa tiễn linh hồn người đã chết với 364 bài khèn đặc trưng. Khèn và tiếng khèn cũng là tiếng lòng bày tỏ của trai gái Mông trong những mùa hội xuân. Khèn và thổi khèn cũng có vai trò giáo dục con người đặc biệt là người con trai Mông. Nói cách khác, người Mông dùng khèn trong nhiều tình huống của đời sống và để bày tỏ nhiều cung bậc của lòng người. Người Mông có thể giải bày tâm sự với nhau bằng khèn, than thân bằng khèn, cúng lễ bằng khèn, nghĩa là diễn tả mọi tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của mình bằng khèn. Đặc biệt, dưới góc độ nhân học, cây khèn còn là hiện thân của tâm hồn, tính cách, tài năng, phẩm chất của người đàn ông Mông. Với tất cả ý nghĩa đó, cây khèn đã đặt một vị trí quan trọng trong đời sống người Mông và hình ảnh của nó trong truyện kể dân tộc này vì thế cũng trở nên phổ biến. Nguồn gốc cây khèn được đồng bào Mông kể trong truyện *Cái trống và cây khèn*. Truyện kể về hai bố con người Mông nghèo khổ, phải đi làm thuê cho nhà giàu mà vẫn không đủ ăn. Cuối cùng, người cha chết vì đói, người con nhớ thương thường ra khóm trúc thở than, thỉnh thoảng lại lấy dao chặt trúc làm khèn thổi chơi. Dần dần anh thấy những cây trúc khác nhau thổi ra những âm thanh



khác nhau và khi ghép nhiều đoạn trúc lại thối một lần thì phát ra một hòa âm có nhiều giọng trầm bổng khác nhau nghe rất lý thú. Từ đó, anh dần chế ra cây khèn đầu tiên của người Mông và dùng khèn làm bầu bạn, cất lên những tiếng náo nùng vì thương nhớ cha và cả những tiếng nguyện rửa bọn nhà giàu tàn ác. Rồi người con trai ấy chết đi nhưng cây khèn đã được người dân học cách làm để thối trong những lúc làm ma hoặc khi có những cuộc hội hè vui chơi. Gắn liền với sự tích về chiếc khèn, người Mông còn có truyện giải thích về cách thối khèn và các động tác múa khèn. Thêm nữa, trong nhiều type truyện, tài thối khèn cũng được coi như một tiêu chí đánh giá vẻ đẹp và phẩm chất của các chàng trai. Có thể kể đến một loạt truyện xuất hiện hình ảnh khèn với ý nghĩa đó như *Tiếng khèn hẹn hổ*, *Chàng thối khèn*, *Tiếng khèn Tông Páo*, *Tiếng khèn của chàng Phờ lay*, *Tiếng khèn Tú Dừa*. Tiếng khèn bay bổng, du dương trong hầu khắp các trang truyện cũng là một tín hiệu ghi dấu màu sắc văn hóa riêng của dân tộc này.

Hệ thống hình ảnh đặc trưng của truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc mà chúng tôi chỉ ra và phân tích trên đây chưa thể đủ nhưng chắc chắn đã góp phần phản ánh được những dấu ấn đặc thù của đời sống thiên nhiên, đời sống xã hội cũng như đời sống tinh thần của người dân nơi đây.

#### **4.2.2. Khác biệt trong cấu trúc và một số công thức**

##### **4.2.2.1. Câu trúc tự sự kết hợp trữ tình, sự kéo dài và rút ngắn kết cấu một số kiểu truyện**

Truyền thống tự sự các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc tạo nên ấn tượng sâu sắc về sự xuất hiện những thể loại có quy mô lớn trong đó phương thức tự sự kết hợp chặt chẽ với phương thức trữ tình để thể hiện nhiều chiều hiện thực cuộc sống, lịch sử tộc người, khát vọng ước mơ và cả những cung bậc cảm xúc phong phú của con người. Đó chính là sự xuất hiện của thể loại truyện thơ với rất nhiều tác phẩm còn được lưu giữ và lưu truyền như “Tiễn dặn người yêu” (dân tộc Thái), “Tiếng hát mò côi” (dân tộc Mông), “Nam Kim- Thị Đan” (dân tộc Tày)...Đó là những truyện kể được kể lại bằng thơ, là câu chuyện có nhân vật, có sự kiện, tình tiết phát triển theo một diễn biến. Điều đặc sắc là nhân vật trong câu chuyện cũng chính là nhân vật giải bày cảm xúc bằng những lời ca

thấm thiết, bằng những câu thơ đậm chất trữ tình. Bản chất của truyện thơ chính là sự kết hợp cổ truyện trong các truyện cổ (chủ yếu về đề tài tình yêu) với hình thức thể hiện của dân ca trữ tình.

Sự kết hợp tài tình đã tạo nên một thể loại, một cấu trúc tự sự riêng có trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

Ngoài ra, một số type truyện dân gian tiêu biểu như truyện về người mồ côi, truyện về người con riêng, truyện về người em út, kết cấu truyện của các dân tộc thiểu số có xu hướng hoặc kéo dài hoặc rút ngắn kết cấu so với công thức phản ánh chung phổ biến trong truyện của người Việt.

Với type truyện về người mồ côi bất hạnh, xuất hiện nhóm truyện có thể tạm gọi là mồ côi bất hạnh- tiêu cực mà kết cấu của nhóm truyện không dừng lại ở kết thúc có hậu khi nhân vật bất hạnh được đền đáp xứng đáng. Truyện kéo dài thêm theo hướng hiện thực, như thể là nhóm truyện quá độ sang một tiểu loại truyện mới, đó là nhân vật mồ côi khi trở nên giàu có, lấy được vợ đẹp bỗng trở nên xấu tính, tham lam, phụ bạc nên phải chấp nhận kết cục bi kịch, quay trở lại cuộc sống nghèo khó, bất hạnh ban đầu, thậm chí bị trừng phạt đến chết. Đây có thể là biểu hiện của quá trình lưu truyền và thường xuyên chỉnh sửa, thêm vào các tình tiết, chi tiết cho trọn vẹn, hoàn chỉnh, thể hiện cách nhận thức của dân gian các thời kì, giai đoạn khác nhau. Trong truyện của người Việt, các nhân vật trung tâm rõ ràng và có thể coi là bất biến về tính cách, phẩm chất trong suốt truyện cũng như type truyện.

Ngược lại trong type truyện về người con riêng của các dân tộc thiểu số, bên cạnh kết cấu truyện điển hình chứa đựng và phản ánh cả hai xung đột: dì ghẻ - con chồng và chị em cùng cha khác mẹ còn xuất hiện nhóm truyện tập trung phản ánh mâu thuẫn giữa dì ghẻ và người con riêng của chồng với số lượng đáng kể. Những truyện kể này có dạng kết cấu giản lược, truyện kết thúc ngay sau khi người con riêng được trợ giúp trở nên hạnh phúc, người dì ghẻ phải chịu hậu quả. (*Mẹ con nàng hổ*- dân tộc Thái, *Người con riêng*, *Dì ghẻ con chồng*- dân tộc Tày, *Chang Boong Nheng*, *Con Côi*- dân tộc Mường). Những truyện thuộc kiểu

kết cấu này không có công thức điển hình của type truyện là *chị em tranh giành quyền lợi, bị giết hại và liên tục biến hình, thế chỗ hay đoàn tụ...*

Trong type truyện về người em, kết cấu truyện các dân tộc thiểu số cũng được kéo dài, công thức bắt chước không thành công trong hành động của nhân vật người anh được kể lặp đi lặp lại theo mức độ tăng tiến kết hợp với công thức sự biến hóa của yếu tố thần kì. Diễn tiến của sự biến hóa được kể lần lượt: con vật thần kì (hổ, chồn, cây hương) hóa thành cây thần kì (cây trám, tre, trám) rồi hóa thành vật thần kì (máng lợn, cái lược, móc câu). Sự kéo dài kết cấu đã làm cho xung đột của nhóm truyện tăng lên, quyết liệt hơn, bản chất tham lam, xấu xa của nhân vật người anh được mô tả ở mức độ cao nhất.

Đặc biệt, trong kho tàng truyện kể của một số dân tộc, chúng tôi thấy xuất hiện những truyện kể về nhân vật em gái út trong xung đột với các chị gái. Cốt truyện thường được kể xoay quanh các sự kiện: *hoàn cảnh bất thường* (cha mẹ cô gái gặp khó khăn trong công việc lao động thì người mang lột vật, thường là lột rắn (thường luồng, rồng) đến giúp hoặc người mang lột đến “ép buộc” cha mẹ cô gái phải gả con gái cho mình, một chàng mồ côi khổ, *cô em gái út đồng ý kết hôn với người lột vật* hay chàng nghèo khổ, *con vật trút bỏ lột* thành chàng trai khôi ngô, tuấn tú, sống sung sướng, *các cô chị ghen ghét tìm cách hãm hại em, thế chỗ em* nhưng cuối cùng chuốc phải sự trừng trị thích đáng. Người em gái qua những lần hóa thân trở lại làm người và có cuộc sống hạnh phúc bên chồng con.

Về mặt cốt truyện, nhóm truyện này sử dụng kết hợp và linh hoạt các công thức của kiểu truyện người đội lột vật và kiểu truyện người con riêng. Chúng ta có thể thấy cả nét tương đồng và khác biệt trong các công thức cụ thể. Đầu tiên là công thức *thử thách và vượt qua thử thách* đối với nhân vật đội lột. Công thức này được kể đã có những khác biệt so với kiểu truyện người đội lột. Thử thách phần lớn là một tình huống trong lao động và đặt trong một lời cầu xin của người cha. Đó là những thử thách như: bẫy hòn đá ở ruộng, đắp phai nước, chặt cây đốt rừng, làm cỏ... Người cha đang làm việc tự nhiên gặp một sự

lạ: có một cây cừ chặt đầu là liền đầy, có một hòn đá bầy mãi không nổi...Chàng rắn xuất hiện như một cứu tinh và vượt qua tình huống thử thách một cách dễ dàng. Công thức *kết hôn* được kể khá tương đồng với kiểu truyện người đội lốt. Khi nhân vật chàng rắn đã vượt qua thử thách, người cha bằng lòng gả con gái cho rắn thì chỉ có cô út đồng ý. Các cô chị thì tỏ thái độ khinh bỉ, miệt thị. Rắn lấy cô út và ngay sau đó trút bỏ lốt vật trở thành chàng trai khôi ngô tuấn tú và đưa vợ - em út về chốn long cung, sống cuộc sống giàu sang, hạnh phúc. Công thức *bị hãm hại và biến hóa* có nhiều nét tương đồng với kiểu truyện người con riêng. Vì ganh tị với cuộc sống sung sướng của người em, vì thấy chồng của người em cởi bỏ lốt xấu xí nên các cô chị đã mưu hại em mình bằng những hành động tàn ác....Nhưng người em út không chết mà đã hóa vào các sự vật hiện tượng như những “khoảng chết tạm thời” để cuối cùng trở lại làm người xinh đẹp hơn và khẳng định sự thắng thế của cái thiện một cách tuyệt đối. Trong các sự vật hiện tượng để nhân vật em út hóa thân, có hai biểu tượng phổ biến trở đi trở về là *chim và trúc (tre)*.

#### 4.2.2.2. Công thức nhân vật trợ giúp thần kì

Việc sử dụng yếu tố thần kì là một điểm chung, gặp gỡ trong truyền thống tự sự dân gian các dân tộc tuy nhiên thể hiện nó dưới hình thức nào thì trong truyện kể mỗi tộc người, mỗi vùng miền lại có những nét riêng biệt.

Với truyện của người Việt, có một hình thức nhân vật trợ giúp thần kì được gọi tên là Đức Phật hay ông Bụt. Trong khi truyện của các dân tộc thiểu số, kiểu nhân vật này thường được gọi tên giản dị hơn là bà già, ông lão, ông tiên (có khi là hóa thân của người mẹ, người cha đã mất dưới dạng bà lão, hay con vật). Họ đều hiện lên với dáng vẻ nhân hậu, gần gũi, đúng lúc mà nhân vật nghèo khó cần sự trợ giúp. Họ đều xuất hiện trong truyện bắt nguồn từ niềm tin về lực lượng thần kì, một lực lượng có tác động lớn đến đời sống con người. Với phần lớn người Việt, hình tượng ấy được đồng nhất với hình tượng đức Phật trong tôn giáo. Và tên gọi Bụt theo nhiều nhà nghiên cứu cũng là một tên gọi có nguồn gốc từ tên gọi đức Phật được dân gian hóa, Việt hóa. Điều này chứng tỏ, ở

người Việt đạo Phật là tôn giáo có vai trò và sự ảnh hưởng đến nhận thức và đời sống của con người sớm và đậm rõ hơn so với cộng đồng các dân tộc thiểu số. Với các dân tộc thiểu số, ở thời kì các sáng tác dân gian xuất hiện, tín ngưỡng dân gian vẫn là yếu tố chi phối chủ yếu đến cuộc sống, đến ước mơ và khát vọng vươn lên khẳng định sự tồn tại của tộc người mình.

Về dạng nhân vật con vật trợ giúp thần kì, trong truyện kể các dân tộc thiểu số, các con vật thường xuất hiện là con hổ, cây hương, con chó, con trâu hay con bò. Trong truyện của người Việt, hổ, chồn ít xuất hiện hơn và không mang vai trò đó. Ví dụ truyện “Hai anh em mồ côi” của dân tộc Dao có cốt truyện như sau: *Người em bị vợ chồng anh đối xử không tốt. Anh bắt được con hổ con, chăm sóc và dạy nó biết nói vì thế mà kiếm được tiền. Người anh thấy vậy mượn hổ định bắt chước nhưng không chăm sóc hổ nên không kiếm được nhiều tiền bèn giết chết hổ con. Từ mã hổ mọc lên một cây trám, người em chăm sóc, cây trám ra rất nhiều quả, người anh lại đòi cây trám nhưng lại thấy toàn cứt chim liền chặt cho cây đổ. Người em lấy thân cây đẽo máng lợn, chần lợn rất béo, người anh lại phá máng, người em lại lấy mảnh gỗ làm lược chải đầu, sau cùng làm một cái lưỡi câu nhưng lại bị người anh giả vờ mượn rồi vứt mất. Người em tìm lưỡi câu, gập và đi cứu Long vương, cuối cùng lấy được con gái Long vương.*

Truyện “Con cây hương” của dân tộc Tày và Truyện “Bả nung bả song” của dân tộc Thái cũng có cốt truyện tương tự nhưng con vật thần kì được kể là một con cây hương biết hát múa và giúp người em kiếm được nhiều tiền. Nhưng sau nhiều lần bị người anh tham lam giết chết, chặt, đốt, phá, vứt, vật thần kì cuối cùng là chiếc lược giúp người em ngày càng trở nên đẹp đẽ hay là chiếc móc câu giúp người em xuống được chôn Long cung và lấy được con gái Long vương.

Truyện *Cầu nô, cầu sênh* của dân tộc Dao có chi tiết kể về nhân vật trợ giúp như sau: *Cầu nô là con vợ cả, Cầu xênh là con vợ kế. Cầu nô bị đối xử bất công nhưng được mẹ (hóa bò) giúp se lanh, dệt vải có áo váy đẹp, lấy chàng Nù nắng và sinh con trai [97, tr 31].* Truyện “Người di ghê độc ác” thì có chi tiết:

*Người cha bị vợ kế xúi giục đem con riêng vào rừng cho chết. Nhưng đứa bé được hổ cứu sống trở thành chàng trai khỏe mạnh. Mẹ con mù đi ghè liền theo cách đó mà làm thì bị hổ vồ cắn chết [97, tr 120].*

Truyện *Gồng nao, Sừ Lúng* của dân tộc Mông có chi tiết: *Gồng Nao mồ côi mẹ, ở với mẹ kế. Mẹ kế có con riêng tên Gồng Sinh. Gồng Nao xinh đẹp, hiền lành Gồng sinh kém hai tuổi xấu xí. Gồng sinh được ở nhà dệt vải, khâu áo, Gồng Nao phải đi chăn trâu, sau được trâu giúp se vải, làm áo, váy.... Ngày hội, Gồng Nao được trâu mách cho tìm ra váy áo đi dự hội [90, tr 365].* Và rất nhiều cốt truyện của các dân tộc này có công thức nhân vật trợ giúp thần kì tương tự.

Đặc biệt, như đã phân tích ở phần trên, trong sáng tác tự sự dân gian của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, công thức người hóa thân vào hổ với vai trò trợ giúp cho nhân vật nghèo khổ, bất hạnh được coi là một công thức đáng chú ý. Các loài vật của rừng núi và cuộc sống gắn liền với các loài thú rừng có thể là nguồn gốc tạo nên đặc trưng đó.

#### *4.2.2.3. Công thức sự biến hóa của yếu tố thần kì*

Có một công thức xuất hiện phổ biến và hấp dẫn trong type truyện về người em út của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc mà trong truyện của người Việt chúng ta không thấy xuất hiện, đó là công thức *sự biến hóa của yếu tố trợ giúp thần kì*. Đó là hệ quả tất yếu của công thức bắt chước không thành công. Khi người em nhờ thật thà, tốt bụng, chăm chỉ mà được các yếu tố thần kì đáp trả giúp cho cuộc sống trở nên khá giả thì người anh với bản chất tham lam đã tìm mọi cách bắt chước (với hình thức mượn yếu tố trợ giúp thần kì) nhưng vì độc ác nên người anh chỉ nhận được hậu quả xấu. Mỗi lần như vậy, yếu tố trợ giúp lại bị người anh hủy hoại không thương tiếc và biến hóa qua nhiều hình thức khác nhau. Sự biến hóa của yếu tố trợ giúp thần kì trong các bản kể của các dân tộc khá thống nhất và tương đồng theo trật tự: *con vật* (cây hương, hổ con, chồn, chim) hóa ra *cây* (cây gáo, khóm tre, cây trám), sau đó hóa ra *đồ vật* (máng lợn, cái lược và lưỡi câu). Các truyện cụ thể chứa đựng công thức này gồm: *Con cây hương* (Tày), *Bả nưng bả soong* (Thái), *Hai anh em* (Mông), *Hai anh em mồ*

*côi* (Dao), *Hai anh em mở côi* (Lô Lô), *Hai anh em* (Hà Nhì). Đây là công thức riêng có trong truyện cổ tích về người em của đồng bào miền núi phía Bắc. Nếu trong kiểu truyện người con riêng, nhân vật trải qua các lần biến hóa để khẳng định sức sống mãnh liệt và tinh thần đấu tranh với cái ác thì ở đây, sự biến hóa của vật trợ giúp góp phần làm rõ hơn xung đột gay gắt giữa hai tuyến nhân vật: anh cả-em út về phương diện đạo đức. Điều đáng nói nữa là những sự vật được tác giả dân gian lựa chọn để vào vai trò làm vật thần trợ giúp cho người em đều là những loài cây, loài con và đồ vật gần gũi, quen thuộc với đời sống của đồng bào. Các con vật như hổ, chồn, cầy hương cũng như các loại cây như gạo, tre, trám và các đồ vật như cái máng lợn, cái lược, cái lưỡi câu hẫ là những thứ vô cùng gắn bó với rừng núi phía Bắc. Chúng được đưa vào truyện dân gian, nhân cách hóa và thần kỳ hóa thành những lực lượng trợ giúp đặc trưng cho nhân vật nghèo khổ.

## KẾT LUẬN

1. Trong quá trình cộng cư tạo lập cuộc sống, dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đã sáng tạo và lưu truyền, giữ gìn một nền văn hóa vật chất và những sản phẩm tinh thần phong phú vừa mang những nét chung của văn hóa Việt Nam vừa đậm đà bản sắc miền núi của mỗi tộc người. Trong vốn văn hóa ấy, văn học dân gian đặc biệt là bộ phận truyện kể dân gian đóng góp một vai trò đáng kể. Truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt có số lượng phong phú bao gồm đầy đủ các thể loại như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười và truyện ngụ ngôn, trong đó, thần thoại và truyện cổ tích chiếm số lượng nhiều hơn những thể loại còn lại. Mỗi thể loại một mặt có chức năng, đặc trưng riêng mặt khác lại có mối liên hệ, chuyển hóa vào nhau khá mạnh mẽ. Truyện kể các dân tộc có nhiều điểm tương đồng tạo nên những mẫu số chung trong nội dung và hình thức phản ánh của các thể loại và type truyện.

2. Truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc thể hiện trước hết qua những chủ đề tiêu biểu như: *Nguồn gốc của khoảng cách giữa trời đất, Nạn lụt và công cuộc tái sinh loài người, Cảm thông và yêu thương những con người nghèo khổ, Khát vọng chinh phục tự nhiên và khẳng định sức mạnh trước cộng đồng, Mối quan hệ đời sống: bố mẹ vợ- con rể*. Công thức lời mở đầu truyện mang dấu ấn đời sống vật chất và tinh thần các dân tộc miền núi mà vẫn mở ra cảm giác bị lôi cuốn vào thế giới của những điều kì diệu. Trong công thức kể chi tiết, các công thức như *công thức chiếc chày phân đôi trời đất, công thức mang con bỏ vào rừng, công thức người hóa thân vào cây trúc và con hổ* đã tạo ra nét đặc sắc, độc đáo trong truyền thống tự sự dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

3. Truyền thống tự sự trong văn học dân gian của người Việt được thể hiện qua các chủ đề điển Tào lập trời đất và các hiện tượng tự nhiên, *Tự hào về nòi giống rồng tiên và công cuộc dựng nước hào hùng, Truyền thống anh hùng*



*đấu tranh chống giặc ngoại xâm, Yêu thương và bênh vực những số phận bất hạnh.* Công thức lời mở đầu truyện được kể gắn liền với đặc trưng và chức năng của mỗi thể loại. Truyện cổ tích thường bắt đầu với công thức phiếm chỉ, ngắn gọn “Ngày xưa, ngày xưa, ngày xưa đã lâu lắm rồi...” còn truyền thuyết, lời kể và ghi chép có sự xác định, có thể hiện mối liên quan đến các di tích, đến yếu tố lịch sử như “Theo thần tích, Sử chép...”. Công thức kể chi tiết trong các sáng tác tự sự dân gian của người Việt tiêu biểu như: *công thức bọc trăm trứng, công thức hóa thân vào đá, công thức giấc mơ, báo mộng và công thức hiển linh, báo ứng, lập đền thờ.*

4. Sáng tác tự sự dân gian của người Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đều khởi nguồn với những truyện kể phản ánh nhận thức về vũ trụ bằng tín ngưỡng vạn vật hữu linh và mê mông của tư duy đảo ngược, cùng phản ánh về những trang sử hào hùng của mỗi tộc người, phản ánh về ý chí quật cường, nghị lực vươn lên trong cuộc sống của cộng đồng các tộc người, phản ánh tinh thần nhân văn, yêu thương con người, khát vọng về sự công bằng bình đẳng trong xã hội. Về mặt hình thức nghệ thuật, các thể loại tự sự dân gian đều sử dụng yếu tố thần kì như một phương thức nghệ thuật chủ đạo để phản ánh các đề tài, nội dung trên. Yếu tố thần kì xuất hiện đa dạng, phong phú với các dạng thức cơ bản: xuất thân nhân vật thần kì, nhân vật trợ giúp thần kì và những sự biến hóa thần kì. Kết cấu của các truyện thường bao gồm công thức mở đầu và kết thúc theo hai xu hướng ngược chiều: *Xuất thân thần kì và xuất thân thấp hèn, kết thúc bí ẩn và kết thúc có hậu.*

5. Xuất phát từ những nét đặc thù về điều kiện tự nhiên, xã hội, văn hóa, quá trình sáng tạo các truyện kể tự sự dân gian của người Việt và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc cũng tạo ra những nội dung, chủ đề và phương thức phản ánh đặc trưng trong các sáng tác truyền miệng. Trong truyện kể các dân tộc thiểu số, hình dung ban đầu về vai trò, tác động của con người trong quá trình tạo lập trời đất rõ nét hơn, dung dị, gần gũi qua type truyện về chiếc chày phân đôi trời đất. Trang sử trở thành chủ đề trong các truyện dân gian về đề tài lịch sử

của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc cũng tạo ra những dấu ấn riêng mà nguồn cội của nó chính là lịch sử thiên di, tìm đất, giành đất của người Thái, lịch sử đấu tranh để sinh tồn bên những dòng sông lớn của người Tày. Còn lịch sử được phản ánh trong truyện của người Việt gắn liền với sự hình thành nhà nước, gắn với công trạng của các vị vua, với công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm phương Bắc, lịch sử đấu tranh trong nội bộ các triều đại phong kiến. Trong những công thức nghệ thuật tự sự chung thống nhất, cũng có thể nhận ra một số phương thức biểu đạt riêng trong truyện kể từng tộc người. Trong truyện của người Việt, nhân vật trợ giúp thần kì chủ yếu được gọi tên là Bụt, Phật, trong truyện của các dân tộc thiểu số nhân vật ấy được gọi dân dã hơn là tiên, ông lão bên cạnh những con vật thần kì đóng vai trò trợ giúp như hổ, chồn, cây hương, trâu, bò... Kết cấu truyện của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có sự đan xen, phức hợp tạo nên một số thể loại, type truyện đặc thù như truyện thơ truyện người khỏe, truyện người em gái út hoặc đa dạng kết cấu trong một type truyện như truyện người con riêng, người em út...

**6.** Nghiên cứu về truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và văn học dân gian người Việt để thấy được nét chung riêng trong truyền thống sáng tác là hướng đi cần thiết nhưng có thể mới là bước tiền đề cho vấn đề hướng nghiên cứu ở phạm vi rộng hơn như truyền thống tự sự trong văn học dân gian các dân tộc Việt Nam, truyền thống tự sự dân gian Việt Nam trong tổng thể văn học dân gian châu Á và thế giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị An (2014), *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Vương Anh, Hoàng Anh Nhân sưu tầm, biên soạn (1987), *Truyện cổ Mường*, Nxb Thanh Hóa.
3. Triều Ân (sưu tầm, kể lại) (2011), *Huyền thoại dân tộc Tày*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
4. Nguyễn Duy Bắc sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu (1997), *Truyện cổ xứ Lạng*, Tập 1, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
5. Nguyễn Đông Chi (1956), *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
6. Nguyễn Đông Chi (2015), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Quyển 1,2, Nxb Trẻ, Hà Nội.
7. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2002) (Phạm Vĩnh Cư dịch - chủ biên), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng - Trường Viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
8. M.O. Côsvén (1958), Lại Cao Nguyên dịch, *Sơ yếu lịch sử văn hoá nguyên thủy*, Nxb Văn Sử địa, Hà Nội.
9. Hoàng Tuấn Cư, Ngô Quang Hưng, Vũ Ngọc Kỳ sưu tầm, tuyển chọn, biên soạn (1996), *Hợp tuyển văn học Mường*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Cầm Cường (1986), *Truyện dân gian Thái*, Tập III, Quyển 1+2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Mạc Đình Dĩ, Châu Hồng Thủy, Lý A Sán sưu tầm và biên soạn (1985), *Truyện cổ Mường*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
12. Chu Xuân Diên (2001), *Văn hóa dân gian, mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Dung (nghiên cứu, tìm hiểu) (2012), *Thế giới nhân vật kì ảo trong truyện cổ tích thần kì các dân tộc Việt Nam*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
14. Hà Thị Đan (2008), *Nhân vật phù trợ trong truyện cổ tích thần kì người Việt*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.

15. Nguyễn Tấn Đắc (2001), *Truyện kể dân gian đọc bằng type và motif*, Nxb Khoa học Xã hội, TP Hồ Chí Minh.
16. Phan Kiến Giang sưu tầm và biên soạn (1988), *Truyện cổ Khơ Mú*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
17. Ninh Viết Giao, Phan Kiến Giang, Hoàng Tam Khôi, Lò Văn Sĩ, Bùi Tiên sưu tầm và biên soạn (1980), *Truyện cổ Thái*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
18. Guxep V.E (1999), *Mỹ học Folklore* (Hoàng Ngọc Hiến dịch), Nxb Đà Nẵng.
19. Nguyễn Bích Hà (1998), *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Nguyễn Bích Hà, “Tín ngưỡng và giải mã tín ngưỡng trong văn học dân gian người Việt”, [http://vns.hnue.edu.vn/?page=service\\_detail&TID=214](http://vns.hnue.edu.vn/?page=service_detail&TID=214).
21. Đặng Thị Thu Hà (2005), *Kiểu truyện người lấy vật và sự phản ánh chủ đề phong tục trong truyện cổ tích các dân tộc Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
22. Ngọc Hải (sưu tầm và biên soạn) (2002), *Huyền thoại hoa ban trắng*, Hội Văn hóa Nghệ thuật Lai Châu xuất bản.
23. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên) (1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Phùng Thị Phương Hạnh (2011), *Khảo sát truyền thuyết các dân tộc lưu hành ở Yên Bái*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
25. Hêghen (1999), *Mỹ học*, (Phan Ngọc dịch), Tập 1-2, Nxb Văn học, Hà Nội.
26. Đỗ Lan Hiền (2005), “Những nét độc đáo trong tư duy người Việt qua văn học dân gian”, *Tạp chí Triết học*, số 6 (169).
27. Lê Bảo Hoa (2001), *Tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Hòa sưu tầm và biên dịch (2001), *Truyện cổ và dân ca Thái vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
29. Kiều Thu Hoạch (chủ biên) (2009), *Tinh hoa văn học dân gian người Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

30. Vi Hồng (1986), “Một vài quan niệm về vũ trụ quan, nhân sinh quan người Tày cổ qua một số truyện cổ của họ”, *Tạp chí Văn học*, số 4.
31. Nguyễn Thị Huế (1998), *Nhân vật xấu xí mà tài ba trong truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
32. Nguyễn Thị Huế, Trần Thị An biên soạn (1999), *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Huế (2008), “Thần thoại các dân tộc Việt Nam, thể loại và bản chất”, *Tạp chí Văn học*, số 2.
34. Nguyễn Thị Huế (2011), “Thần thoại về nguồn gốc cây lúa và sự phản ánh nét văn hóa nông nghiệp lúa nước các dân tộc Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, số 1 (133).
35. Nguyễn Thị Huế (2011), “Thần thoại Bản Mặt trời của các dân tộc Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 7.
36. Nguyễn Thị Huế (2011), *Thần thoại Việt Nam- Lý luận thể loại và thực tiễn lưu truyền*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện Văn học, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Huế (2011), *Những xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Kim Huế (2000), *Kiểu truyện về đề tài hôn nhân “ngườirắn” trong kho tàng truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
39. Phạm Thị Huyền (2008), *Truyền thuyết và lễ hội ven sông Kỳ Cùng-Lạng Sơn*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
40. Hà Thị Thu Hương, *Mối quan hệ văn hóa Tày – Việt dưới góc độ thẩm mỹ qua một số kiểu truyện kể dân gian cơ bản*, Luận án tiến sĩ văn học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
41. Hà Xuân Hương (2011), *Mối quan hệ giữa truyền thuyết dân gian và lễ hội về người anh hùng lịch sử của dân tộc Tày ở vùng Đông Bắc*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
42. Nguyễn Thị Quỳnh Hương (2016), “Công thức người hóa đá/ đá hóa người trong truyền thuyết dân gian Việt Nam”, *Tạp chí Sông Hương*, số 333, tháng 11.

43. Đinh Gia Khánh (1968), *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám*, Nxb Văn học, Hà Nội.
44. Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (1997) *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. Vũ Ngọc Khánh sưu tầm và biên soạn (2004), *Truyện thống các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
46. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Thị Huệ (2006), *Kho tàng thần thoại Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
47. Nguyễn Đình Khoa (1972), *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. Hoàng Tam Khôi, Lương Thị Đại, Kim Sơn sưu tầm và biên soạn (1977), *Truyện cổ dân gian Lai Châu*, Tập 2, Ty Thông tin Văn hóa Lai Châu xuất bản.
49. E.M. Mêlêtxki (Trần Nho Thìn, Song Mộc dịch) (2004), *Thi pháp của huyền thoại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
50. Hoàng Ngọc La, Hoàng Hoa Toàn, Vũ Anh Tuấn (2002) *Văn hóa dân gian Tày*, Sở văn hóa thông tin Thái Nguyên.
51. Lê Thị Lan (2000), *Kiểu truyện người hóa vật trong truyện cổ tích các dân tộc Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
52. Đinh Văn Lành (2000), *Bước đầu tìm hiểu thần thoại dân tộc Thái ở Tây Bắc*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
53. Nguyễn Thị Hải Lê (2011), “Biên trong truyện cổ dân gian người Việt” *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 323.
54. Chu Thùy Liên (2009), *Văn hóa dân gian dân tộc Hà Nhì*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
55. Trịnh Thị Mai Liên (2013), *Khảo sát công thức hóa thân- hiển linh trong truyền thuyết người Việt*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
56. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn (1968), *Sơ lược giới thiệu nhóm dân tộc Tày Nùng Thái*, Nxb Dân tộc, Hà Nội.
57. Lã Văn Lô, Hà Văn Thư (1984), *Văn hóa Tày Nùng*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

58. Đặng Văn Lung, Trần Thị An biên soạn (1994), *Hợp tuyển văn học dân gian các dân tộc*, Tập 1, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
59. Hoàng Lương (2005), *Văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
60. Hoàng Trọng Miên (1959) *Việt Nam văn học toàn thư*, Q1: Văn chương truyền khẩu: Thần thoại, Nxb Quốc Hoa Sài Gòn.
61. Hoàng Nam (2004), *Văn hóa các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
62. Bàn Tuấn Năng, Vũ Anh Tuấn, Lâm Xuân Đình (2000-2002), *Truyện cổ Bắc Kạn*, 3 tập, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Kạn.
63. Tăng Kim Ngân (1994), *Truyện cổ tích thần kì người Việt- Đặc điểm cấu tạo cốt truyện*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Nguyễn Thị Hồng Ngân (2017), *Truyện cổ tích sinh hoạt người Việt dưới góc nhìn văn hóa*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
65. Nguyễn Văn Ngọc (1990), *Truyện cổ nước Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
66. Trần Thị Ngọc (2011), *Truyện thuyết Dương Tự Minh và lễ hội đền Đuối ở Phú Lương- Thái Nguyên*, Khóa luận tốt nghiệp Ngữ văn, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
67. Bùi Văn Nguyên (1969), “Hình tượng anh hùng trong truyện dân gian các dân tộc thiểu số miền Bắc”, *Tạp chí Văn học*, số 9, tr 64-74, Hà Nội.
68. Phan Đăng Nhật (1977), “Cố gắng phân loại văn học dân gian các dân tộc ít người như nó vốn tồn tại trong cuộc sống”, *Tạp chí Văn học*, số 6.
69. Phan Đăng Nhật (1981), *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
70. Phan Đăng Nhật (2009), *Văn hóa các dân tộc thiểu số những giá trị đặc sắc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
71. Bùi Mạnh Nhị (chủ biên) (2000), *Văn học dân gian những công trình nghiên cứu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.



72. Bùi Mạnh Nhị (chủ biên) (2002), *Văn học dân gian những tác phẩm chọn lọc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

73. Nhiều tác giả (1958), *Truyện cổ tích miền núi*, Nxb Văn hóa, Cục Xuất bản - Bộ Văn hóa, Hà Nội.

74. Nhiều tác giả (1976), *Truyện cổ Hà Sơn Bình*, Ty Văn hóa Thông tin Hà Sơn Bình.

75. Nhiều tác giả (1983-1984), *Từ điển văn học*, 2 tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

76. Nhiều tác giả (1989), *Văn hóa dân gian, những lĩnh vực nghiên cứu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

77. Nhiều tác giả (1990), *Văn hóa dân gian, những phương pháp nghiên cứu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

78. Võ Quang Nhơn (1977), “Thần thoại và truyền thuyết các dân tộc ít người, một bộ phận của nền văn học dân gian Việt Nam thống nhất và đa dạng”, *Tạp chí Văn học*, số 6, tr 47-57, Hà Nội.

79. Võ Quang Nhơn (1983), *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

80. Võ Quang Nhơn (chủ biên) (1988), *Tuyển tập truyện cổ các dân tộc ít người Việt Nam*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.

81. Nông Thị Hồng Nhung (2010), *Truyện kể địa danh của người Tày ở huyện Nà Hang- Tuyên Quang*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

82. *Núi Đuôm và Dương Tự Minh* (2010), Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương - Thái Nguyên xuất bản.

83. Lò Giàng Páo, Hoàng Nam sưu tầm biên soạn (1983), *Truyện cổ Lô Lô*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

84. Lò Giàng Páo (1997), *Tìm hiểu văn hóa vùng các dân tộc thiểu số*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

85. Lê Trường Phát (2000), *Thi pháp văn học dân gian*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.



86. Nguyễn Hằng Phương (1987), *Hình tượng “người khổng lồ” trong loại hình tự sự dân gian các dân tộc thiểu số miền Đông Bắc, Tây Bắc Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp sau đại học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Hà Nội.
87. Hoàng Phương (2004), *Truyện quả bầu*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
88. Lê Chí Quế (chủ biên) (2001), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
89. Nguyễn Thị Mai Quyên (2010), *Truyện kể địa danh của người Thái ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
90. Hoàng Quyết, Hoàng Thao, Mai Sơn, Đỗ Thiện, An Ly biên soạn (1963), *Truyện cổ Việt Bắc*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
91. Hoàng Quyết biên soạn (1974), *Truyện cổ Tày Nùng*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
92. Hoàng Quyết biên soạn (1974), *Truyện cổ Việt Bắc*, Tập 2, Nxb Việt Bắc.
93. Hoàng Quyết biên soạn (1976), *Truyện cổ Việt Bắc*, Tập 3, Nxb Việt Bắc.
94. B.L.Riftin (2012), “Một số vấn đề lý thuyết về thần thoại (Từ trường hợp thần thoại của thổ dân Đài Loan và thần thoại cổ đại của Trung Quốc đại lục) (Bùi Thị Thiên Thai dịch)”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 11, tr 20 - 40, Hà Nội.
95. Trần Đình Sử (chủ biên) (2007), *Tự sự học một số vấn đề lí luận và lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
96. Doãn Thanh, Thương Nguyên, Hoàng Thao (sưu tầm và biên soạn) (1963), *Truyện cổ dân tộc Mèo*, Nxb Văn học, Hà Nội.
97. Doãn Thanh, Lê Trung Vũ, Trần Nguyên, Nguyễn Hà sưu tầm, biên soạn (1985), *Truyện cổ Dao*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
98. Hà Đình Thành (2003), “Bước đầu phác họa “hình tượng người khỏe tài ba” và “hình tượng người lao động thông minh, mưu trí” trong truyện kể dân gian Tày, Nùng”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 6, tr 9-16, Hà Nội.
99. Hà Đình Thành (chủ biên) (2010), *Văn hóa dân gian Tày, Nùng ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
100. Lê Bá Thảo, Bế Việt Đăng, Đặng Nghiêm Vạn (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
101. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP HCM.

102. Đường Tiểu Thi (2008), *So sánh kiểu truyện Cô Lọ Lem của một số dân tộc miền Nam Trung Quốc với kiểu truyện Tấm Cám của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.

103. Bùi Thiện, Đặng Văn Tu, Nguyễn Hữu Thức, Bùi Minh Chức sưu tầm và biên soạn (1987), *Truyện cổ Mường Hà Sơn Bình*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Sơn Bình.

104. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

105. Ma Đình Thu sưu tầm và biên soạn (1998), *Nàng Hỡi*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

106. Nguyễn Thị Minh Thu (2016), *Truyện kể dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc- Diện mạo và giá trị*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

107. Mai Thu Thủy (2005), *Khảo sát những đặc điểm truyền thuyết của người Tày ở Bắc Kạn*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

108. Đỗ Bình Trị (1999), *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

109. Hội Liên hiệp VHNT Bắc Thái (1983), *Truyện cổ Bắc Thái*, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Thái.

110. Tạ Chí Đại Trường (2006), *Thần và người đất Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

111. Vũ Anh Tuấn (1984), “Suy nghĩ về một số biểu tượng đặc thù trong truyện cổ tích miền núi”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 2, tr 63 - 66, Hà Nội.

112. Vũ Anh Tuấn (1991), *Khảo sát cấu trúc và ý nghĩa một số tập truyện kể dân gian Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam*, Luận án PTS Khoa học Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

113. *Truyện cổ dân tộc Thái* (1976), Ty Thông tin Văn hóa Sơn La xuất bản.

114. Tổ Văn học dân gian - Viện Văn học (1999), *Truyện cổ các dân tộc Việt Nam*, Tập I-II, Nxb Đà Nẵng.

115. Đặng Nghiêm Vạn, Đặng Văn Lung, Tăng Kim Ngân biên soạn (1985-1994), *Truyện cổ các dân tộc ít người Việt Nam*, 4 tập, Nxb Văn học, Hà Nội.

116. Đặng Nghiêm Vạn (1987), “Huyền thoại về nguồn gốc các tộc người”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 4, tr 22-28, Hà Nội.
117. Đặng Nghiêm Vạn (1988), “Huyền thoại về nguồn gốc các tộc người”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 3 & 4, tr 56 - 64, Hà Nội.
118. Đặng Nghiêm Vạn (1991), “Huyền thoại về nguồn gốc các tộc người”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 2, tr 32 - 42, Hà Nội.
119. Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (2002), *Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đà Nẵng.
120. Nguyễn Thị Thu Vân (2000), *Khảo sát đặc điểm truyện cổ dân tộc Chăm*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
121. Viện Nghiên cứu văn hóa- Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2002-2006), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
122. Viện Nghiên cứu văn hóa - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2008), *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* Tập 14-15: Truyện cổ tích, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
123. Viện Nghiên cứu Văn hóa - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2008), *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* Tập 16: Truyện cổ tích - truyền thuyết, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
124. Viện Nghiên cứu văn hóa - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2009), *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* Tập 3: Thần thoại, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
125. Viện Nghiên cứu văn hóa (2009), *Tinh hoa văn học dân gian người Việt, Truyền thuyết dân gian người Việt* (Quyển 1-5), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
126. Viện Văn học- Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1971), *Truyền thống anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
127. Lê Trung Vũ sưu tầm và biên soạn (1975), *Truyện cổ dân tộc Mèo*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
128. Lê Trung Vũ biên soạn (1975), *Truyện cổ dân tộc Mèo Hà Giang*, Ty Văn hóa Hà Giang xuất bản.

129. Lê Trung Vũ (1982), “Hình tượng người mò côi trong văn học dân gian Mèo”, Tạp chí *Văn học*, số 4, tr 67-72, Hà Nội.
130. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam- Tìm tòi và suy nghĩ*, Nxb Văn học tái bản, Hà Nội.
131. Vừ Gò Xá, Phạm Quang Trung sưu tầm, biên soạn (1981), *Truyện cổ Hà Nhì*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
132. Hoàng Thị Khánh Xuân (2007), *Truyền thuyết Bàn Hồ và tục thờ cúng Bàn Hồ của người Dao Lô gang ở huyện Lộc Bình - tỉnh Lạng Sơn*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
133. <https://toc.123doc.org/document/1338944-khai-niem-truyen-thong-trong-van-hoa.htm>.